# LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

1

## NGƯỜI CỔ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

*Chủ biên*
**TRẦN BẠCH ĐẰNG**
*Biên soạn*
**ĐINH VĂN LIÊN - BÙI CHÍ HOÀNG**
*Họa sĩ*
**NGUYỄN TRUNG TÍN**

# LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

## TẬP 1: NGƯỜI CỔ VIỆT NAM

Tái bản lần thứ 16

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Người cổ Việt Nam/ Trần Bạch Đằng chủ biên; Đinh Văn Liên, Bùi Chí Hoàng biên soạn; họa sĩ Nguyễn Trung Tín. - Tái bản lần thứ 16. - T.P.Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

96tr. ; 20cm - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh) ; T.1).

1. Người Việt Nam - Sách tranh. 2. Việt Nam - Lịch sử - Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Đinh Văn Liên. III. Bùi Chí Hoàng. IV. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

1. Vietnamese - Picture books. 2. Vietnam - History - Picture books.

**989.7 -- dc 22**

**N576**

# LỜI GIỚI THIỆU

*Công trình Lịch sử Việt Nam bằng tranh ra đời nhằm mục đích giới thiệu lịch sử nước nhà một cách ngắn gọn, sinh động, có hệ thống qua nhiều truyện kể súc tích và bằng những tranh vẽ minh họa.*

*Bộ sách tranh nhiều tập này cố gắng phản ánh con người và đất nước Việt Nam theo đúng tiến trình lịch sử với không gian, văn hóa, y phục, tính cách phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn lịch sử.*

*Bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh dự kiến sẽ thực hiện xuyên suốt từ người cổ Việt Nam qua các thời đại đồ đá, đồ đồng đến thời Hùng Vương dựng nước; trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc đến thời kỳ độc lập tự chủ của Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn và cuối cùng là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước vừa qua.*

*Bộ sách được chia thành nhiều tập. Mỗi tập viết về một thời kỳ hay một nhân vật, một vấn đề tiêu biểu của thời kỳ đó. Mỗi tập có cấu trúc độc lập riêng nhưng hài hòa trong một tổng thể chung là Lịch sử Việt Nam. Trong quá trình biên soạn, các tác giả còn chú ý thể hiện các đặc điểm văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán tiêu biểu của từng thời kỳ lịch sử.*

*Công trình này là một nỗ lực chung của các họa sĩ, các cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Trẻ TP. Hồ Chí Minh.*

*Đây là bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh đầu tiên của nước ta được thực hiện với mục đích và yêu cầu như trên, nên trong quá trình biên soạn chắc không tránh khỏi những sơ suất. Ban biên soạn và Nhà xuất bản Trẻ rất mong được sự góp ý của bạn đọc gần xa.*

*Thành phố Hồ Chí Minh*

***TRẦN BẠCH ĐẰNG***

## *BẠN ĐỌC THÂN MẾN!*

*Chúng ta đang bước vào những trang đầu tiên của lịch sử đất nước Việt Nam thân yêu. Hàng ngàn năm đã trôi qua, bụi thời gian đã đóng dày từng lớp, từng lớp. Hẳn không ít bạn trong chúng ta đã tự hỏi: Vào lúc nào trong thời khởi thủy xa xăm kia, con người trên mảnh đất Việt Nam đã hình thành và phát triển để trở thành con người như chúng ta bây giờ như thế nào? Những người cổ Việt Nam ấy, tiền thân của tổ tiên chúng ta thuộc giống người nào và đã xuất hiện ở đâu trên cả ba miền đất nước tươi đẹp này? Họ sống và lao động ra sao?... Các nhà Khảo cổ học, Nhân chủng học, các nhà Nghiên cứu lịch sử... qua các công trình nghiên cứu, phát hiện trên các di tích lịch sử còn lại sẽ cố gắng đáp ứng các câu hỏi của bạn trong tập "Người cổ Việt Nam" này. Đây là tập mở đầu cho bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh. Tuy hơi khô khan nhưng chứa đựng nhiều tư liệu quí báu không chỉ giúp các bạn nâng cao trình độ hiểu biết mà còn tạo điều kiện cho bạn học tốt môn lịch sử ở nhà trường.*

*Nào, bây giờ mời các bạn làm một cuộc hành trình đi về quá khứ hàng ngàn, hàng vạn năm để làm quen với những người tối cổ là tổ tiên đã khai sinh ra các dân tộc Việt Nam và đất nước Việt Nam ngày nay.*

*Chúc các bạn một cuộc hành trình lý thú vào lịch sử hào hùng và vinh quang của dân tộc.*

***NHÀ XUẤT BẢN TRẺ***

Loài người từ đâu sinh ra? Đây là một câu hỏi lớn được đặt ra cho mọi thời đại và với mọi lớp người. Từ thời cổ đại cho đến ngày nay, nhiều huyền thoại và nhiều giả thuyết của các nhà khoa học lý giải khác nhau về vấn đề này.

Với huyền thoại Ai Cập thì thần Hanuma đã dùng đất sét tạo thành con người trên bàn xoay đồ gốm. Con người đầu tiên này được thần Hanuma trao cho một linh hồn và bắt đầu sinh sôi nảy nở ở khắp bốn phương cho đến ngày nay.

Kinh thánh của đạo Thiên Chúa bảo Đức Chúa trời đã dùng đất sét để nặn thành người đàn ông và lấy xương sườn của người đàn ông để tạo ra người đàn bà. Từ khi nghe theo lời dụ dỗ của rắn thần ăn trái cấm, biết tình yêu vợ chồng, họ đã rời khỏi vườn địa đàng và tạo ra thế giới loài người muôn hình muôn vẻ cho đến ngày nay.

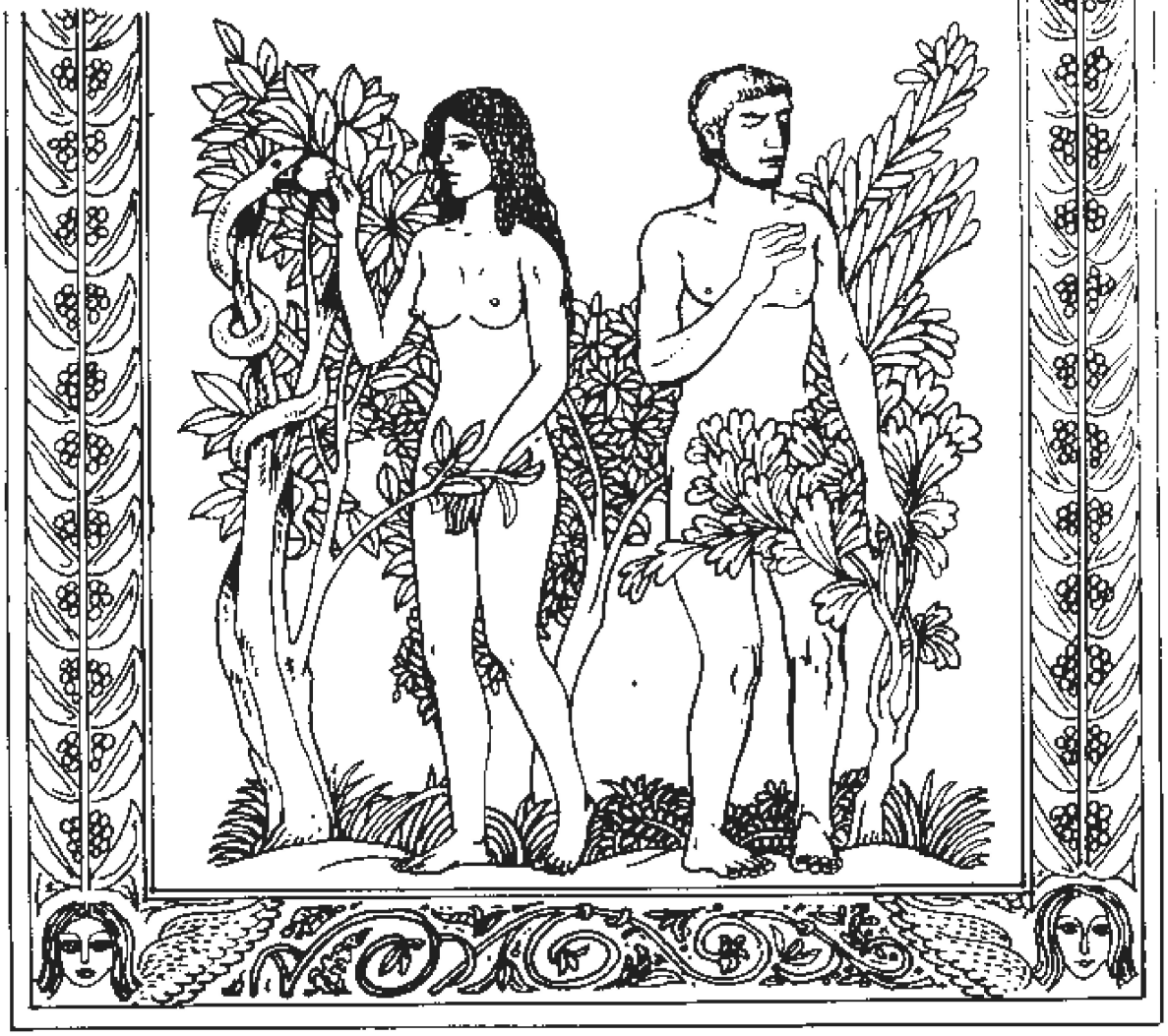

Theo sách Trang Tử của nước Trung Hoa thời cổ thì có loài sâu rễ tre sinh ra loài báo, báo sinh ra ngựa và ngựa sinh ra người.

Huyền thoại Trung Hoa lại cho rằng bà Nữ Oa đã dùng bùn vàng nặn ra con người và thổi vào đó sự sống. Từ đó con người bắt đầu sinh con đẻ cái, nhiều dần cho đến ngày nay.

Có học giả cổ Hy Lạp cho rằng con người sinh ra từ loài cá. Loài cá ở dưới biển thở bằng mang, bơi bằng vây, lên bờ biến đổi mang thành phổi, các vây trở thành bốn chân như cá sấu. Rồi trải qua hàng triệu năm, loài người bò sát đó bắt đầu đứng thẳng, đuôi dần dần rụng đi, hai chân trước trở thành hai tay để hái trái và sử dụng công cụ.

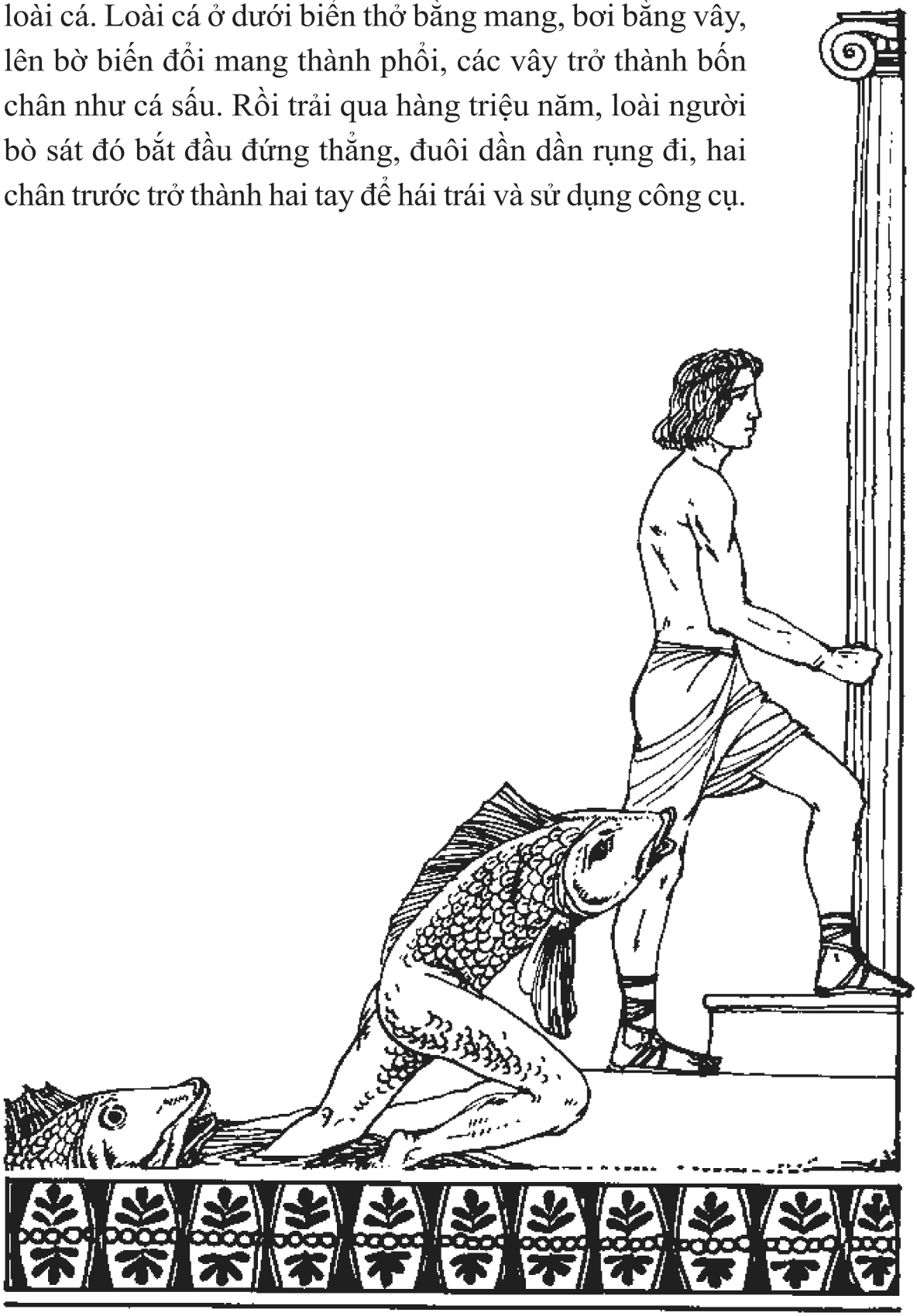

Còn các nhà khoa học đã nghiên cứu trên nhiều lãnh vực: địa chất, khảo cổ, sinh học..., trong đó nổi bật là Charles Darwin với *Thuyết tiến hóa** đã xác định tổ tiên loài người là từ một loài vượn người xuất hiện cách nay từ 3 tới 4 triệu năm. Do những biến đổi trên bề mặt trái đất lúc đó: nhiệt độ lạnh dần, rừng cây thu hẹp lại... trong khi các động vật khác kể cả loài khỉ họ hàng, có loài bị tiêu diệt, có loài bỏ đi nơi khác, thì loài vượn tổ tiên của loài người đã ở lại, rời ngọn cây cao xuống đất, tập đi bằng hai chân để hai tay tìm kiếm thức ăn. Đó là điều khiến loài vượn này khác với giống khỉ thông thường tuy hình dạng bên ngoài còn hoàn toàn giống khỉ**.

---

* *Xem sơ đồ Thuyết tiến hóa ở cuối sách*

** *Người ta đã phát hiện ra di cốt của con người đầu tiên ở Nam Châu Phi năm 1925, được gọi tên là Vượn cổ phương Nam (Australopithecus).*

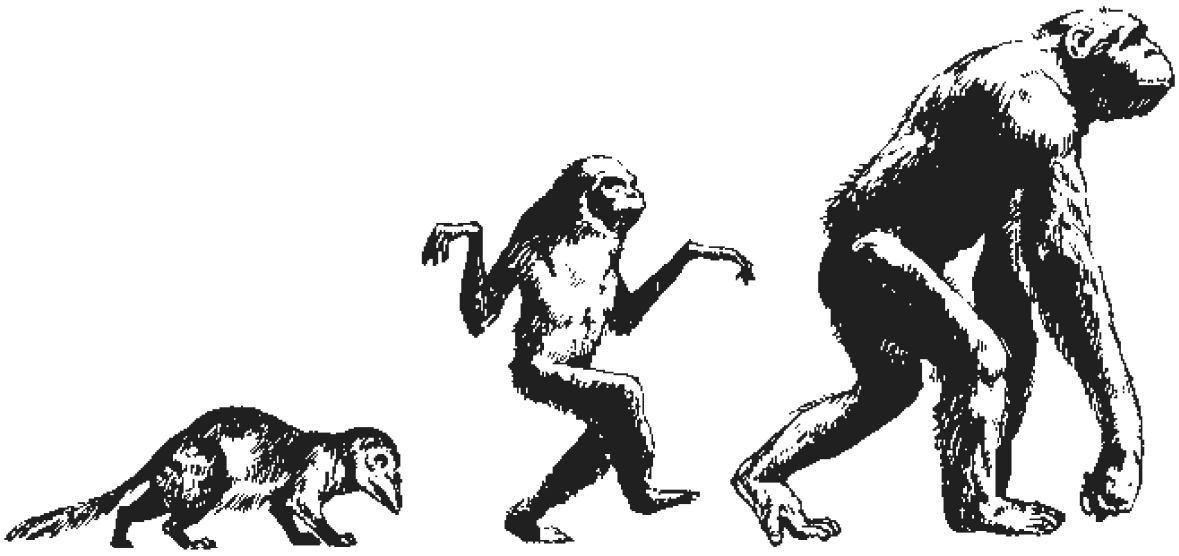

KHỈ NGUYÊN THỦY PROPLIOPITHECUS DRIOPITHECUS

Trang 10, 11, 12 và 13 được vẽ lại theo hình vẽ của R. Dalighero trong tạp chí "Tin tức UNESCO" tháng 8, 9 năm 1972.

Tiến hóa thêm một bước, người vượn đã chuyển từ ăn rau quả sang biết ăn thịt, thường xuyên đi bằng hai chân và sử dụng công cụ đá. Những hòn đá được ghè đẽo thô sơ để chặt, đập các thứ hái lượm hoặc săn bắt được ấy chính là những *công cụ lao động đầu tiên* và cũng là những *vũ khí đầu tiên* do con người chế tạo. Người tiền sử thời này còn có tên là Người khéo léo (Homo Habilis).

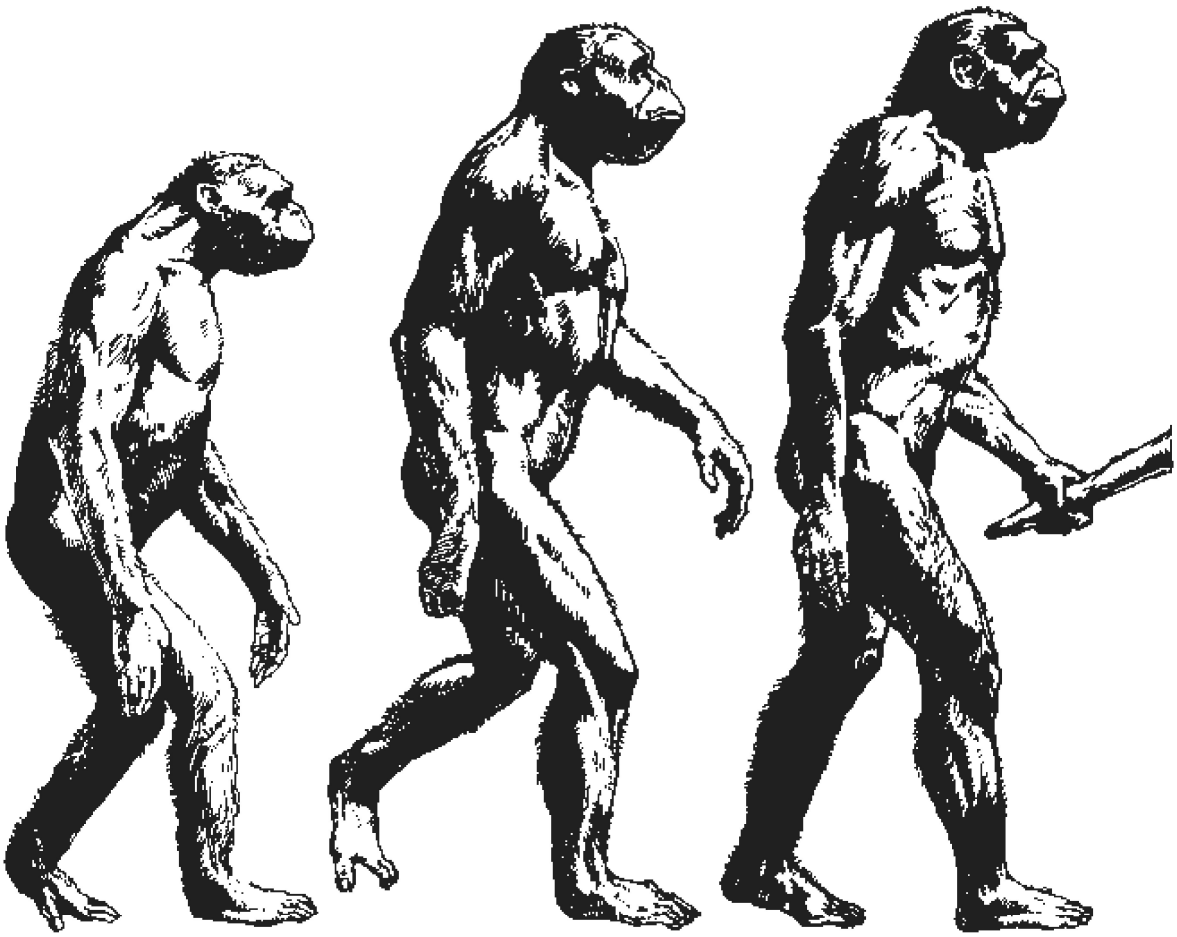

Từ hai triệu năm tới mười vạn năm cách nay là Người đứng thẳng (Homo Erectus) gần giống con người hiện nay và đặc biệt đã biết dùng lửa. Có thể họ đã tìm ra lửa từ những đám cháy rừng rồi tìm cách giữ để sưởi ấm, nấu chín thức ăn, xua đuổi thú dữ... Việc tìm ra lửa đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình tiến hóa từ vượn thành người. Không một loài vật nào, kể cả loài khỉ, biết dùng lửa.

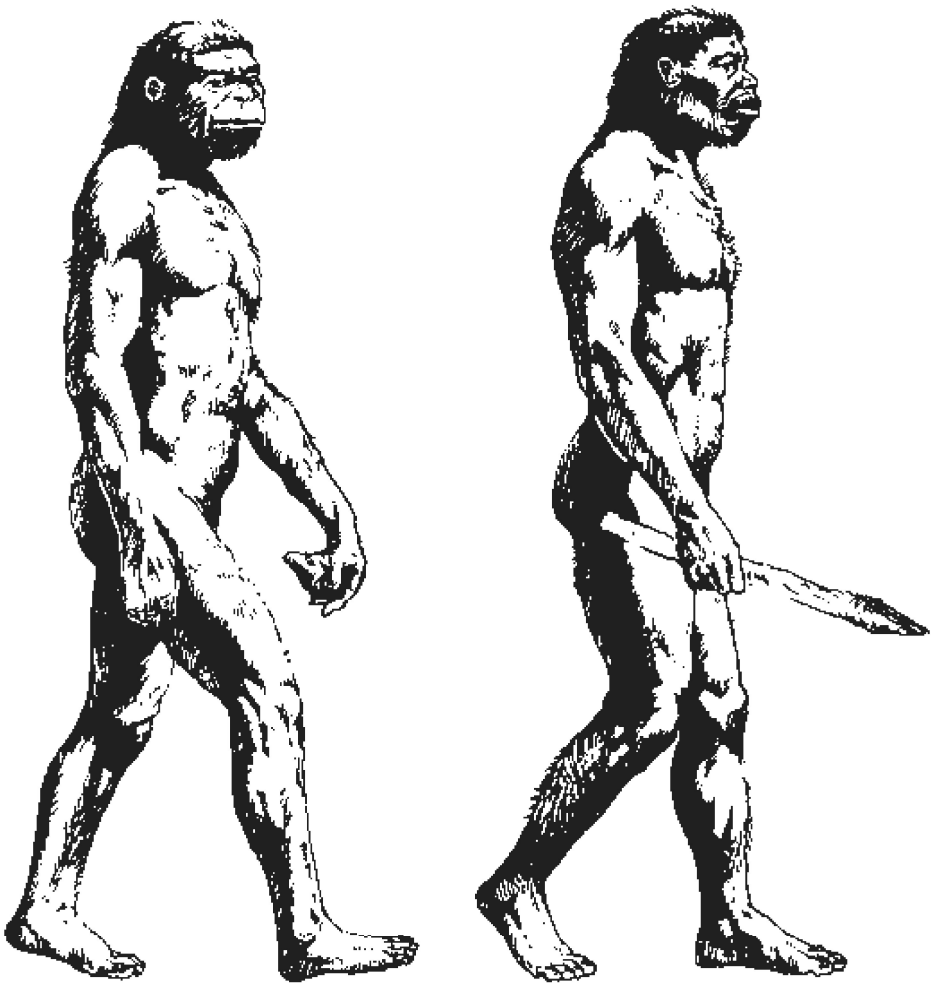

**HOMO ERECTUS (NGƯỜI ĐỨNG THẲNG)** **HOMO NEANDERTHALENSIS (NGƯỜI NEANDERTHAL)**

Cuộc sống ngày càng phát triển, lao động tập thể ngày càng phức tạp đòi hỏi người cổ phải có những cử chỉ điệu bộ để giao tiếp với nhau. Cho đến khi điệu bộ không diễn tả nỗi suy nghĩ của trí óc thì tiếng nói ra đời. Tiếng nói chứng tỏ con người lúc này đã thực sự là Người. Các nhà bác họ gọi người cổ đại này là người Neanderthal*. Ngoài tiếng nói người Neanderthal còn biết chôn người chết. Sau cùng là Người Khôn ngoan hiện đại (Homo Sapiens Sapiens), cách nay khoảng ba vạn năm, hoàn toàn giống người hiện nay.

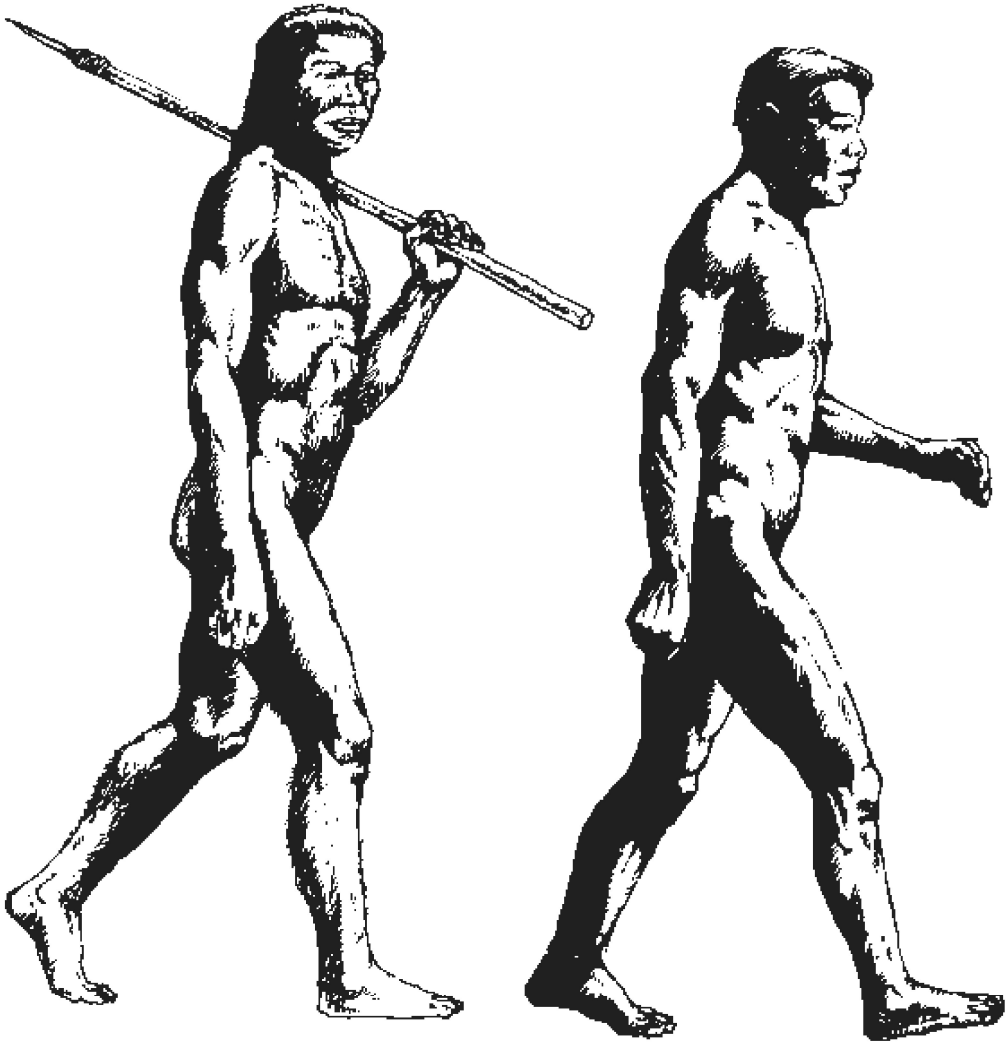

* *Do đào được xương người cổ thời kỳ này ở vùng Neanderthal trong thung lũng chi nhánh sông Rhein (Đức).*

# Các địa điểm tìm thấy người cổ ở Đông Nam Á

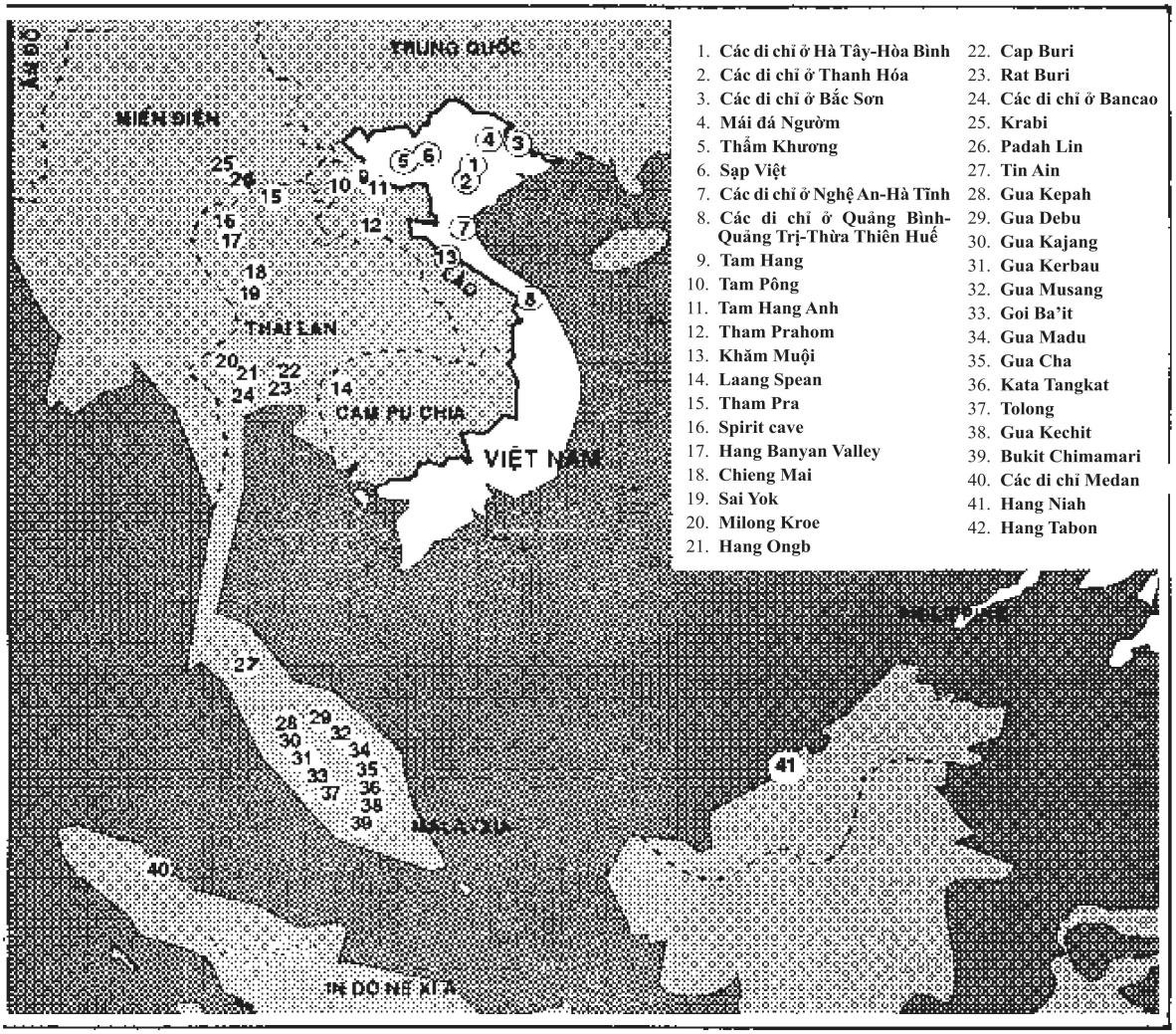


Đất nước Việt Nam của chúng ta cũng nằm trong sự tiến hóa chung ấy, không những thế, các nhà khoa học cho rằng Việt Nam có thể là một trong những vùng lãnh thổ quê hương của loài người. Việt Nam nằm giữa Java và Bắc Kinh là hai nơi đã phát hiện được những giống người vượn cổ và những di tích văn hóa thuộc *Thời đại sơ kỳ đồ đá cũ**. Đó là thời đại cổ xưa nhất khi mà loài người vừa bước ra từ thế giới động vật. Người ta còn phát hiện di tích văn hóa của thời đại này ở các nước láng giềng như Miến Điện (Myanmar), Thái Lan và Mã Lai (Malaysia).

---

* *Xem sơ đồ phân kỳ theo khảo cổ học cuối sách.*

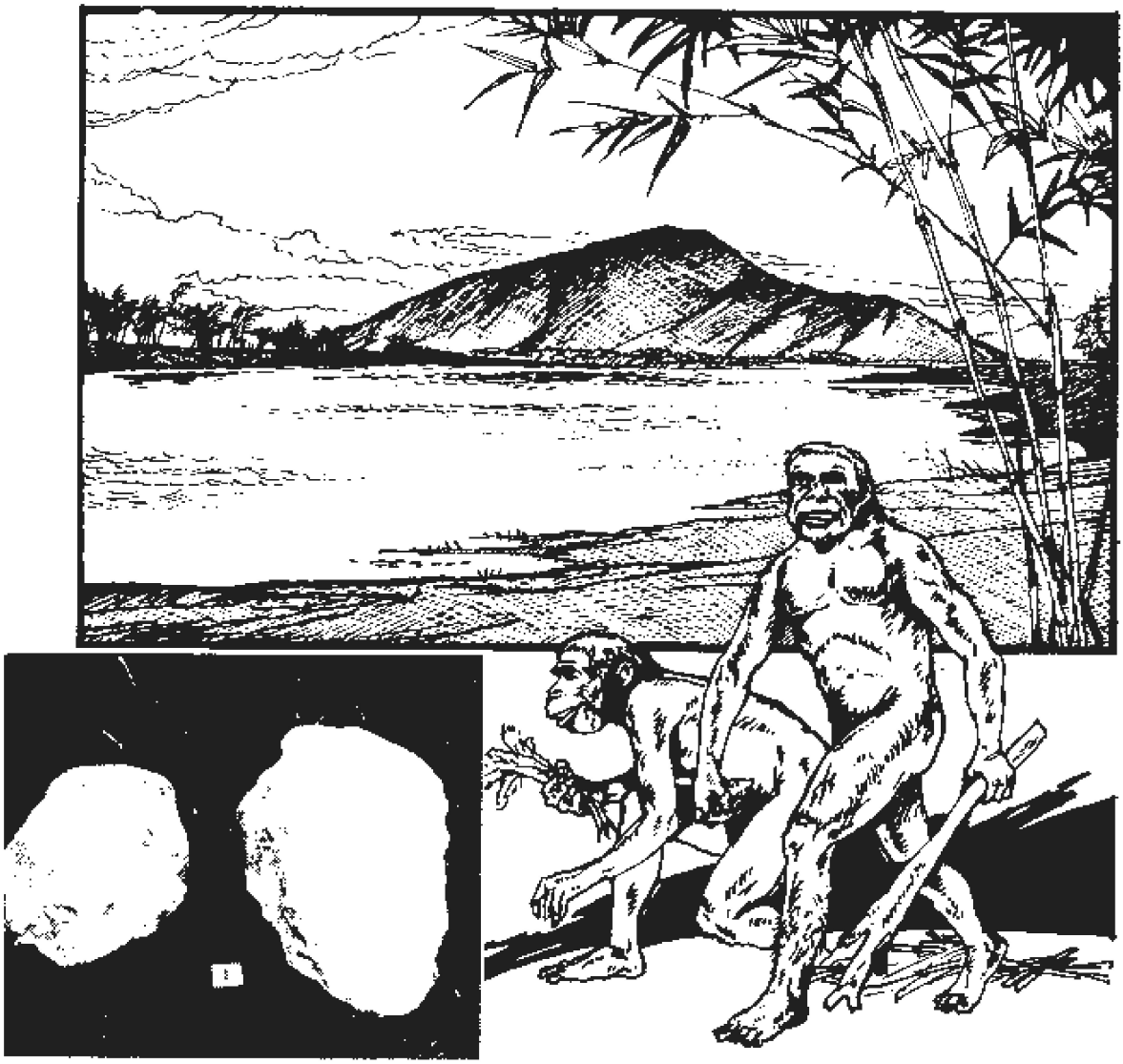

*1. Rìu tay tìm thấy ở Núi Đọ (Thanh Hóa)*

Núi Đọ (xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) là địa điểm đầu tiên thuộc thời đại sơ kỳ đồ đá cũ đã được phát hiện ở Việt Nam. Núi Đọ cách thị xã Thanh Hóa 9km thuộc xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đây là một trái núi cổ, lớn, đỉnh cao 158m, có độ dốc thoải, đá bazan cổ màu xám - vàng nhạt, nằm trên hữu ngạn sông Chu và cách bờ sông bởi một dải đất hẹp. Trên sườn núi, cách chân núi 20-30m, có những tảng đá gốc lộ ra.

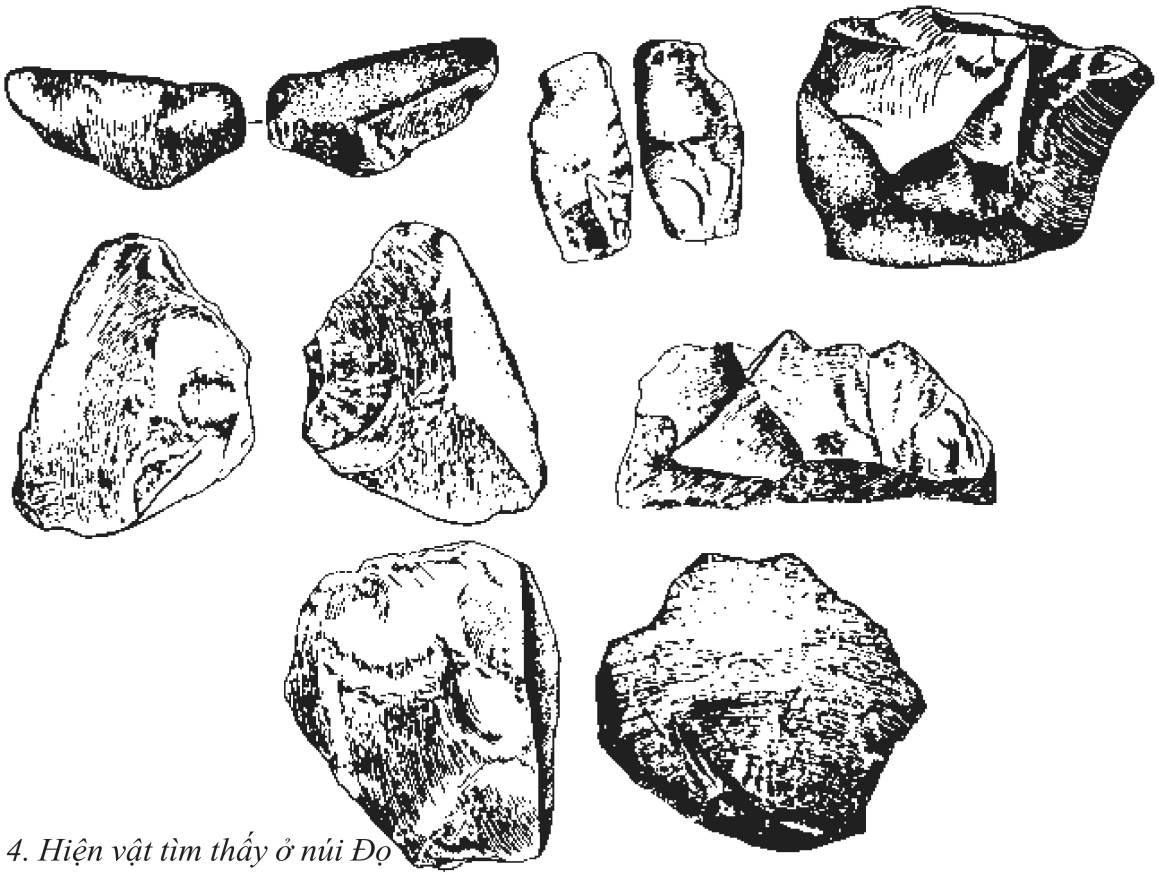

*4. Hiện vật tìm thấy ở núi Đọ (Thanh Hóa)*

*2. Công cụ ghè đẽo*

*3. Mảnh tước*

Trên sườn núi Đọ, các nhà khảo cổ học đã thu lượm được hàng nghìn sản phẩm đá có bàn tay gia công của người cổ hay còn gọi là người nguyên thủy. Song, các hiện vật này hình loại còn đơn giản, chế tạo còn thô sơ, bao gồm mảnh tước, hạch đá, công cụ chặt thô sơ, nạo, rìu tay...

Một phát hiện quí báu khác là trong các hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai ở xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, đã tìm thấy những chiếc răng người nằm trong lớp trầm tích màu đỏ, chứa xương cốt các loài động vật thuộc *trung kỳ thời cách tân**. Răng vừa có đặc điểm của răng người, vừa có đặc điểm của răng vượn, trong nhiều kích thước gần gũi với răng người vượn Bắc Kinh. Đó là dấu vết đầu tiên về người vượn ở Việt Nam, niên đại ước đoán là từ 25 đến 30 vạn năm.

* *Thời đại địa chất thuốc thời kỳ đá cũ cách nay từ 700.000 đến 300.000 năm.*

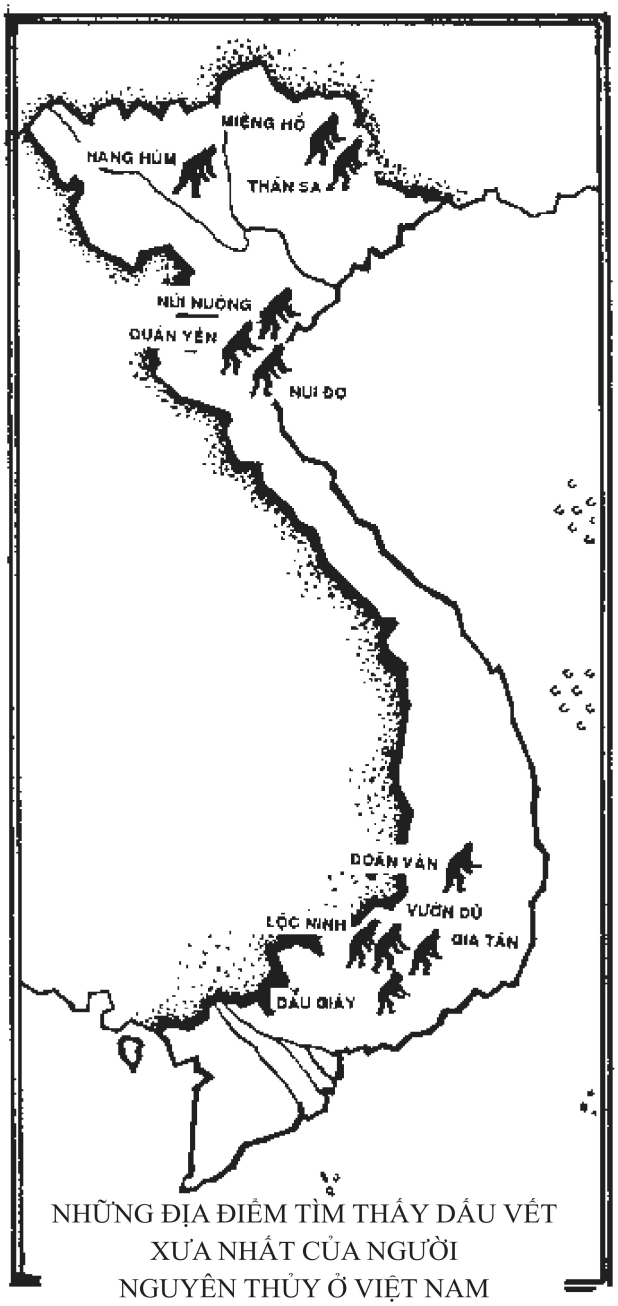


NHỮNG ĐỊA ĐIỂM TÌM THẤY DẤU VẾT XƯA NHẤT CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT NAM

Trong di chỉ* còn có những răng và xương của quần thể động vật đã sống đồng thời với người vượn. Trong đó có những loài vẫn sống đến ngày nay như hổ, báo sao, lợn rừng, khỉ, nhím... và những loài đã bị tiêu diệt như gấu tre to lớn, voi răng kiếm và vượn khổng lồ.

---

* *Cách gọi những chỗ mà các nhà khảo cổ phát hiện và đào được dấu vết cư trú của người cổ.*

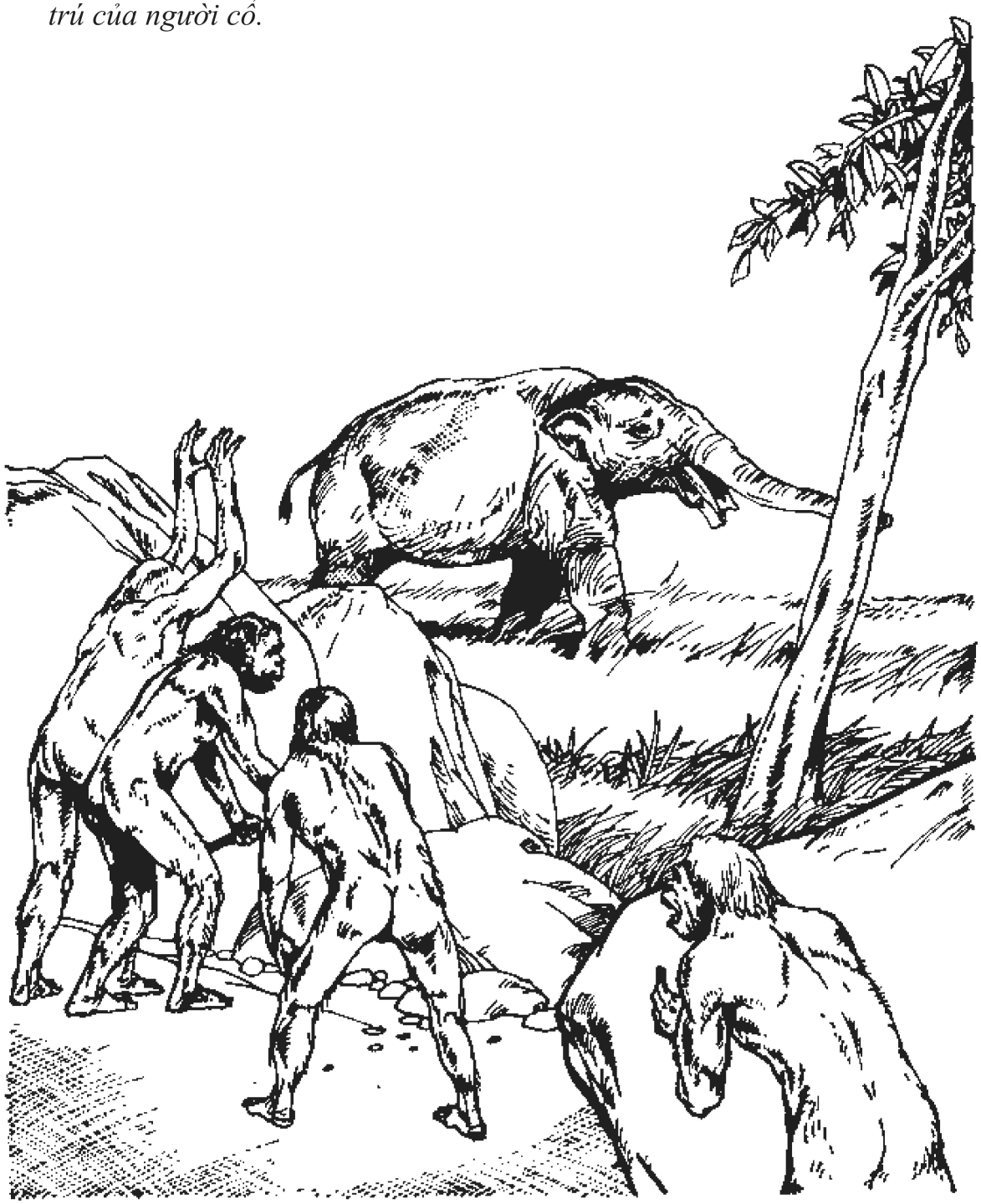

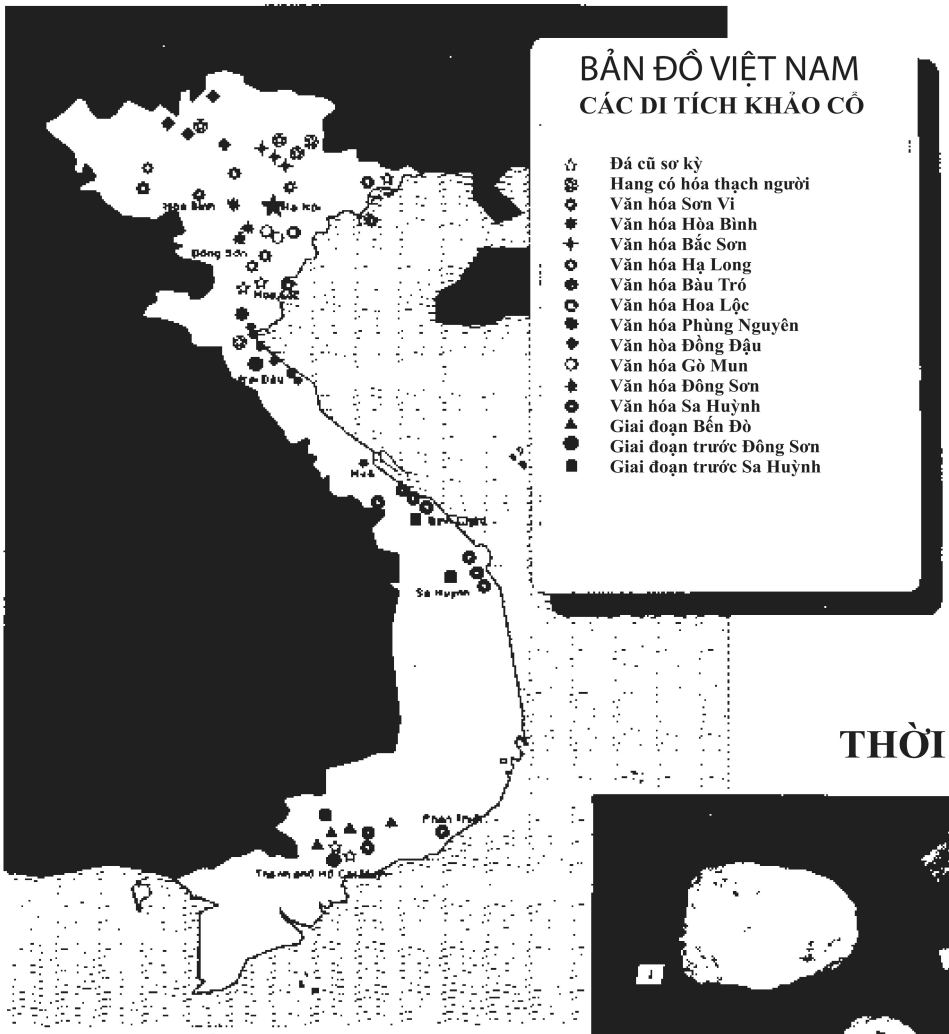


## THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

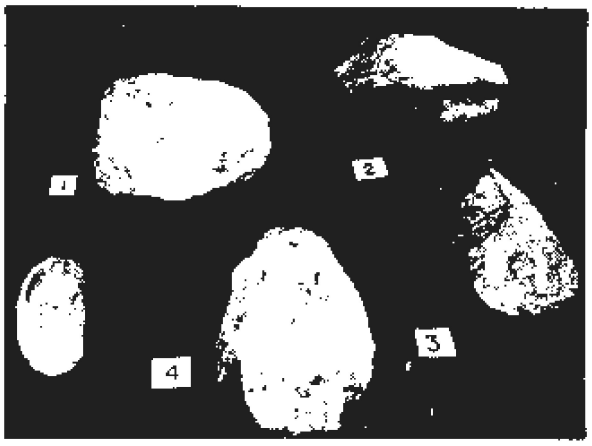


*1. Hạch đá (Cẩm Tiên).*
*2. Rìu (Đồng Nai).*
*3. Công cụ hình rìu (Bình Lộc - Đồng Nai).*
*4. Công cụ chặt nạo (Vườn Dũ - Sông Bé).*

Ở miền Nam nước ta, tại Hang Gòn (huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai) và Dầu Giây (Đồng Nai) và Vườn Dũ (xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) các nhà khoa học cũng đã tìm thấy một số đồ đá đẽo bằng đá bazan như rìu tay, công cụ đá ba mặt, công cụ nhiều mặt, mũi nhọn, nạo, nhiều hòn đá ném... Những phát hiện này góp phần khẳng định sự có mặt của người cổ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ trên vùng đất đỏ miền Đông Nam bộ. Như vậy, trên toàn cõi nước ta, từ Bắc vào Nam, vào thời đại đồ đá cũ cách nay hàng vạn năm đã có người cổ sinh sống.

Người cổ trên các địa điểm tìm thấy ở nước ta đã ở vào giai đoạn *Người vượn đi thẳng*, khá phát triển. Người vượn này sống thành từng bầy 20-30 người gọi là *bầy người nguyên thủy*. Các thành viên trong bầy đều bình đẳng, họ lao động chung với nhau và chia nhau thức ăn tìm được.

Công việc hàng ngày của người vượn là săn bắt và hái lượm. Việc săn bắt thường do đàn ông đảm nhiệm. Họ săn cả những loài thú lớn như voi răng kiếm, gấu tre, hổ, báo, vượn khổng lồ... Để săn được những thú lớn như thế họ phải đi thành nhóm, phối hợp chặt chẽ vì công cụ lúc đó chỉ mới là gỗ, tre và đá đẽo nhọn. Chính vì vậy, công việc săn bắn khá chật vật, những thứ săn bắt được thường rất ít ỏi và không đủ sống.

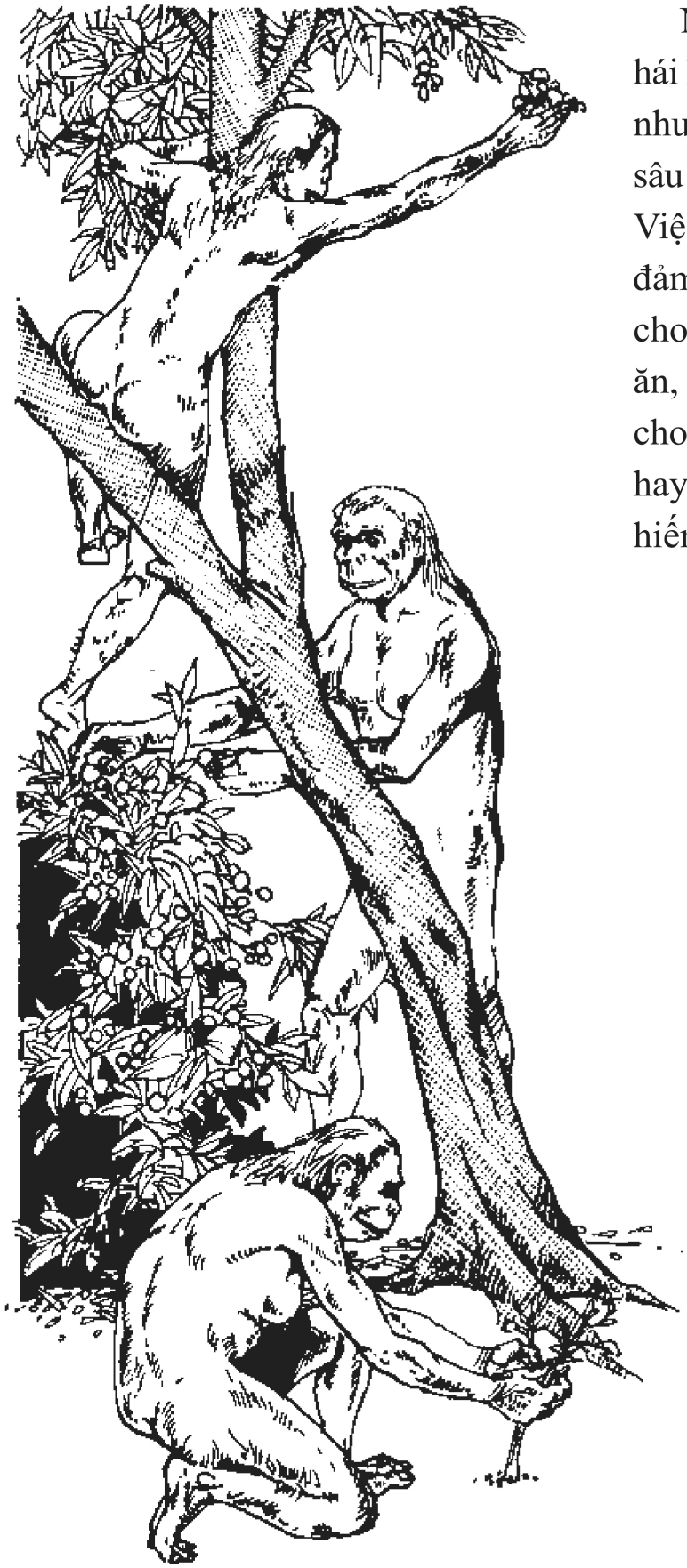

Nguồn thứ ăn có từ việc hái lượm các sản vật tự nhiên như hoa trái, búp non, rễ, lá, sâu bọ, trai ốc... dồi dào hơn. Việc này thường do phụ nữ đảm nhiệm. Họ hái lượm về cho các gia đình trong bầy ăn, số còn thừa cất để dành cho những ngày thời tiết xấu hay những lúc thức ăn khan hiếm.

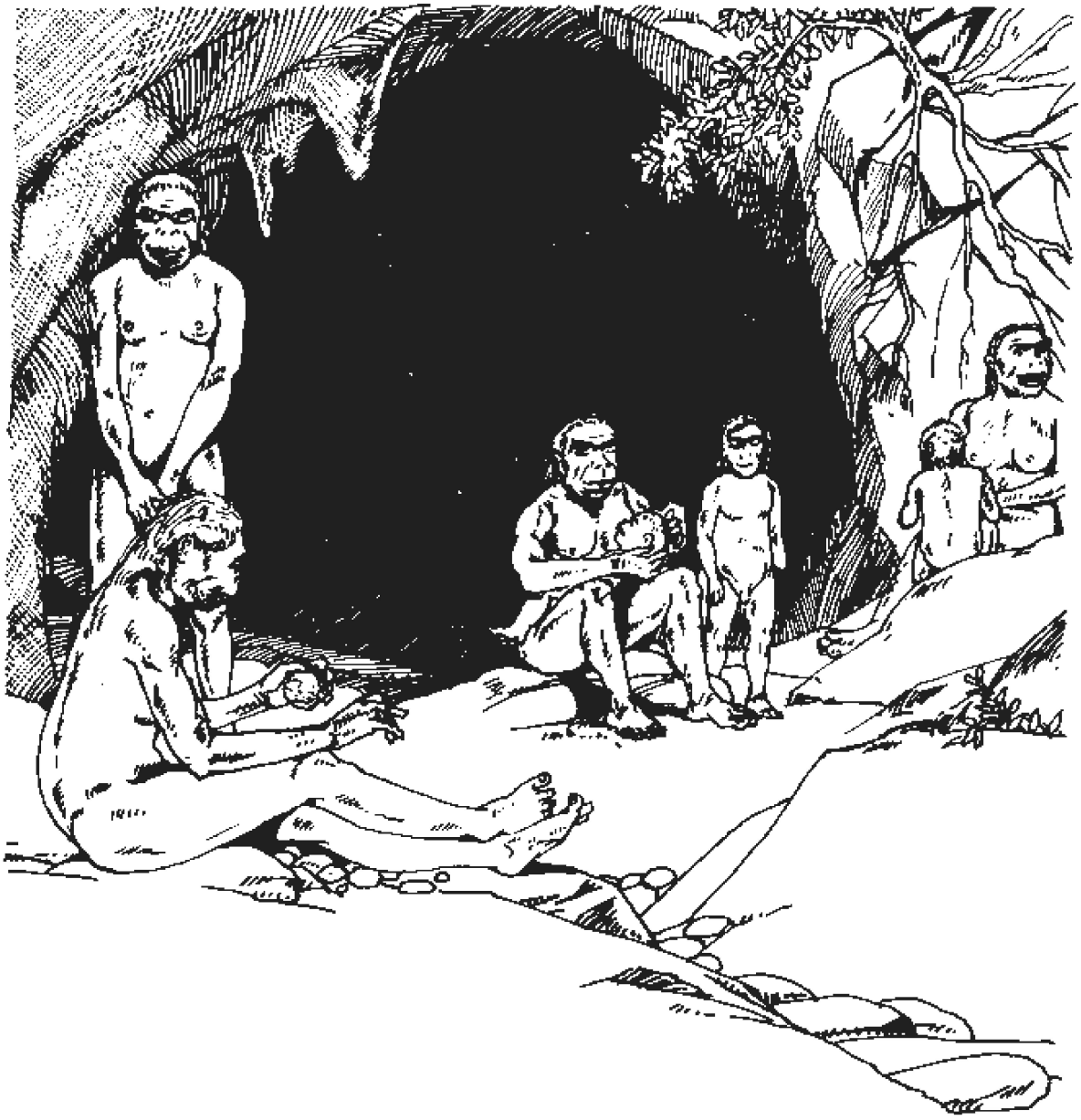

Cũng vì thế, vai trò người mẹ lúc này là quan trọng. Người mẹ sinh con, hái lượm nuôi dưỡng cả gia đình và bầy tộc, nuôi dưỡng con cái bảo tồn nòi giống, quán xuyến công việc trong gia đình và trong bầy. Dòng họ lúc này được tính theo huyết thống người mẹ nên gọi là *chế độ mẫu hệ*. Còn người đàn ông, do việc săn bắt theo đuổi con mồi trong thời gian dài cuốn hút khiến họ ít chú ý đến công việc khác trong bầy.

Trải qua nhiều bước tiến hóa gian nan và lâu dài, *Người vượn đứng thẳng* mới trở thành *Người khôn ngoan* hay *Người hiện đại* (Homo Sapiens) như ngày nay. Ở hang Thẩm Ồm (xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An) đã tìm thấy răng vừa mang đặc điểm của người vượn cổ vừa có đặc điểm của người hiện đại. Còn ở hang Hùm (xã Tân Lập, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) lại tìm được răng người có nhiều đặc điểm hiện tại. Ở hang Kéo Lèng (xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn), hang Thung Lang (phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình) cũng phát hiện răng và xương của người hiện đại có niên đại từ 30 đến 29 ngàn năm. Vậy người hiện đại xuất hiện rất sớm ở Việt Nam, có thể có niên đại từ 5 đến 4 vạn năm về trước.

*Hang Hùm - nơi tìm được di tích thuộc thời đại đồ đá cũ cách nay khoảng 200.000 năm*

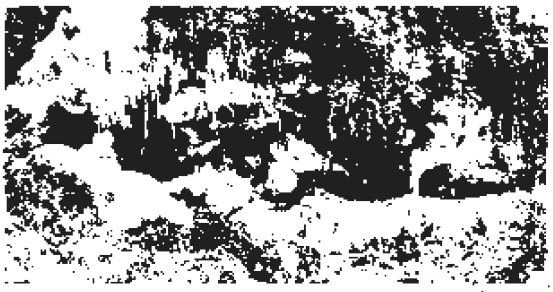

*Răng người vượn ở hang Hùm*

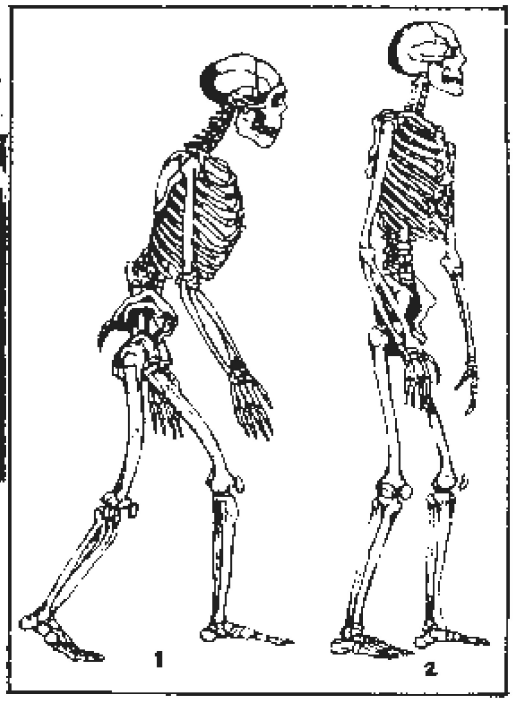

Thời đại hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam các nhà khảo cổ gọi là *văn hóa Sơn Vi**. Các bộ lạc chủ nhân văn hóa Sơn Vi đã cư trú trên địa bàn rất rộng ở miền Bắc nước ta. Dấu vết của văn hóa Sơn Vi đã tìm thấy từ Lào Cai, Yên Bái ở phía bắc đến Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía nam, từ Sơn La ở phía tây đến vùng sông Lục Nam ở phía đông. Thời này mật độ dân cư đã nhiều hơn trước, có những bộ lạc sống ở ngoài trời Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang cũng như trong các hang động núi đá vôi (Sơn La, Lai Châu). Họ dùng đá cuội để chế tác công cụ. Công cụ tiêu biểu của Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cạnh.

---

* *Các nhà khoa học thường lấy tên địa điểm phát hiện di tích đầu tiên tiêu biểu cho văn hóa khảo cổ thời kỳ nào đó để đặt tên cho nền văn hóa đó. Ví dụ: Văn hóa Sơn Vi thuộc thời địa hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam, phát hiện đầu tiên vào năm 1958 ở xã Sơn Vi huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Những giai đoạn sau là văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Quỳnh Văn...*

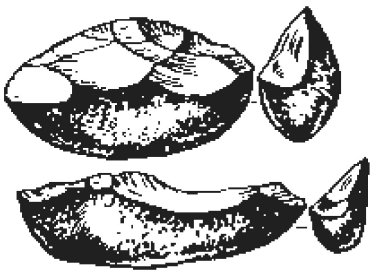

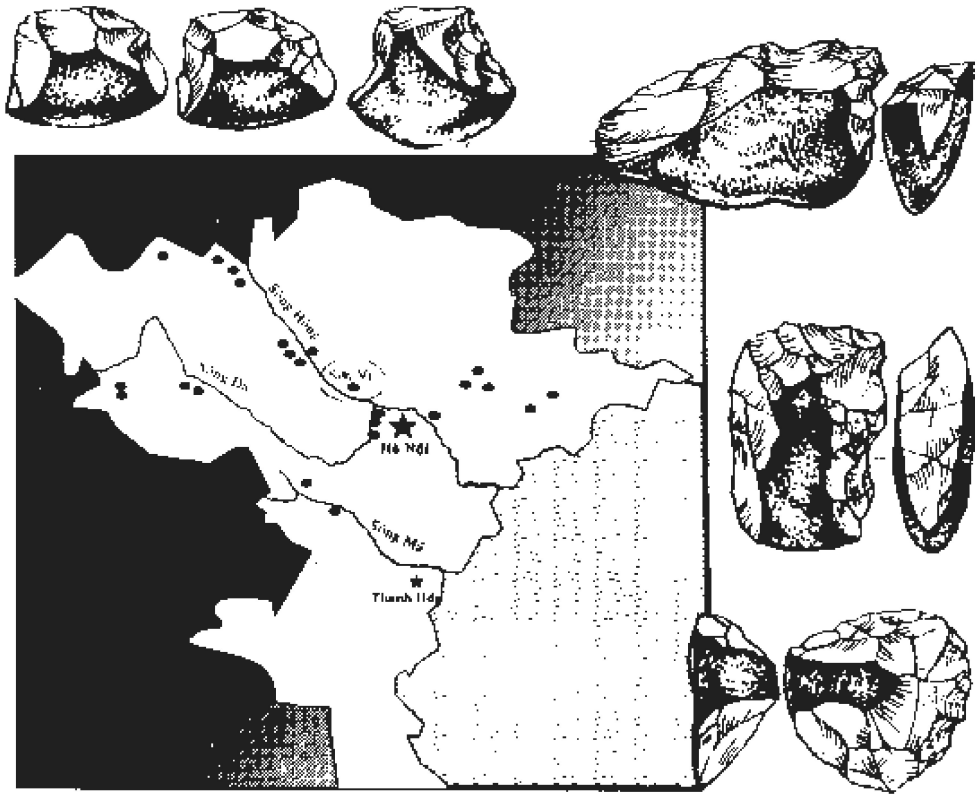

Cư dân văn hóa Sơn Vi sinh sống cách nay hơn một vạn năm. Họ vẫn là những bộ lạc săn bắt và hái lượm. Trong các hang của họ có xương răng của các loài trâu bò rừng, lợn rừng, hoẵng, nhím, dúi, khỉ... là dấu vết hoạt động săn bắt của họ. Ngoài ra người ta còn tìm thấy có xương cá và mai rùa. Họ còn có tục chôn người chết ngay tại nơi cư trú.

*Công cụ đá thuộc văn hóa Sơn Vi*

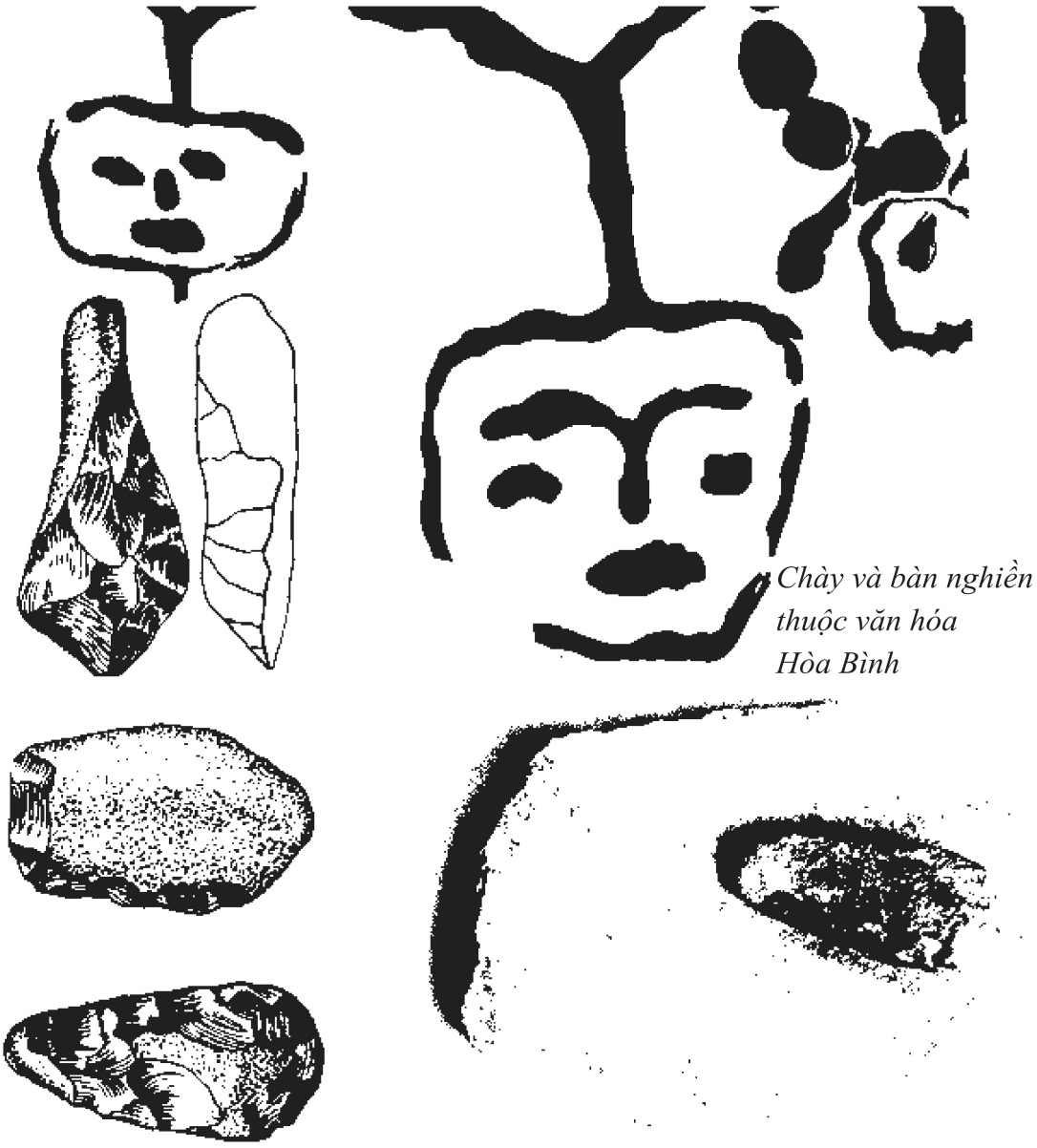

*Chày và bàn nghiền thuộc văn hóa Hòa Bình*

Tiếp theo cư dân văn hóa Sơn Vi và phát triển lên một bước là cư dân văn hóa Hòa Bình. Các bộ lạc Hòa Bình phân bố rộng rãi ở vùng núi Tây Bắc, trong các tỉnh Sơn La, Lai Châu; ở vùng núi đá vôi thành phố Hà Nội (phần đất Hà Tây cũ), Hòa Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Vình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Người Hòa Bình cũng thường sống trong hang động và mái đá. Công cụ tiêu biểu của *văn hóa Hòa Bình* là rìu ngắn, chày nghiền... làm bằng đá cuội, ghè đẽo một mặt, một mặt giữ nguyên hình đĩa, hình bầu dục hay hình hạnh nhân.

Cư dân văn hóa Hòa Bình đã biết làm nông nghiệp do việc họ bắt đầu định cư lâu dài thay vì du canh du cư như trước đây. Như vậy, trên cơ sở kinh tế hái lượm phát triển, người Hòa Bình đã thực hiện một bước nhảy vọt là biết đến nông nghiệp trồng rau củ, tiền thân của nông nghiệp trồng lúa.

Bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, các nhà khoa học đã tìm hoa họ rau đậu trong một số hang Hòa Bình.

**HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA HÒA BÌNH**

*1. Rìu ghè cạnh*

*2. Rìu mài lưỡi*

Người Hòa Bình bước đầu đã có những hoạt động nghệ thuật sơ khai, đơn giản. Họ biết khắc hình thú vật, mặt người, cây lá lên vách đá nơi cư trú, trên xương hay trên những viên đá cuội. Họ còn dùng thổ hoàng để vẽ hay bôi trên thân mình. Người ta cũng tìm thấy đồ trang sức, thường là vỏ ốc biển được mài thủng lưng, xâu dây đeo như các vòng đeo cổ, tay, chân của con người ngày nay.

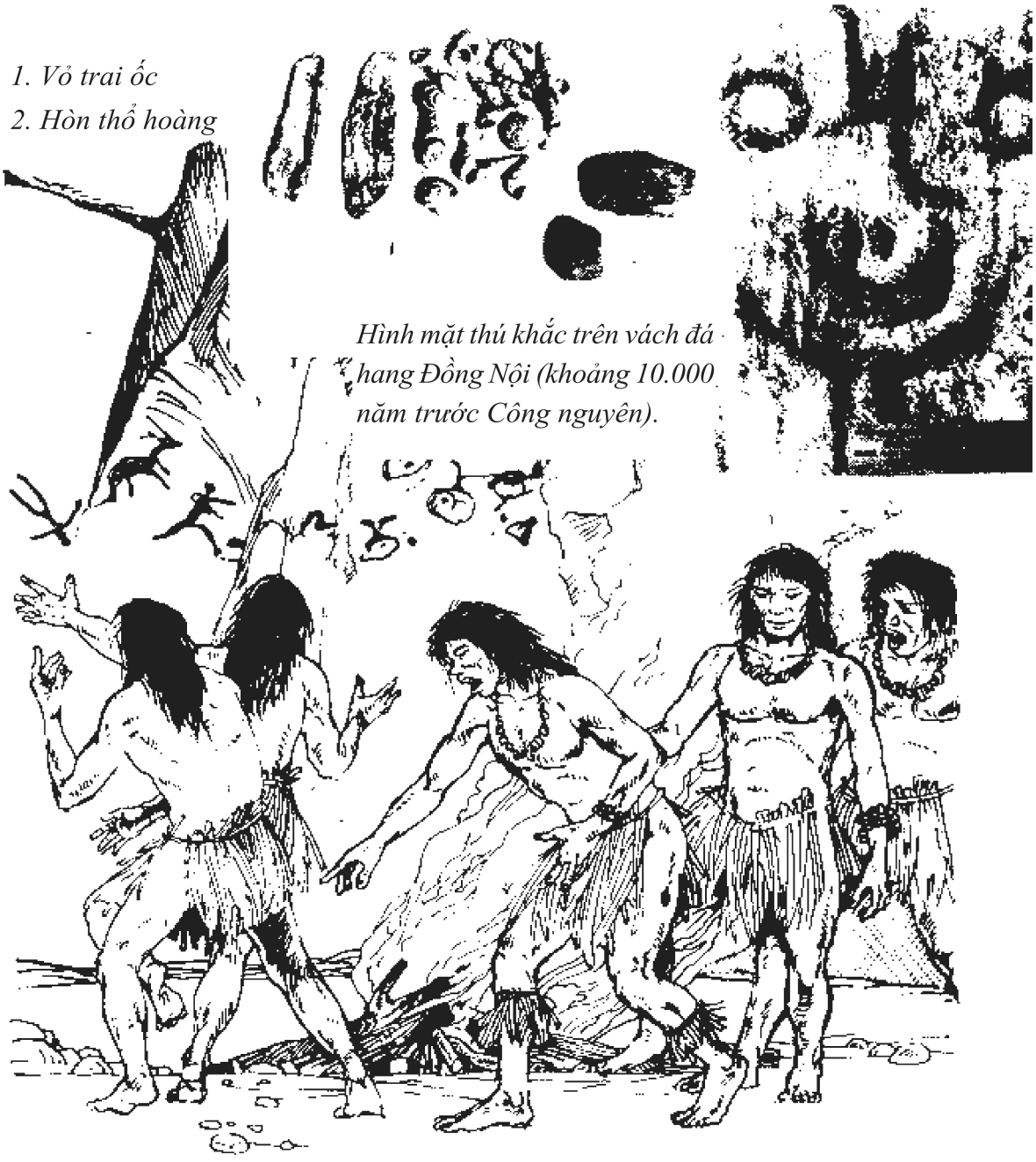

*1. Vỏ trai ốc*
*2. Hòn thổ hoàng*

*Hình mặt thú khắc trên vách đá hang Đồng Nội (khoảng 10.000 năm trước Công nguyên).*

Thời ấy, người Hòa Bình đã có tín ngưỡng. Mỗi một thị tộc đều thờ một vật tổ riêng mà họ xem là rất thiêng liêng, là cội nguồn xuất phát của thị tộc, có quyền lực tối hậu tạo họa phước an nguy cho cả thị tộc mà họ phải thờ phụng dâng lễ thường xuyên. Nơi cúng vật tổ thường ở sâu trong các đáy hang. Vật tổ có thể là loài động vật ăn cỏ như hươu nai... có thể là loài chim lạ, cây quý hay những tảng đá dị hình.

*Hang Đồng Nội (xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình) nơi có nhiều di tích thuộc thời đại đồ đá mới.*

Sau người cổ Hòa Bình và phát triển với trình độ cao hơn, trên đất nước ta đã có nhiều bộ lạc cư trú trong nhiều vùng tự nhiên khác nhau. Ở miền núi có người cổ Bắc Sơn, được phát hiện đầu tiên ở các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Người cổ sống cách đây từ một vạn đến khoảng 8 nghìn năm, vào giai đoạn đầu của *thời đại đá mới*.

Tuy công cụ của họ vẫn là đá cuội nhưng tiến bộ hơn người cổ Hòa Bình vì họ đã biết mài đá. Người Bắc Sơn lấy một hòn cuội ghè đẽo chung quanh rồi sau đó một đầu thành lưỡi sắc bén. Kỹ thuật mài đá đánh dấu một bước tiến quan trọng trong cuộc sống lao động của người Việt cổ. Rìu mài của *Văn hóa Bắc Sơn* có ý nghĩa rất lớn trong việc săn bắt cũng như chặt cây phá rừng, phát triển nghề nông lên một bước.

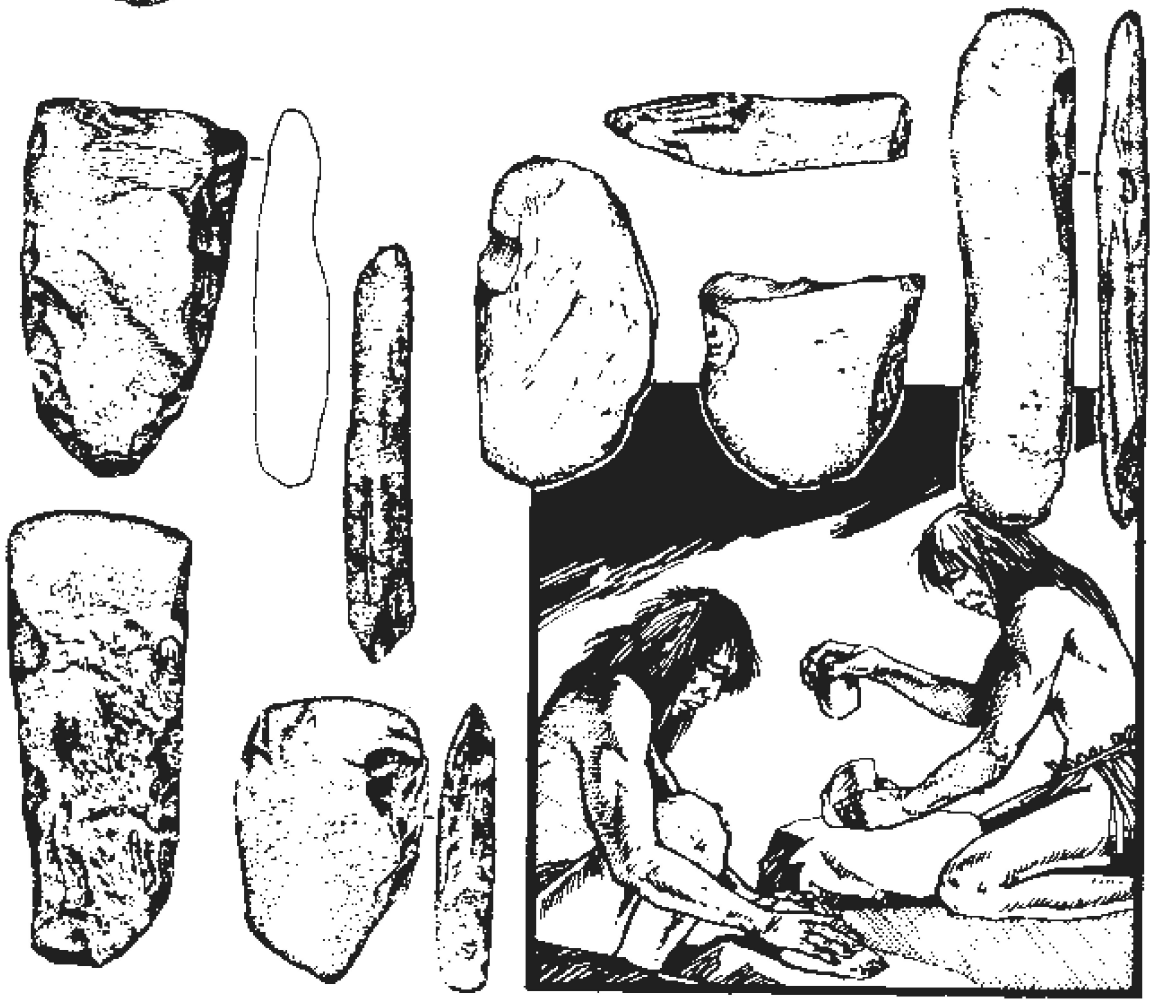

Một thành tựu quan trọng nữa là người cổ Bắc Sơn lần đầu tiên đã biết làm gốm. Đồ gốm Bắc Sơn thường có miệng loe và đáy tròn. Độ nung của đồ gốm chưa cao. Người cổ Bắc Sơn đã biết nhào đất sét lẫn cát để nung nên đồ gốm, không rạn nứt nhưng còn rất thô. Họ Bắc Sơn tuy đã biết làm đồ gốm nhưng có lẽ chưa dùng nhiều. Họ vẫn dùng ống tre, vỏ bầu để đựng nước và nấu ăn.

***HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA BẮC SƠN***

*1. Bàn mài*
*2. Rìu mài lưỡi*
*3. Chày nghiền*
*4. Đá có vết lõm đôi*
*5. Mảnh gốm*
*6. Vỏ sò*

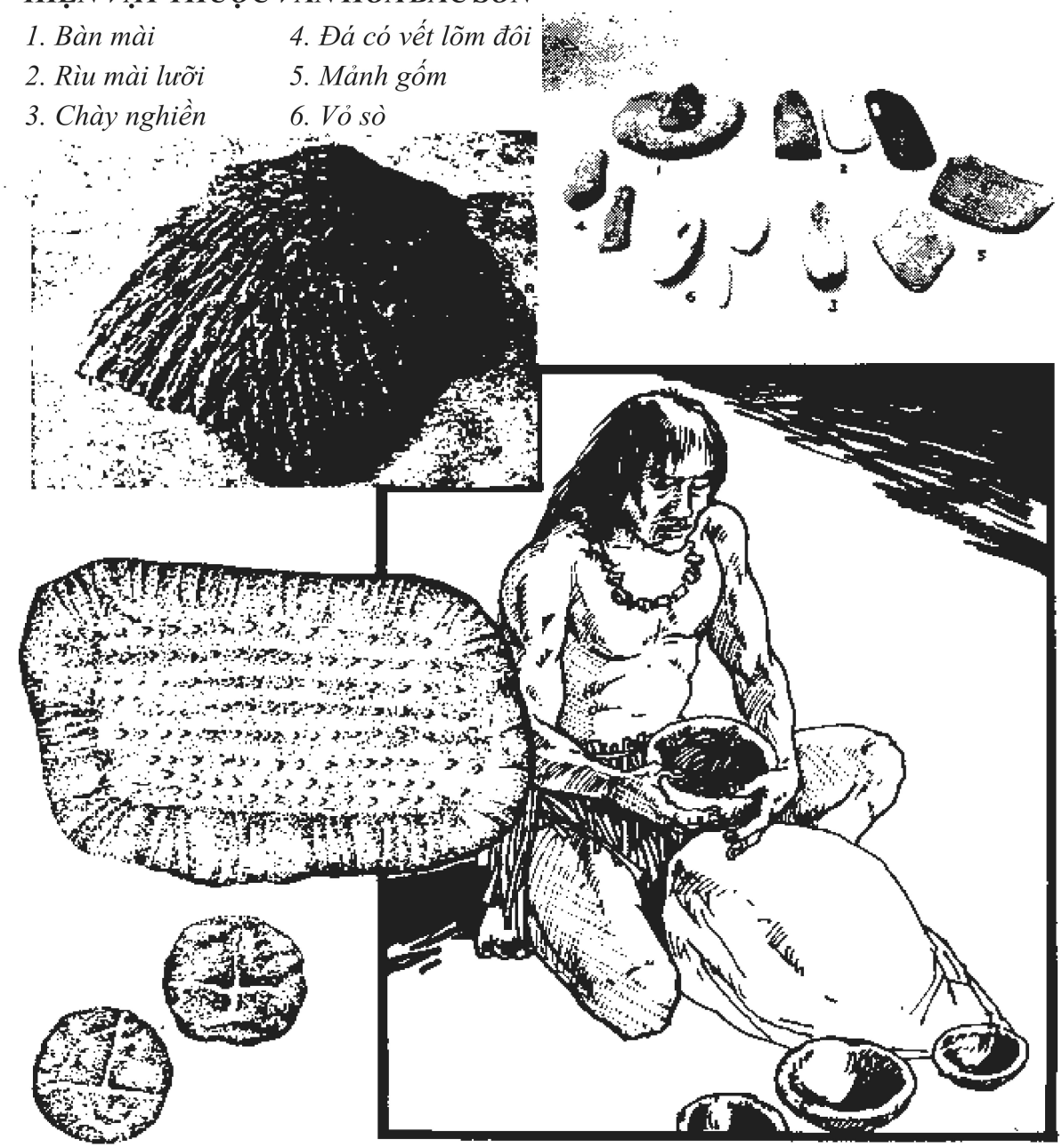

Trang sức của cư dân văn hóa Bắc Sơn phong phú và đa dạng hơn của cư dân văn hóa Hòa Bình. Ngoài những vỏ ốc biển xuyên lỗ giữa để đeo, họ còn làm đồ trang sức bằng đá phiến có lỗ đeo và những hạt chuỗi bằng đất nung hình trụ hay hình thoi, giữa có xuyên lỗ. Đồ trang sức có ý nghĩa quan trọng các buổi lễ tế thần, tế trời đất của người cổ.

Cư dân văn hóa Bắc Sơn sống thành từng nhóm gồm những người có quan hệ huyết thống tức là anh em bà con với nhau. Đó là những *thị tộc, bộ lạc mẫu hệ.* Lúc này vai trò người phụ nữ vẫn quan trọng. Con cái sinh ra chỉ biết có mẹ. Đứng đầu những thị tộc, bộ lạc là những phụ nữ lớn tuổi, khỏe mạnh, có nhiều kinh nghiệm.

*Hang Đồng Ky - nơi có nhiều di tích thời đại đồ đá mới.*

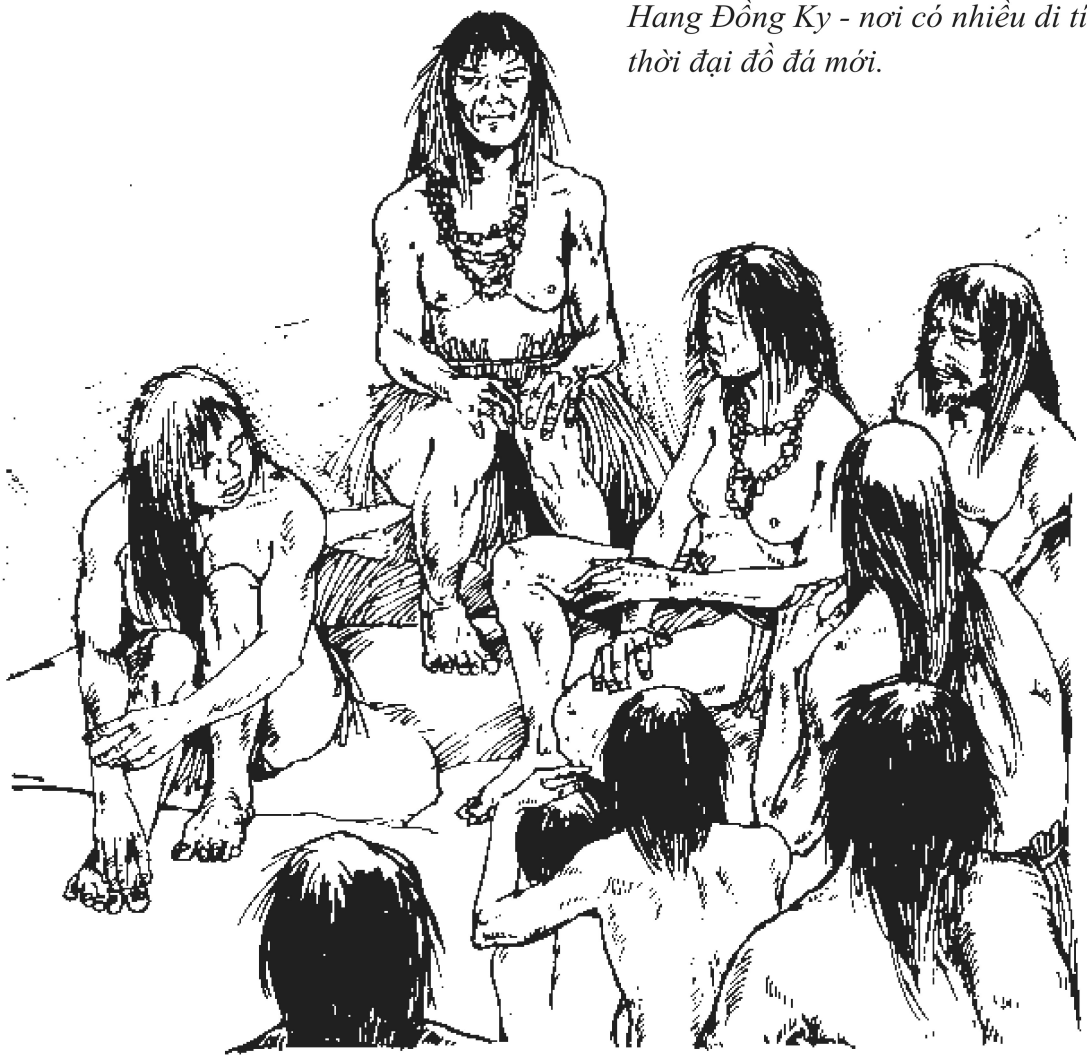

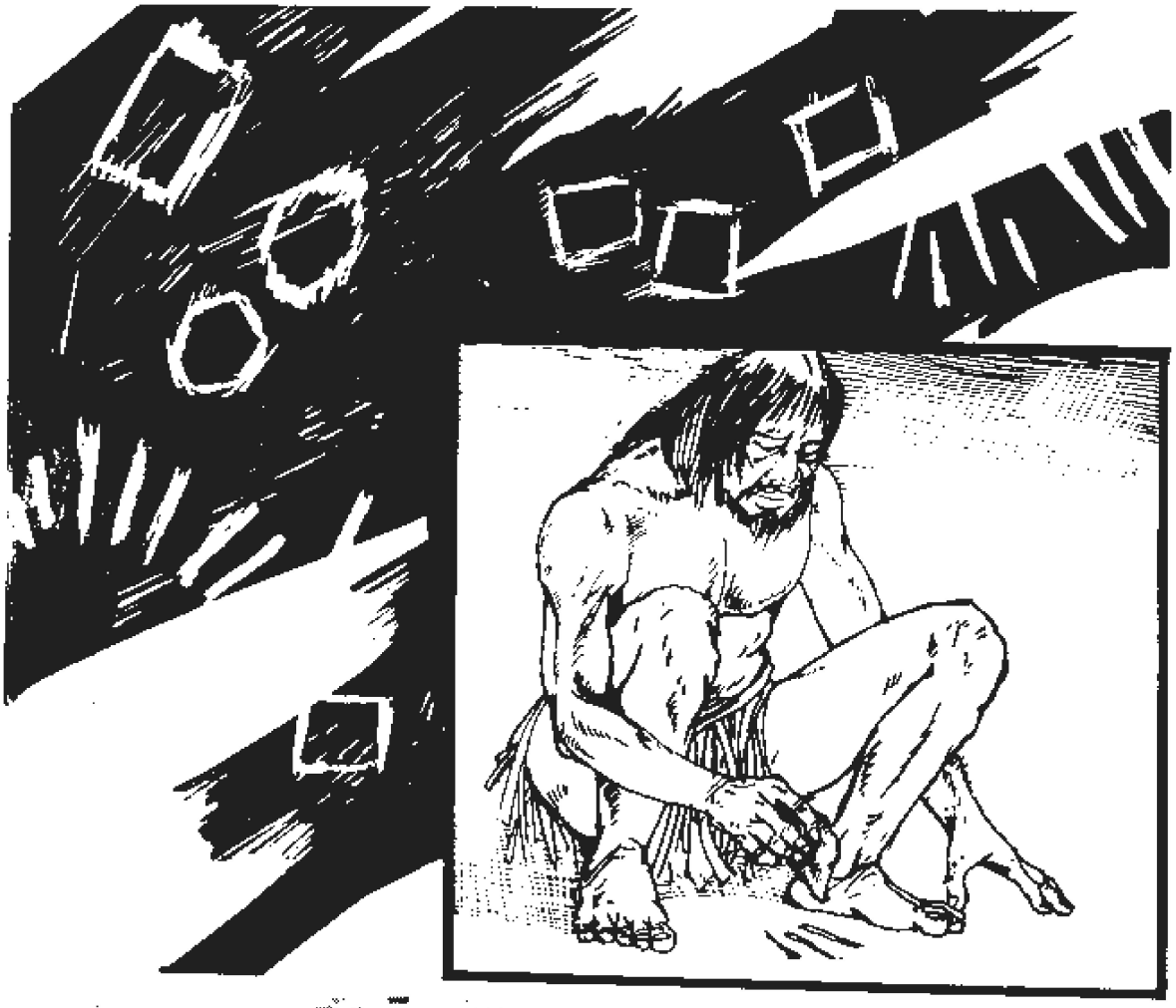

*Hình khắc trong hang Đồng Ky. Khoảng 5.000 - 8.000 năm trước Công nguyên.*

Người ta cho rằng vào thời kỳ này cư dân văn hóa Bắc Sơn đã biết đến số đếm. Trong một số hang động Bắc Sơn, trên những phiến đá nhỏ, người cổ đã khắc lên những đường rẽ quạt, đường tròn hay vuông, hình chữ nhật gần nhau. Trên những vật bằng đất sét hay bằng đá phiến đã có những đoạn thẳng song song làm thành từng nhóm.

Trong thời gian này, bên cạnh văn hóa Bắc Sơn ở vùng đồi núi, còn có *văn hóa Quỳnh Văn* phân bố ở vùng ven biển, mà người ta đã tìm thấy dấu tích trên các đồi vỏ điệp ở Quỳnh Văn thuộc huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Với họ điệp, sò, ốc, ngao, hàu là những nguồn thức ăn quan trọng. Khác hẳn với cư dân văn hóa Bắc Sơn, rìu đá của họ không làm bằng cuội và không có vết mài. Họ dùng đá thạch anh, đá gốc, ghè đẽo trên cả hai mặt, rìu có đốc dày, lưỡi và hai rìa cạnh được ghè mỏng.

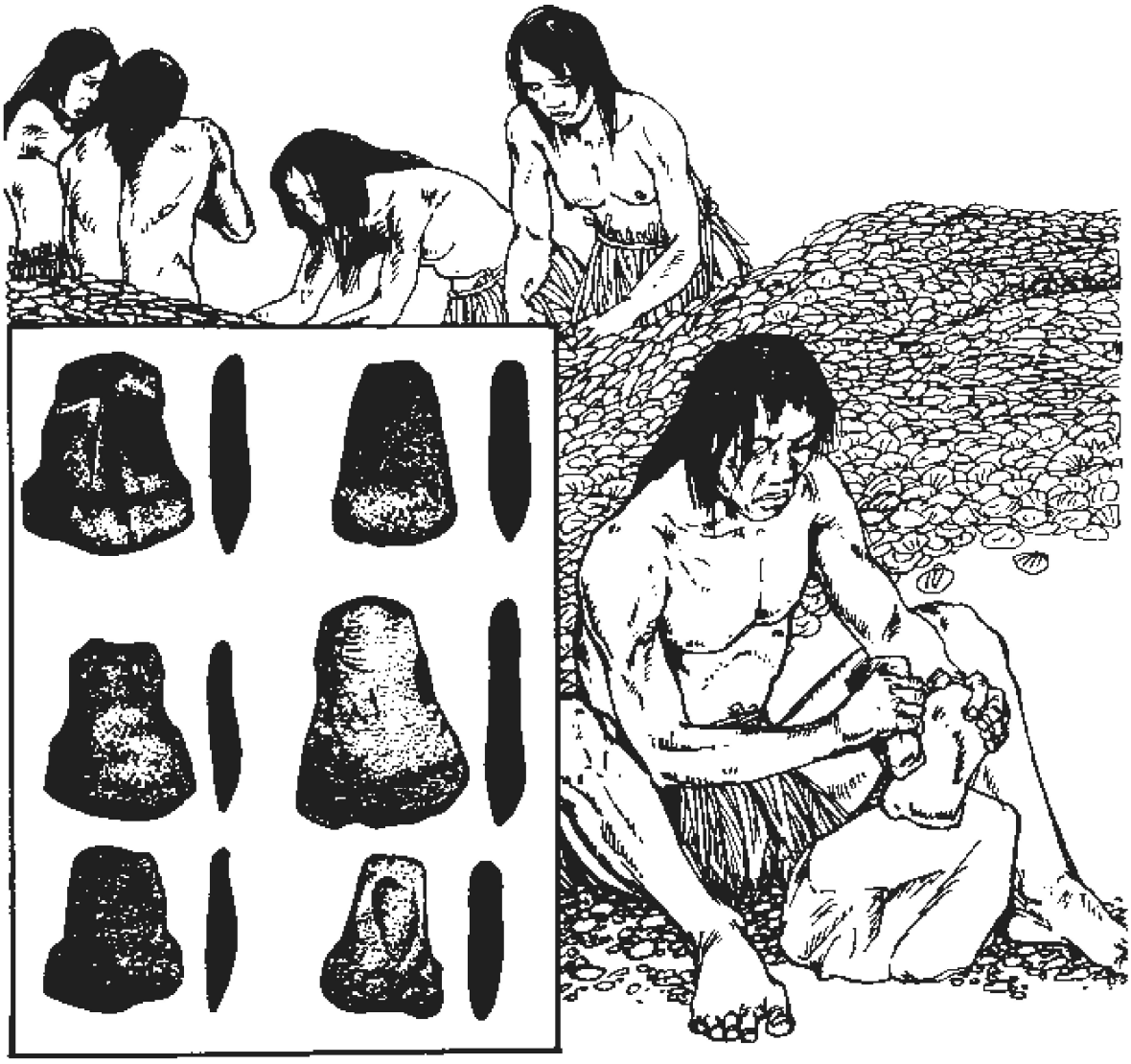

Cư dân văn hóa Quỳnh Văn còn biết mài xương thú thành các mũi dùi, những chiếc đục. Họ còn làm các loại nồi gốm đáy nhọn, trong và ngoài đều có vết chải, được nặn bằng tay. Đặc biệt, người cổ Quỳnh Văn đã biết nấu chín thức ăn. Trong các nơi cư trú của họ, người ta tìm thấy bếp với những đám tro than và các hòn đá ám khói. Trong tro than, thường lẫn lộn xương thú, xương cá và càng cua.

Dấu tích mộ cổ ở di tích cồn Sò Điệp (Đa Bút - Thanh Hóa).
Khoảng 2000 - 3000 năm trước Công nguyên.

Tục chôn người chết của người Quỳnh Văn khá đặc biệt. Người ta đào những huyệt mộ tròn thẳng từ trên xuống dưới, xuyên qua các lớp vỏ điệp. Người chết được chôn vào mộ với tư thế ngồi xổm, hai chân co lại, hai tay duỗi hai bên, đầu tựa vào thành huyệt. Có lẽ người chết đã được cột lại trước khi chôn và thường chôn ở ngay nơi cư trú. Trong các mộ còn có chôn theo đồ trang sức và công cụ lao động. Tục chôn này thể hiện quan niệm gắn bó với người chết, vừa sợ người chết về hại đến gia đình, bộ lạc.

Bên cạnh hoạt động kinh tế chủ yếu là bắt điệp, sò, ốc ở bờ biển và vùng nước lợ, người cổ Quỳnh Văn còn sinh sống bằng nghề đánh cá biển. Trong các đồi vỏ sò điệp, người ta còn tìm thấy các đốt xương sống và vây của các loài cá biển khá lớn. Muốn đánh được loài cá biển như vậy, người cổ Quỳnh Văn phải có thuyền ra biển. Như vậy, có thể nói, bên cạnh việc hái lượm săn bắt, nghề đánh cá biển đã phát triển trong các cư dân cổ ở vùng biển Quỳnh Văn.

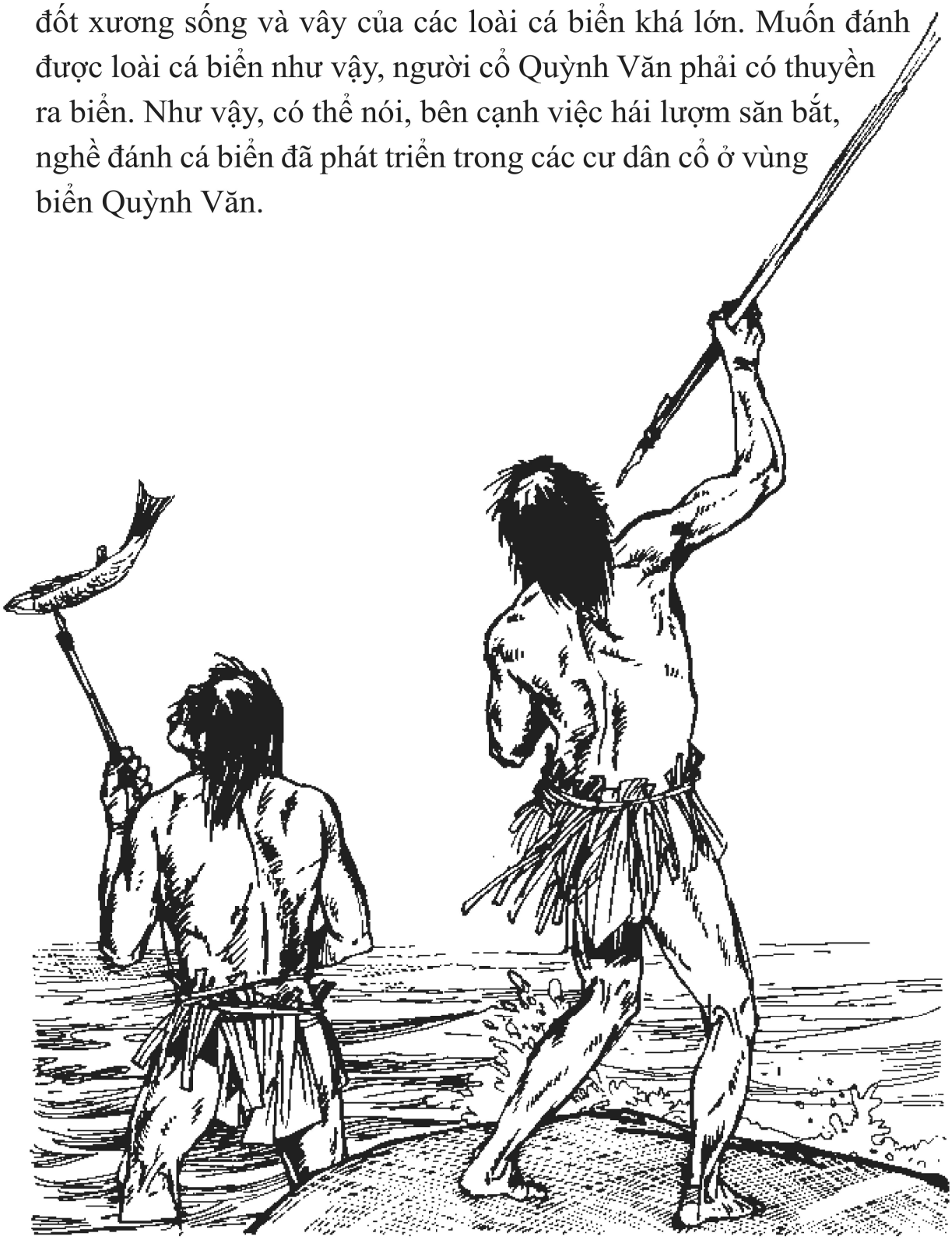

Cuối *Thời đại đá mới*, cách nay khoảng 6-5 năm phần lớn cư dân cổ trên đất nước ta đều đã bước đến giai đoạn nông nghiệp trồng lúa. Đây là một cuộc cách mạng thật sự, làm thay đổi lớn lao đời sống của các cư dân nguyên thủy. Họ đã định cư lâu dài, đã biết tổ chức sản xuất tuy còn rất sơ khai, từng bước học hỏi kinh nghiệm để chế ngự thiên nhiên, chủ động thực phẩm cho cộng đồng.

***HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA HẠ LONG***

*(Quảng Ninh)*

*1. Rìu mui rùa*

*2. Rìu có vai và vai xuôi*

*3. Bôn*

*4. Cuốc*

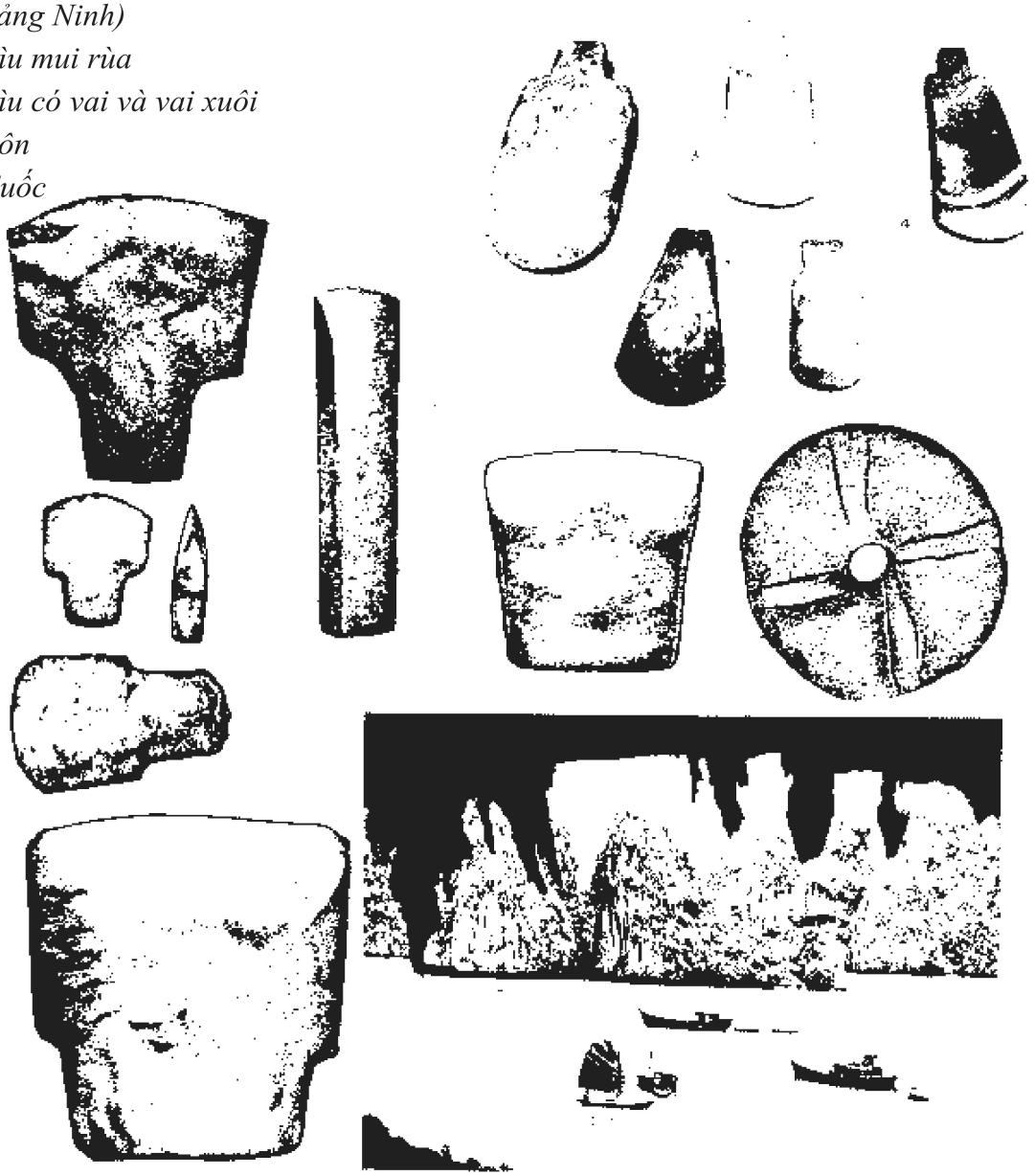

Ở vùng biển Quảng Ninh - Hải Phòng và trên một số đảo trong vịnh Hạ Long còn phát hiện được những di tích về cư dân cổ Hạ Long. Công cụ đá của người Hạ Long là rìu, bôn và đục. Bôn gần giống rìu nhưng lưỡi được mài vát một bên và có cán lắp như kiểu cán cuốc. Loại công cụ đá tiêu biểu cho *văn hóa Hạ Long* là loại bôn có vai có nấc với phần chuôi thu nhỏ có thể cắm hay buộc vào cán để lao động. Người Hạ Long để biết kết hợp các kỹ thuật mài, cưa và khoan đá một cách khéo léo để chế tác các công cụ và đồ trang sức rất đẹp.

Một tiến bộ nữa là cư dân văn hóa Hạ Long đã biết làm đồ gốm bằng bàn xoay. Đồ gốm có nhiều loại hơn phục vụ cho cuộc sống hàng ngày như: nồi, niêu, vò, hũ, bát, ấm... Đồ gốm có nhiều hình dạng, có loại miệng hơi loe, có loại miệng loe ngang rồi gãy góc, có loại miệng loe ra rồi có gờ gấp vào trong, có loại miệng hình nhiều cạnh, có chân đế. Hoa văn thì có hoa văn dấu thừng (buộc dây thừng vào bàn dập rồi dập lên khi còn ướt), đường song song cắt nhau bằng ô vuông hay ô trám, hình tam giác hay đắp đất hình chữ S quanh gờ miệng.

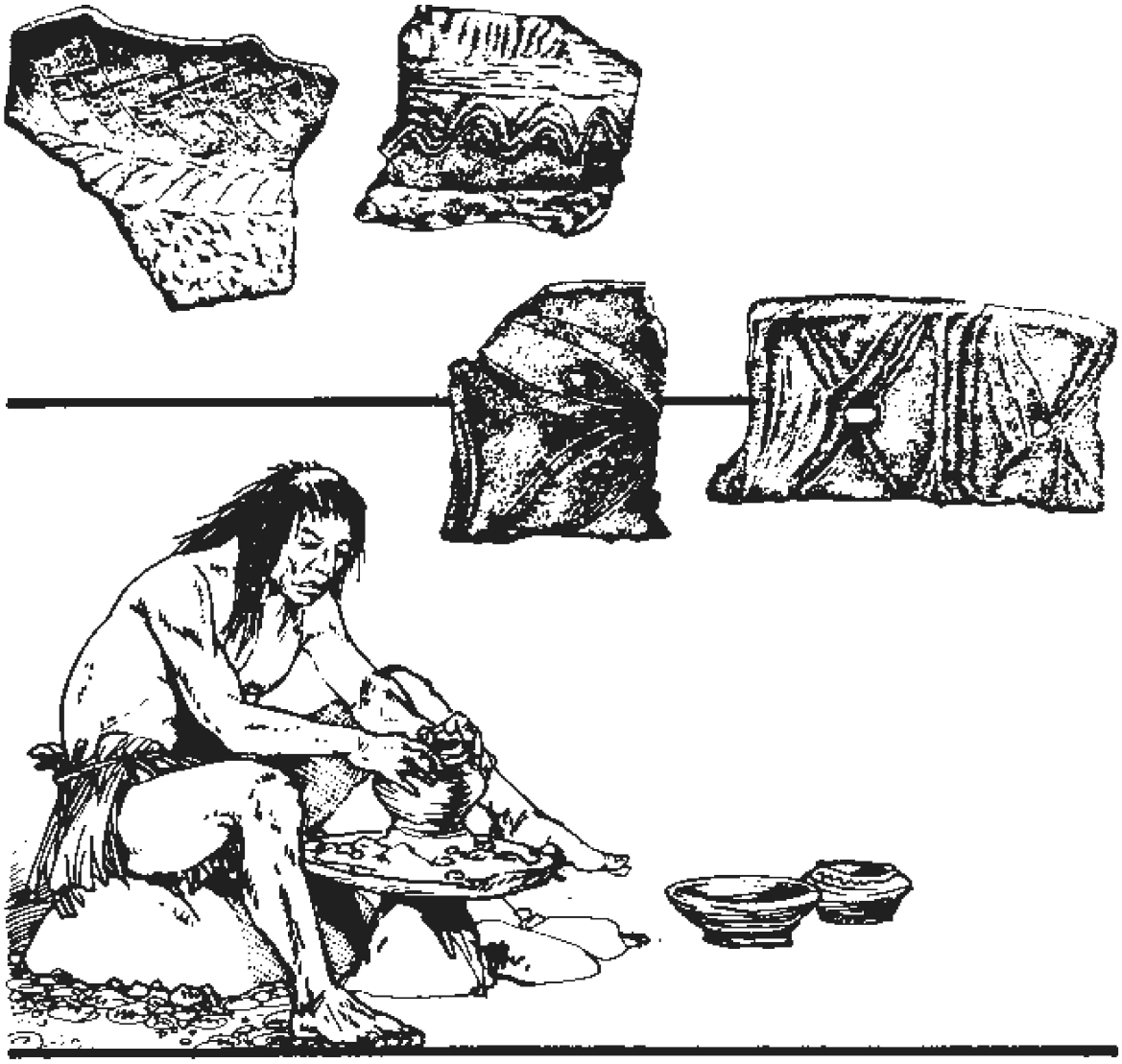

Vào cuối *Thời đại đá mới*, qua các nghiên cứu phát hiện ở Bắc bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ cho biết trên khắp đất nước ta, đã tụ cư nhiều bộ lạc trồng lúa. Thời đó xóm làng đã đông đúc, dân số đã có sự tăng vọt hơn các thời trước. Sự phân công lao động đã bắt đầu xuất hiện để thỏa mãn nhu cầu của bộ lạc và trao đổi với bên ngoài.

Bước sang *Sơ kỳ thời đại đồ đồng*, cư dân cổ ở nước ta, trong khi vẫn đưa kỹ thuật chế tác đá lên đỉnh cao đã thay thế một số công cụ đá bằng một nguyên liệu mới: đó là đồng. Sự xuất hiện của đồng đã dần dần làm thay đổi mạnh mẽ đời sống xã hội nguyên thủy. *Thời đại đồ đồng* ở nước ta được biết qua di chỉ *văn hóa Phùng Nguyên* (xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Các bộ lạc Phùng Nguyên đã tập trung thành những khu dân cư đông đúc phân bố cả vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc bộ, nhiều nhất là vùng hợp lưu các con sông Hồng, sông Đà, sông La...

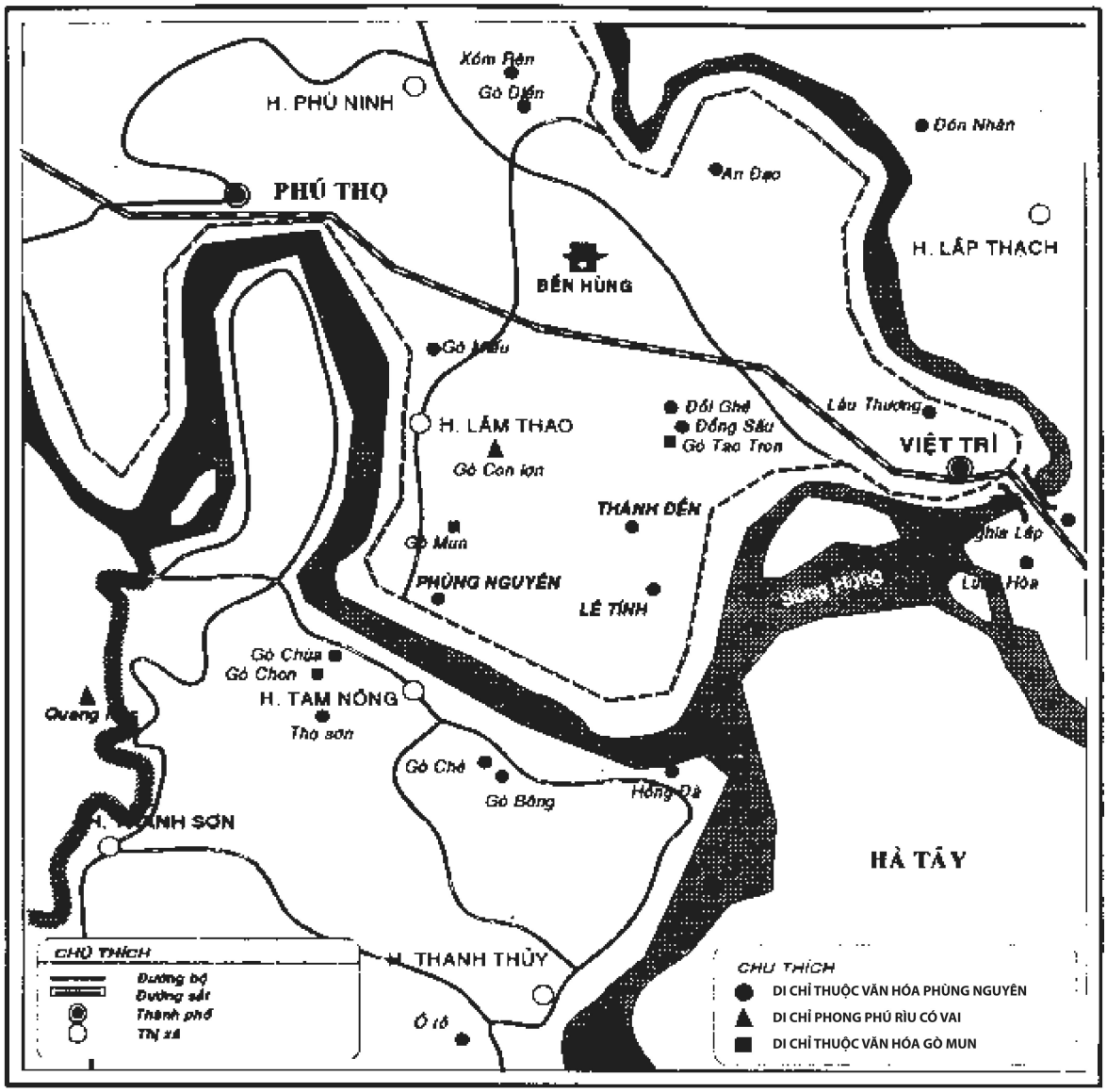

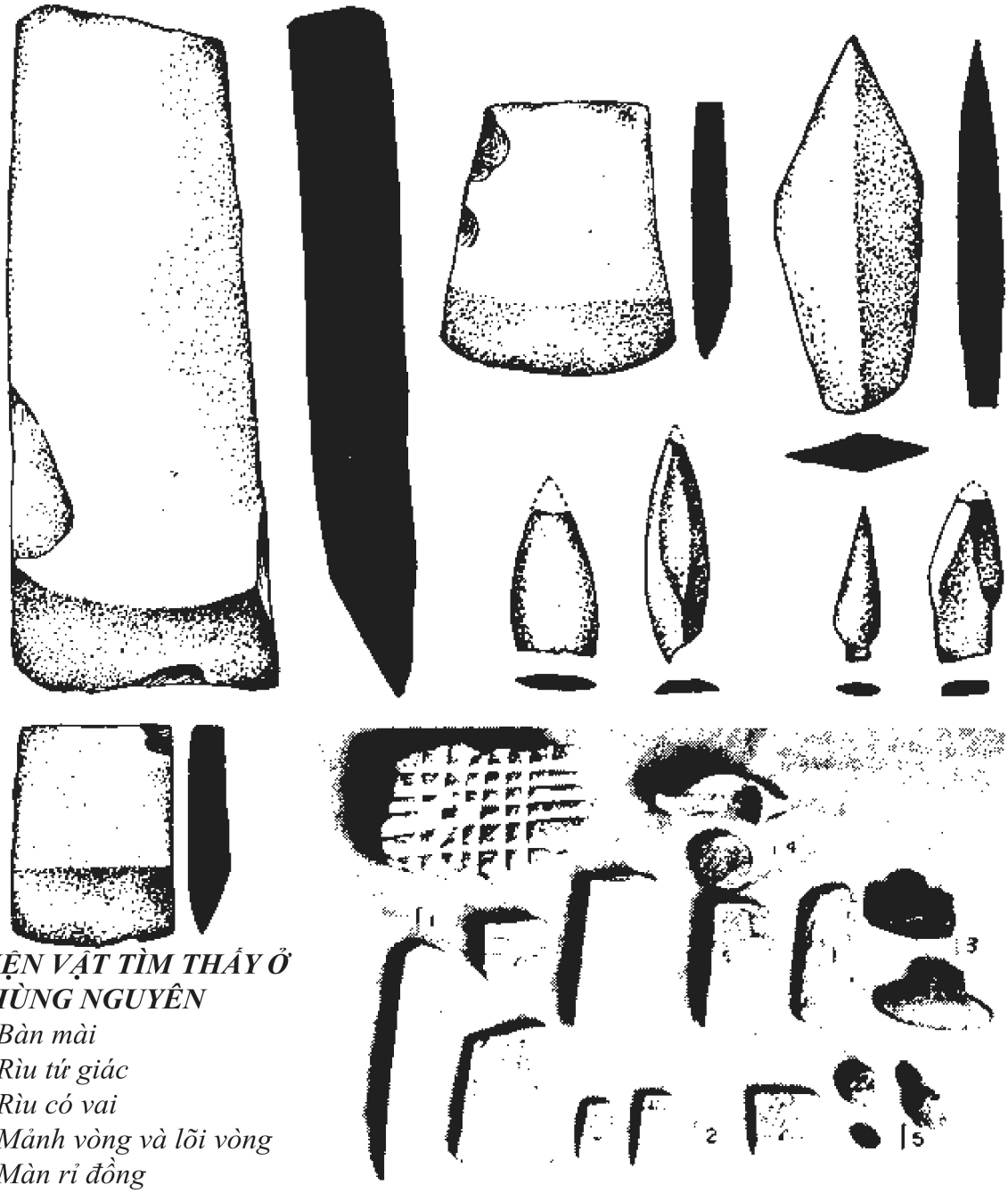

***HIỆN VẬT TÌM THẤY Ở PHÙNG NGUYÊN***

*1. Bàn mài*
*2. Rìu tứ giác*
*3. Rìu có vai*
*4. Mảnh vòng và lõi vòng*
*5. Màn rỉ đồng*

Các bộ lạc Phùng Nguyên, cách nay hơn bốn ngàn năm, đã đưa kỹ thuật làm đồ đá lên đến một trình độ cao. Hiện vật đã rất phong phú về loại hình cũng như về số lượng. Công cụ, vũ khí, có đủ các loại: rìu, bôn, đục, dao, lao, mũi tên, mũi nhọn, mũi khoan, chỉ lưới, bàn mài, bàn đập gốm, qua... Trong một số nơi cư trú người ta còn thấy tồn tại những "Công xưởng chế tác đá" chuyên sản xuất công cụ và đồ trang sức.

Thời này, cảm quan về cái đẹp của người cổ đã phát triển thể hiện qua đồ trang sức, đồ gốm và ngay cả trên các công cụ đá. Những vòng trang sức, những hạt chuỗi bằng đá nephrit màu xanh như màu men ngọc hay trắng như ngà được khoan tiện tinh vi, xinh xắn. Đặc biệt, còn có những tượng gà, tượng bò tuy đơn sơ, ước lệ nhưng chứng tỏ sự quan sát tinh tế thế giới bên ngoài và khả năng thể hiện của người cổ.

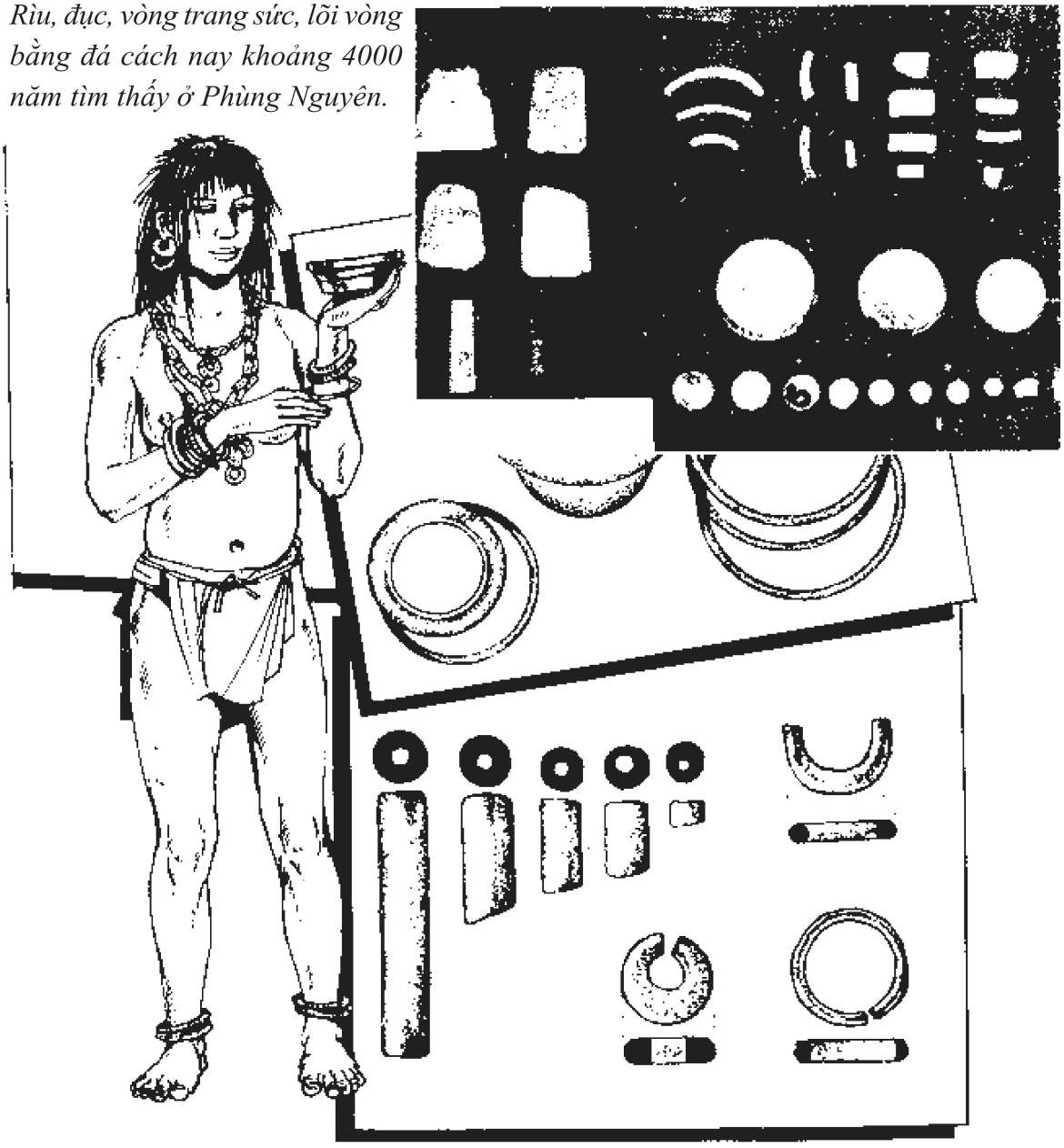

*Rìu, đục, vòng trang sức, lõi vòng bằng đá cách nay khoảng 4000 năm tìm thấy ở Phùng Nguyên.*

Các bộ lạc Phùng Nguyên là các cư dân nông nghiệp trồng lúa. Người ta tìm thấy gạo cháy, phấn hoa của các loài lúa nước Oryza trong các di chỉ cư trú của người thời này. Một điểm quan trọng là người Phùng Nguyên biết đến việc chăn nuôi, ít ra là họ đã nuôi chó, lợn, trâu, bò, gà. Do nông nghiệp và chăn nuôi phát triển, nghề săn bắt vẫn còn tồn tại nhưng không còn chiếm vị trí chủ đạo.

*Tượng thú tìm thấy ở Phùng Nguyên*

Các nghề thủ công như đan lát, se chỉ, dệt vải đều đã phát triển. Cư dân Phùng Nguyên đã biết đan lóng đôi và lóng thúng rất đẹp, rất giống ngày nay. Họ đã se được các loại thừng to và chỉ nhỏ, nhiều đọi se chỉ đã được phát hiện trong các di chỉ văn hóa của thời này.

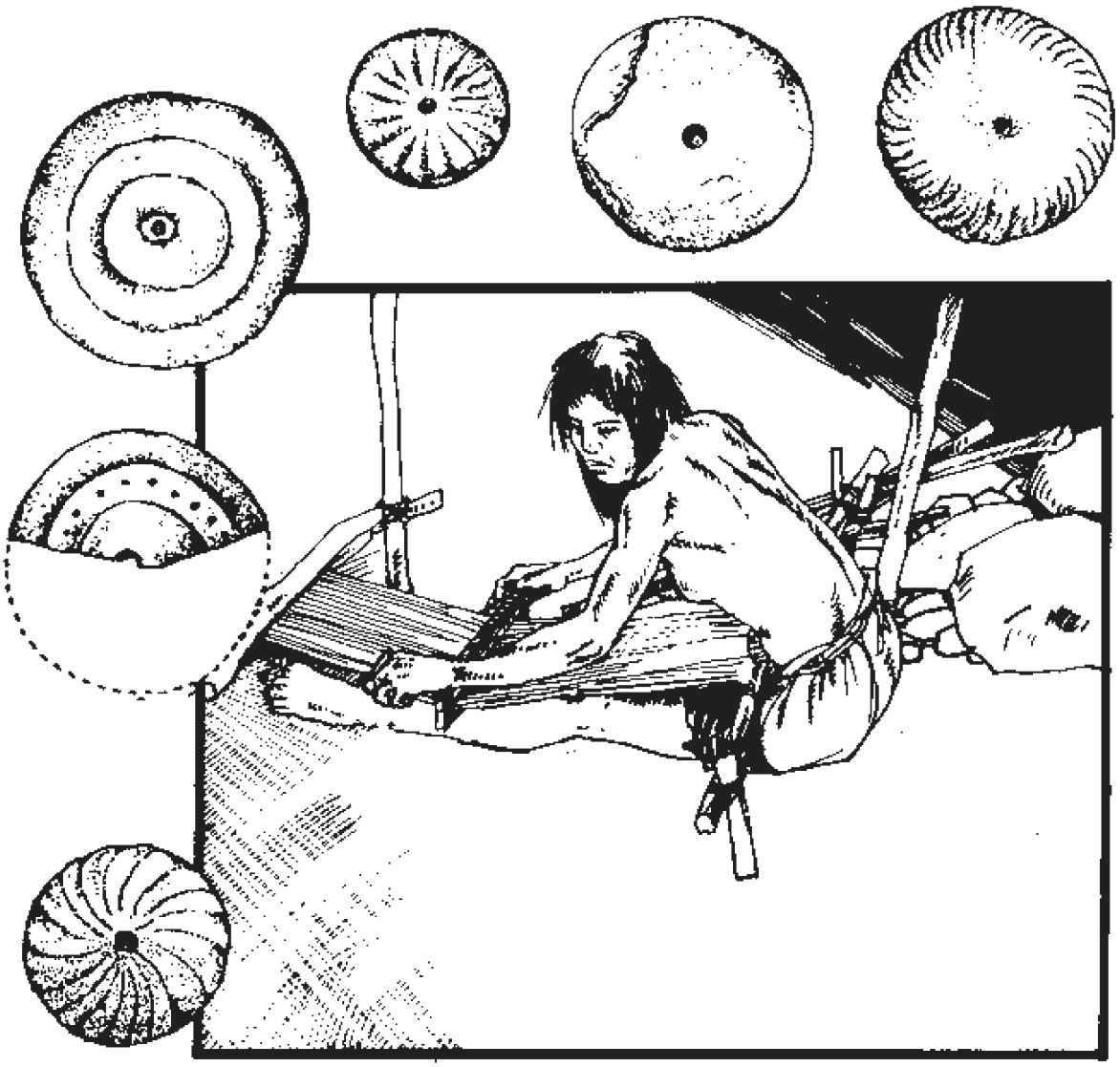

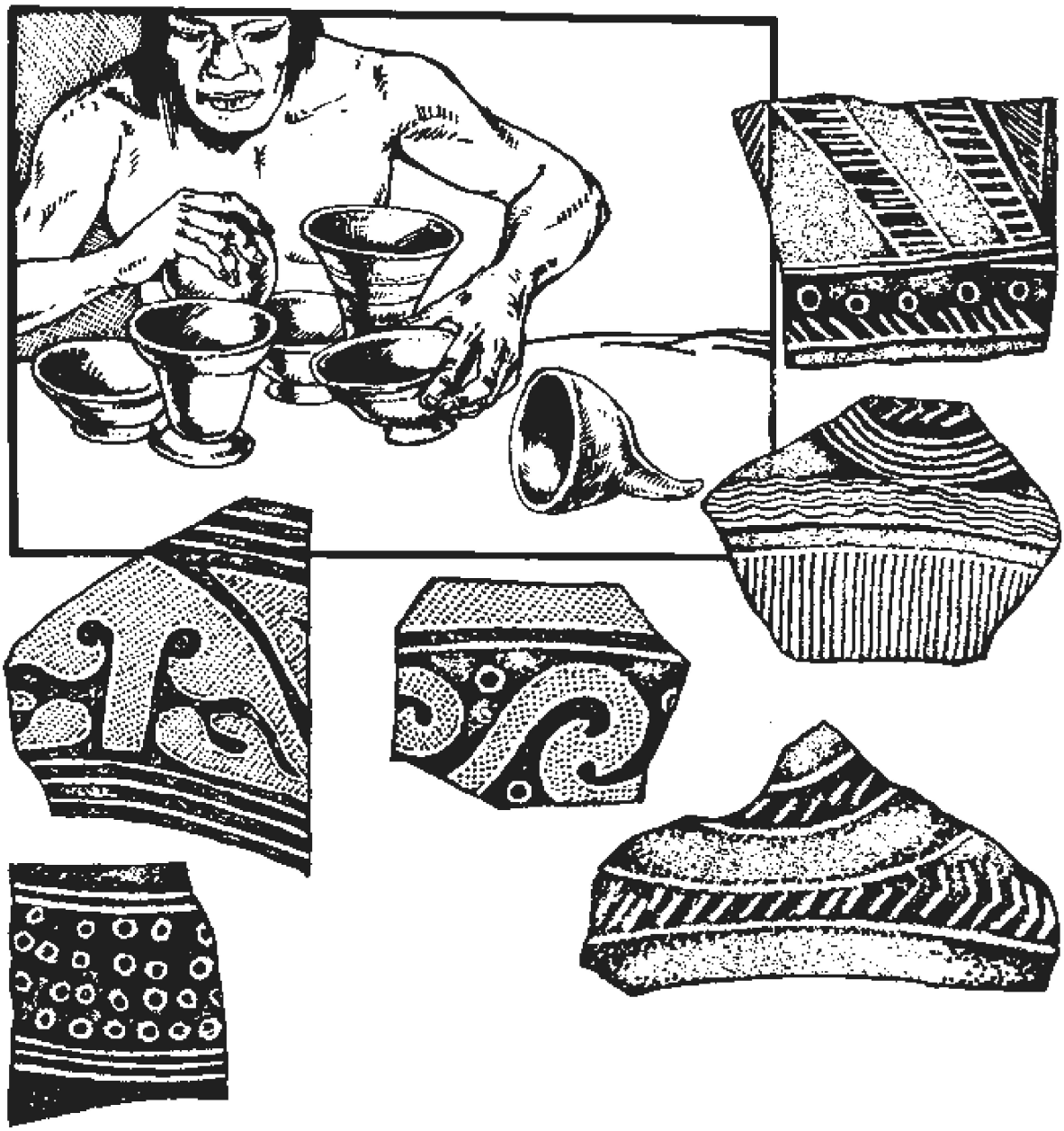

Đồ gốm thời Phùng Nguyên rất đa dạng và phong cách độc đáo, họ là những thợ gốm có tài. Độ nung chưa cao lắm nhưng đồ gốm đã khá tốt. Kiểu dáng đồ gốm rất đẹp, có nhiều loại như nồi, bình, vò, vại, mâm bồng, cốc chân cao, bát đĩa... Kiểu hoa văn đặc trưng của Phùng Nguyên là giữa hai đường vạch chìm có những đường chấm nhỏ hoặc những hoa văn đường chấm thưa xen giữa những giải hình chữ S hoặc những đường cong uốn lượn phức tạp.

Sự xuất hiện của đồng và thuật luyện kim là điểm đáng chú ý trong đời sống kinh tế của cư dân Phùng Nguyên tuy lúc bấy giờ đồng còn rất hiếm, đồ đá vẫn là phổ biến. Phân tích những cục đồng tìm được ở Gò Bông (xã Thượng Nông, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ) cho thấy người Phùng Nguyên đã biết đến hợp kim đồng thau (gồm đồng và thiếc). Việc tồn tại những xỉ đồng cho thấy đây là kỹ thuật do chính người Phùng Nguyên tạo ra. Nhưng phải đến trước và sau Công nguyên* vài thế kỷ, nghề đúc đồng ở nước ta mới phát triển rực rỡ.

---

* *Công nguyên là mốc thời gian tính theo dương lịch hiện nay, xuất phát từ cách tính lịch của Thiên Chúa giáo. Từ đầu Công nguyên đến nay là 2010 năm.*

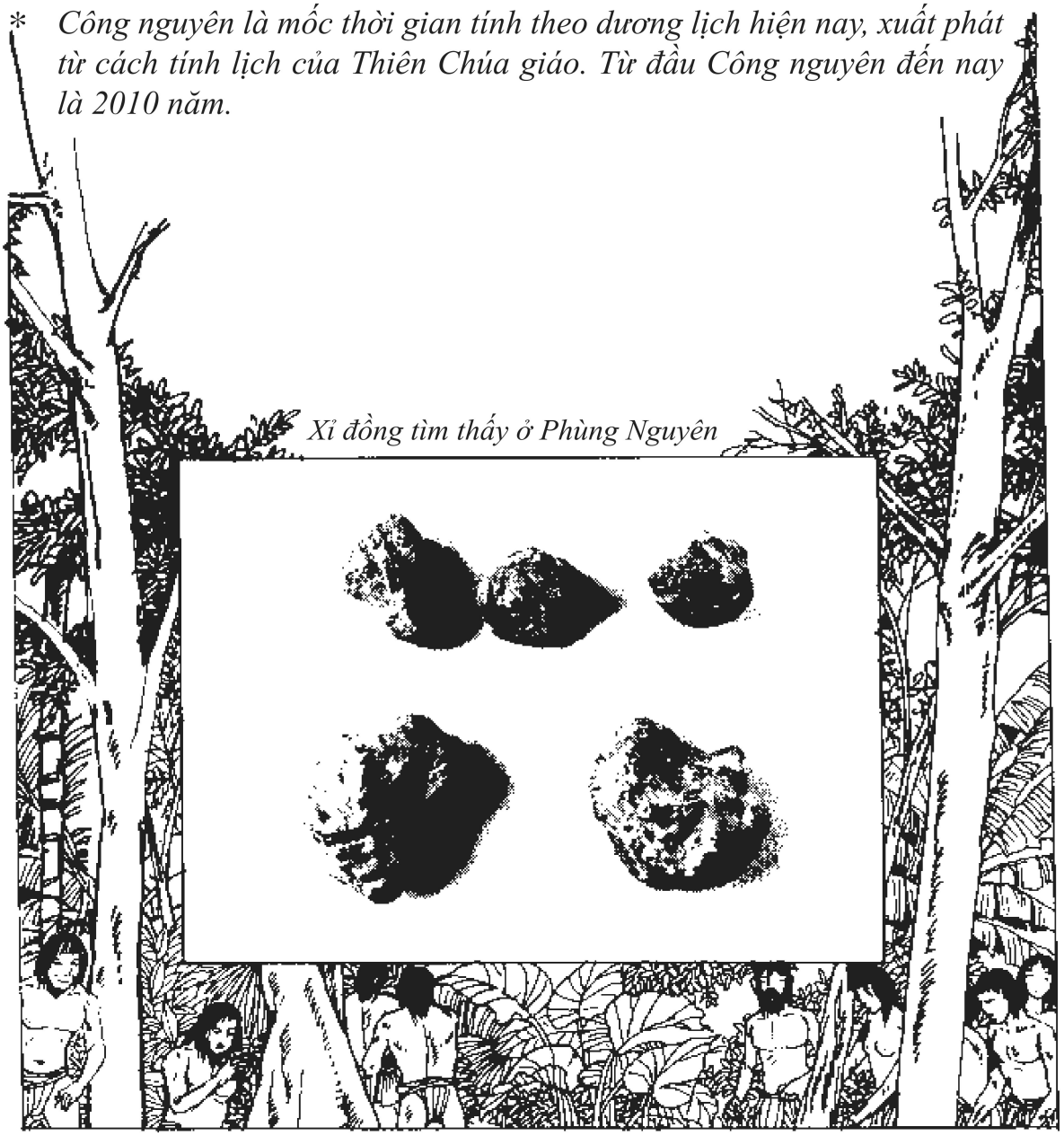

*Xỉ đồng tìm thấy ở Phùng Nguyên*

Do những biến đổi trên, vai trò của người đàn ông trong gia đình dần dần trở nên quan trọng và cần thiết bởi các hoạt động kinh tế trồng trọt, chăn nuôi, thủ công... ngày càng đòi hỏi nhiều công sức và sự khéo léo. Vì vậy trong giai đoạn này ở nước ta, *chế độ phụ hệ* đã dần được xác lập thay thế cho chế độ mẫu hệ tồn tại từ hàng vạn năm trước. Lúc bấy giờ gia đình đã duy trì một cách ổn định. Con cái được tính theo huyết thống người cha thay vì theo dòng mẹ và đứng đầu các công xã bắt đầu là những người đàn ông lớn tuổi có kinh nghiệm.

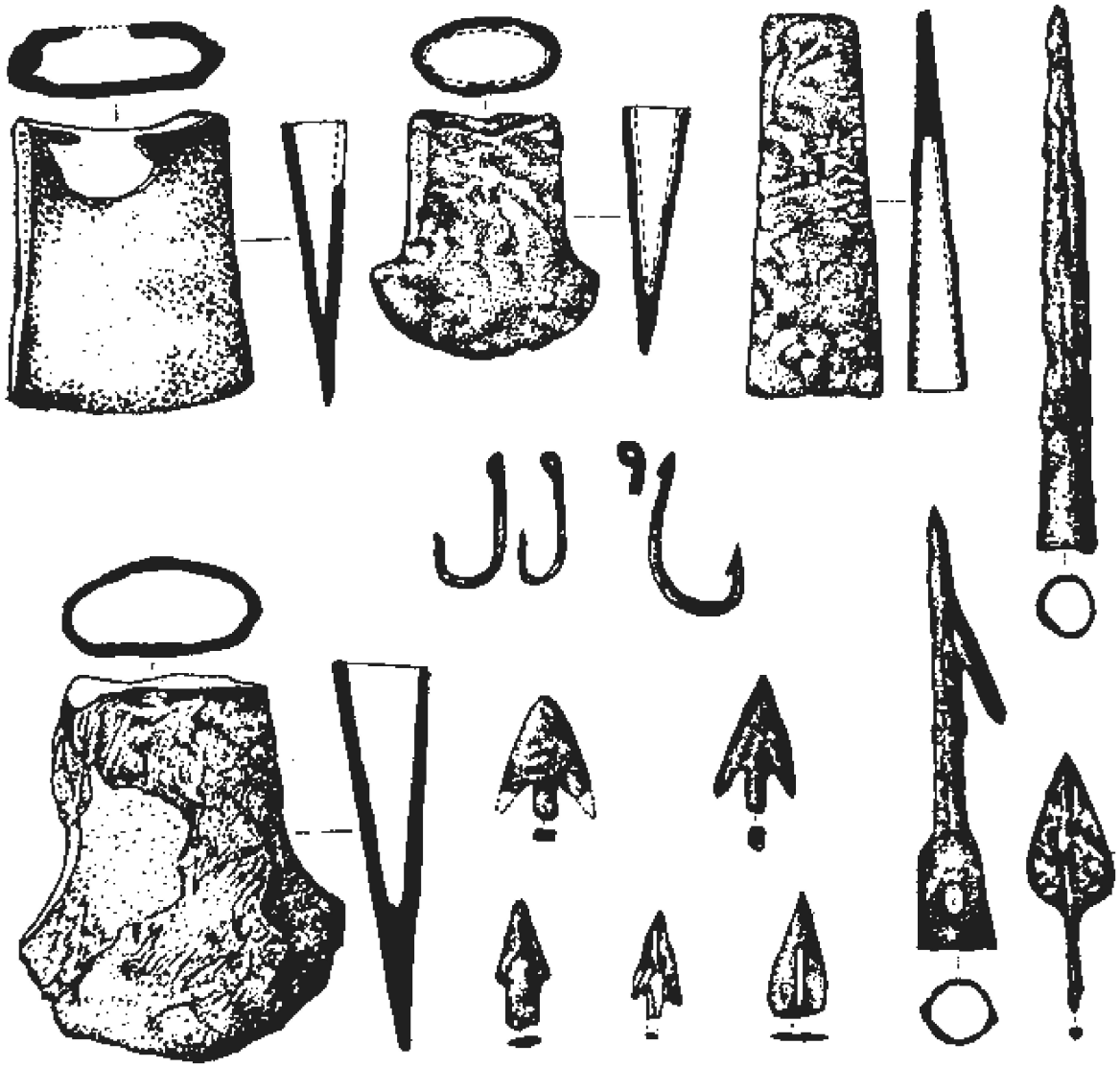

Cũng trong thời đại đồ đồng, tiếp sau Phùng Nguyên là *văn hóa Đồng Đậu*, cách nay khoảng ba ngàn năm. Giai đoạn này được gọi theo tên di chỉ gò Đồng Đậu (thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc), nhưng phạm vi phân bố của chúng rất rộng trên nhiều vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ. Hiện vật đồng thời này rất phong phú, gồm các loại rìu, giáo, dao phang, dao khắc, chuôi dao, đục, dũa, mũi nhọn, mũi tên, lưỡi câu, kim, dây... có nhiều hình loại và số lượng. Đũa là đồ đồng độc đáo ở thời kỳ này.

Đồ gốm Đồng Đậu được nung ở nhiệt độ cao hơn trước. Phong cách của gốm Đồng Đậu khác Phùng Nguyên ở chỗ những chiếc vò kích thước lớn, thành gốm dày, miệng cao và đứng, với xu thế giảm dần chiều cao và tăng dần chiều rộng. Người Đồng Đậu tạo nên những hoa văn song song, hẹp, hình khuông nhạc thường trang trí ở phần cổ và miệng gốm tạo nên bố cục phóng khoáng và sáng tạo.

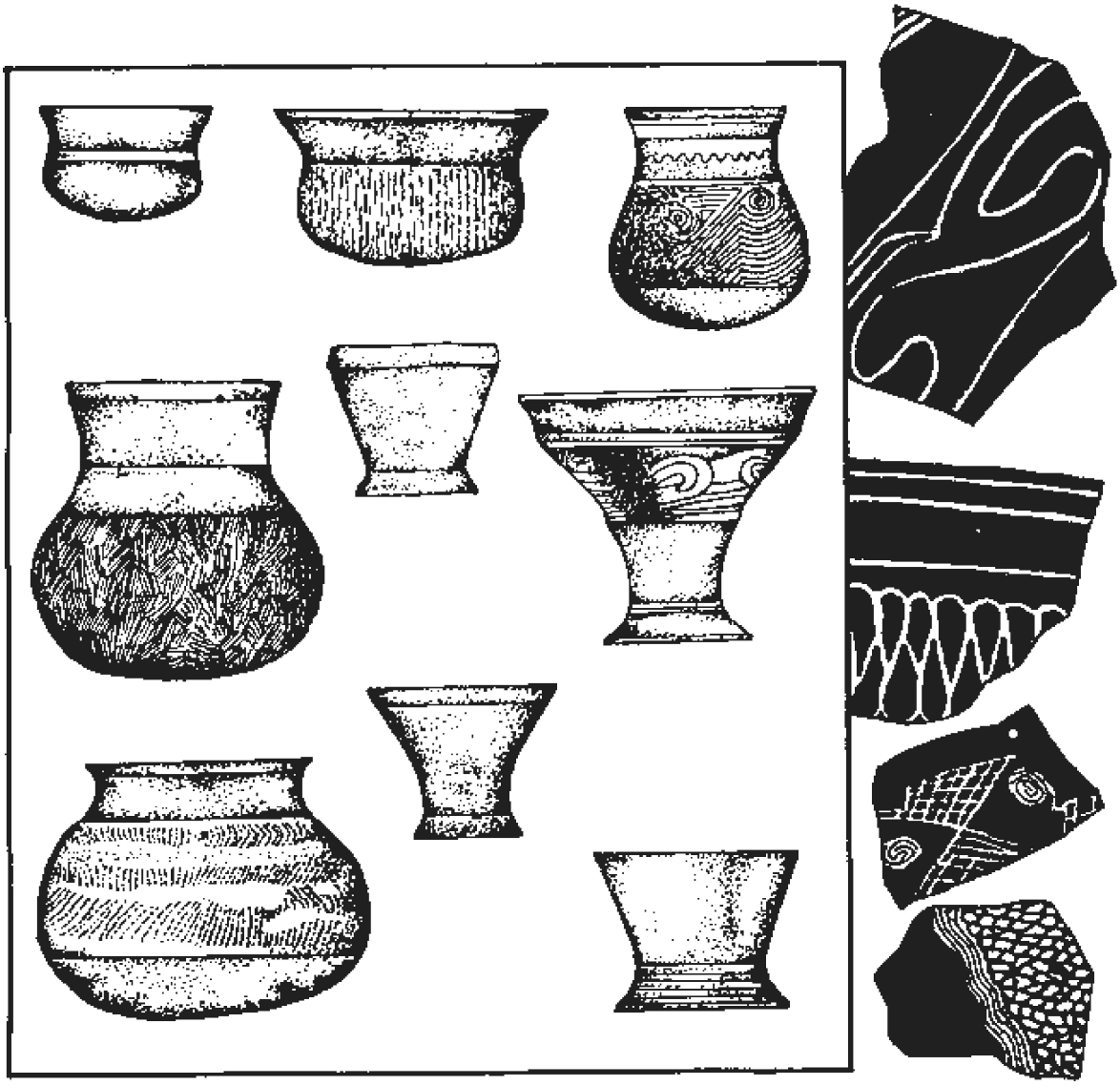

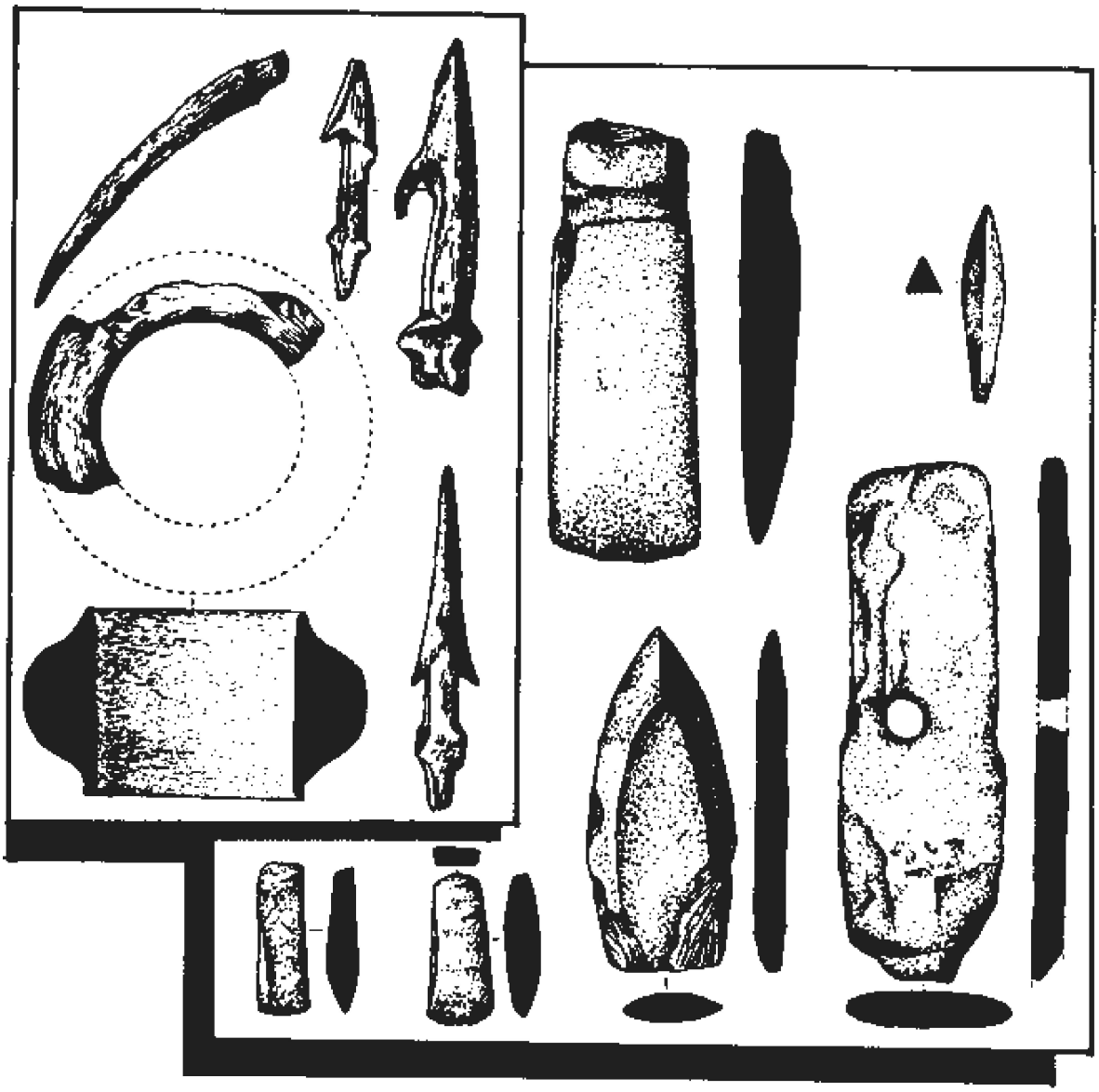

Ở giai đoạn Đồng Đậu, nghề thủ công chế tác đồ đá, đồ xương vẫn phát triển với số lượng lớn và chất lượng, kiểu dáng, khuôn mẫu phong phú hơn.

Sự nổi bật của văn hóa Đồng Đậu là kỹ thuật luyện kim: từ quặng đồng kết hợp với tỉ lệ thiếc, chì thích hợp để thành đồng thau. Họ đã làm những khuôn đúc bằng đá để đúc những công cụ hay vũ khí bằng đồng. Ngoài ra, người Đồng Đậu còn sử dụng kỹ thuật rèn để làm các hiện vật đồng thau không thể đúc được như lưỡi câu, mũi nhọn.

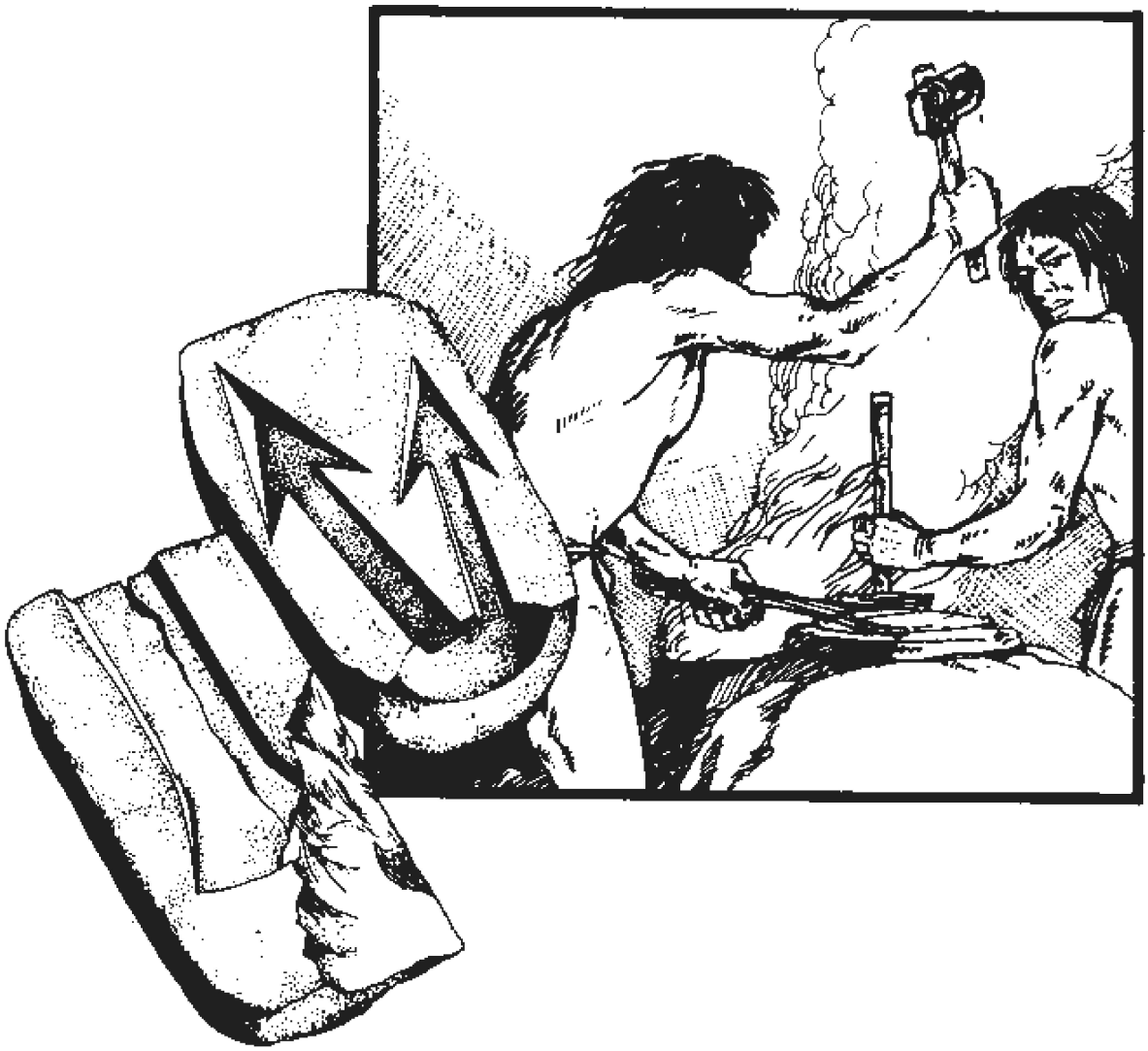

Công cụ và vũ khí bằng đồng thau, người Đồng Đậu đã dùng để phát triển nghề săn bắn và đánh cá. Họ đã dùng những chiếc lưỡi câu đồng để câu nhiều loại cá lớn như cá trắm và dùng mũi tên đồng, dao, búa chiến... để săn được nhanh và nhiều các loại thú lớn như voi, trâu bò rừng, lợn rừng...

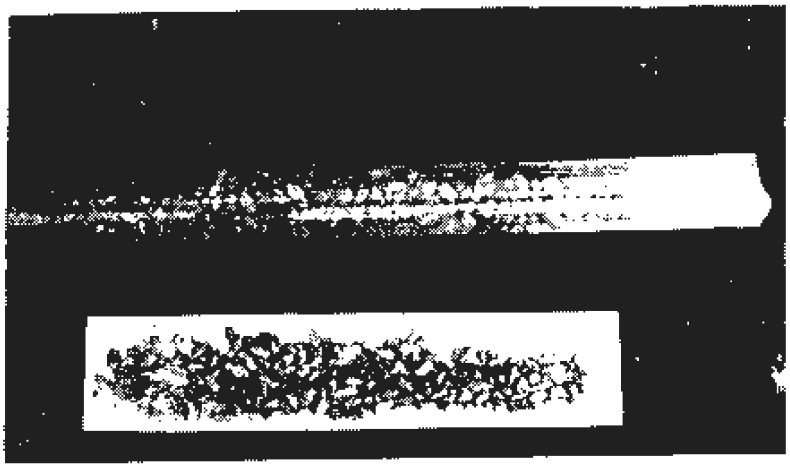

*Hạt thóc cổ phát hiện trong tầng văn hóa tại di tích Đồng Đậu (Vĩnh Phú).*

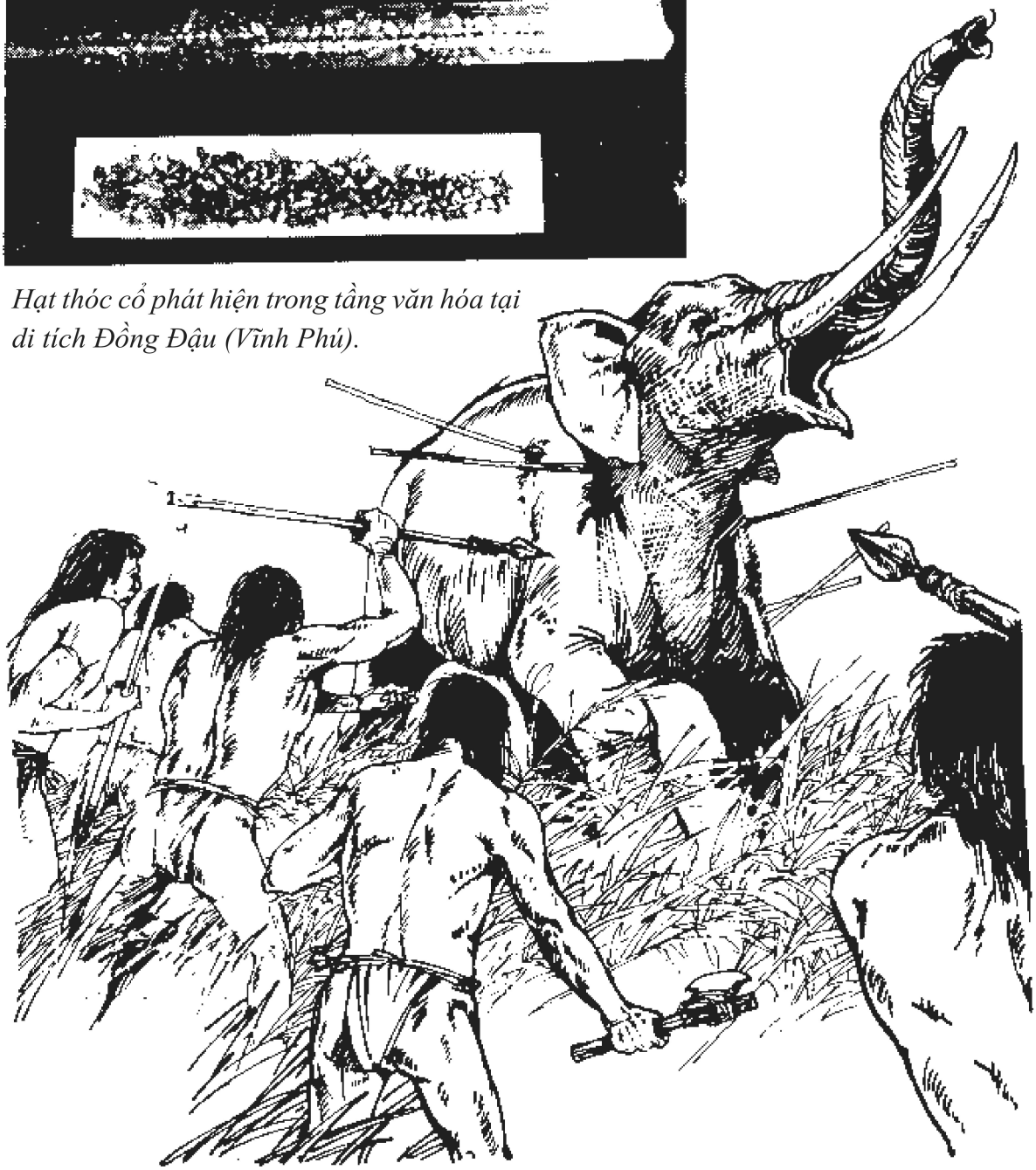

Cuối thời đại đồ đồng, vào cuối thiên nhiên kỷ* II, đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên, ở *văn hóa Gò Mun* (lấy tên theo di chỉ Gò Mun ở huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ) trên địa bàn cả nước, công cụ đồng đã chiếm hơn 50% tổng số công cụ và vũ khí. Đồng thau được dùng vào sản xuất nông nghiệp với lưỡi rìu đồng và dùng làm đồ trang sức khá đẹp. Đồ gốm phát triển ngày một hoàn hảo hơn.

---

* *Một ngàn năm.*

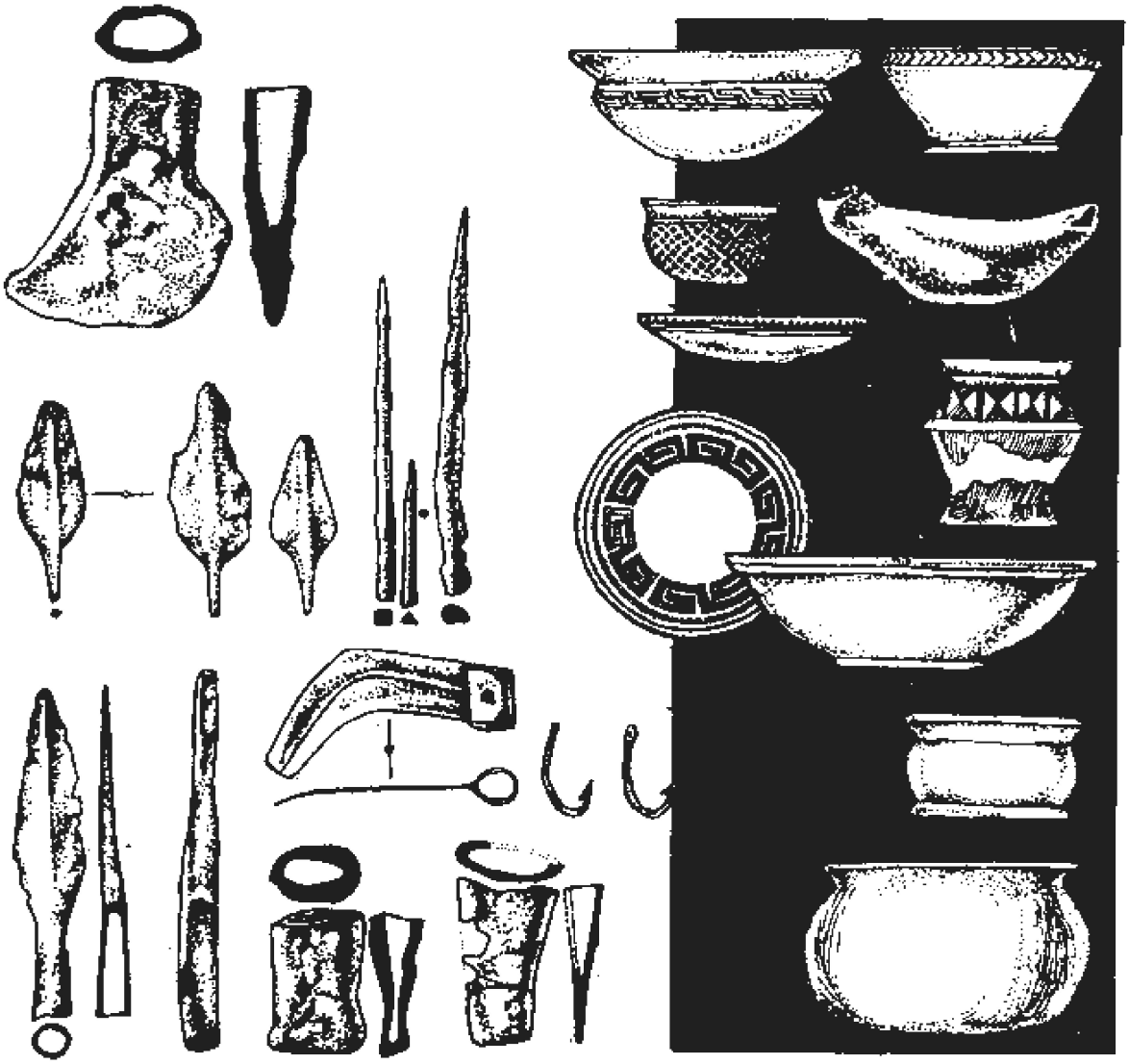

Hiện vật đồ đồng với nhiều loại hình đa dạng đã giúp chúng ta hiểu rõ ràng hơn cuộc sống của những tộc người cổ trên đất nước ta. Những mũi tên đồng thau trong giai đoạn Gò Mun đã nói lên trình độ ứng dụng cao của người cổ trong việc chế tạo vũ khí. Đây là cái gốc rễ lâu đời của truyền thống giỏi cung nỏ chống xâm lăng của nhân dân ta.

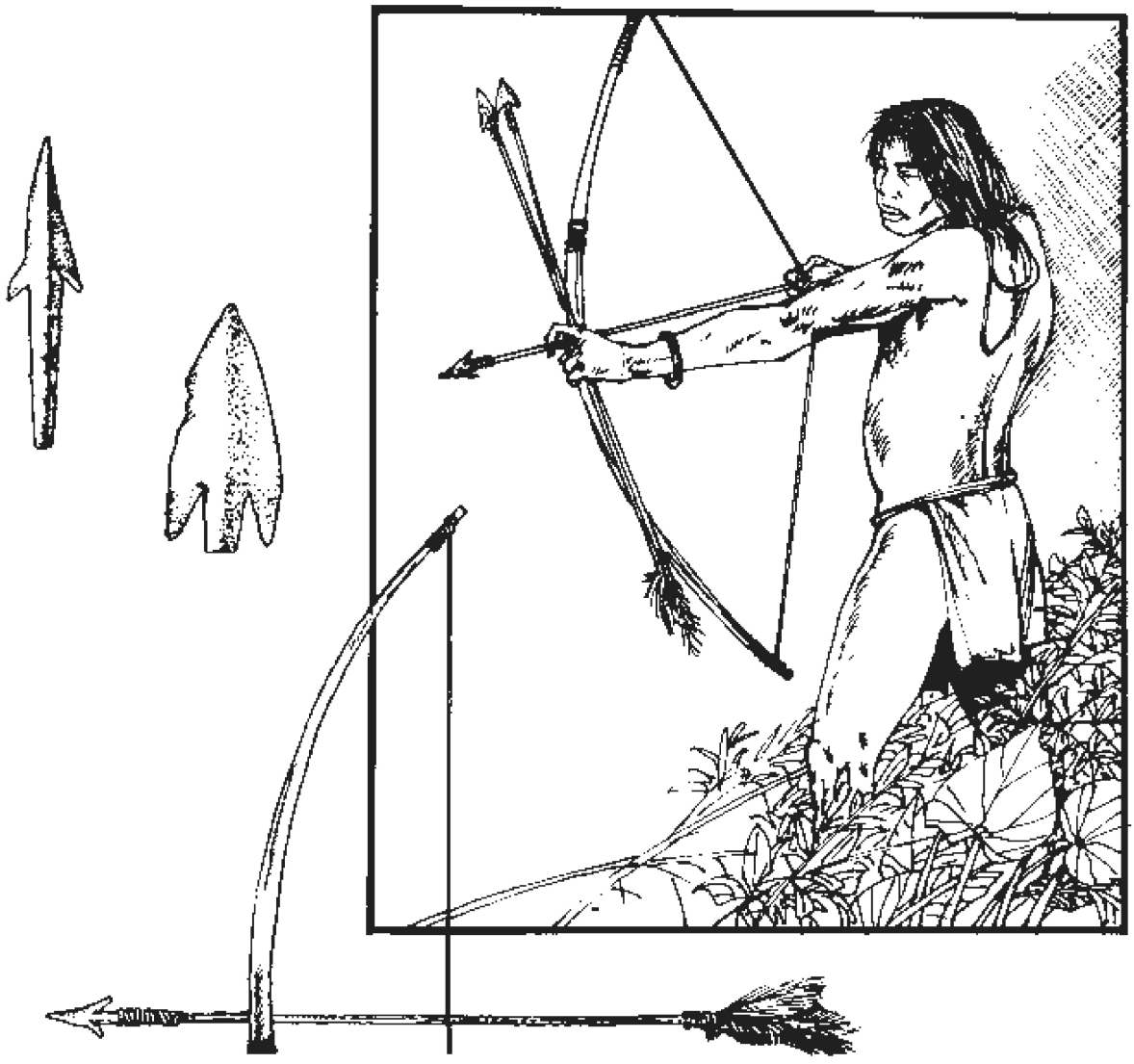

Vào khoảng thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, nước ta bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ với *văn hóa Đông Sơn*. Việc phát hiện di tích văn hóa Đông Sơn nằm bên bờ phải của sông Mã (Thanh Hóa) đã cho những chứng cứ cụ thể rằng quá trình trừ văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun đến Đông Sơn là một quá trình phát triển liên tục. Người Đông Sơn đã tụ cư đông đảo ven các lưu vực sông, các gò đồi, chân núi. Xã hội đã bắt đầu có kẻ giàu người nghèo, ngoài chăn nuôi và trồng trọt còn có một số loại hình kinh tế khác, trống đồng đã trao đổi với các nước bên ngoài. Những tập tục đã bắt đầu hình thành mang tính cách riêng của dân tộc Việt.

Đồ đồng thời Đông Sơn đã có nhiều loại hình đa dạng và số lượng phong phú, hoa văn trang trí tinh tế và sinh động. Công cụ sản xuất nông nghiệp có các loại lưỡi cày, thuổng, rìu, cuốc, mai... Đồ sản xuất thủ công có đục, nạo, dùi, đũa, dao khắc, rìu, kim, giấy...

Đặc biệt các thợ đúc đồng đã đúc được loại trống đồng*, thạp đồng lớn để dùng trong các cuộc tế lễ, hội làng, ma chay, chiến trận... Kỹ thuật đúc trống đồng và thạp đồng chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng thời kỳ Đông Sơn đã phát triển ở đỉnh cao.

---

* *Xem phụ bản về trống đồng phía sau.*

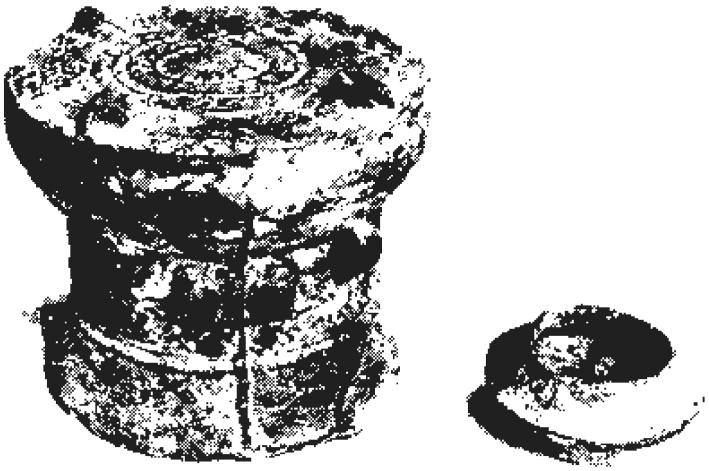

*HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN*
*1.2. Lưỡi cày đồng*
*3. Vòng đồng.*
*4. Trống Minh khí (loại trống đồng cỡ nhỏ chôn theo người chết).*

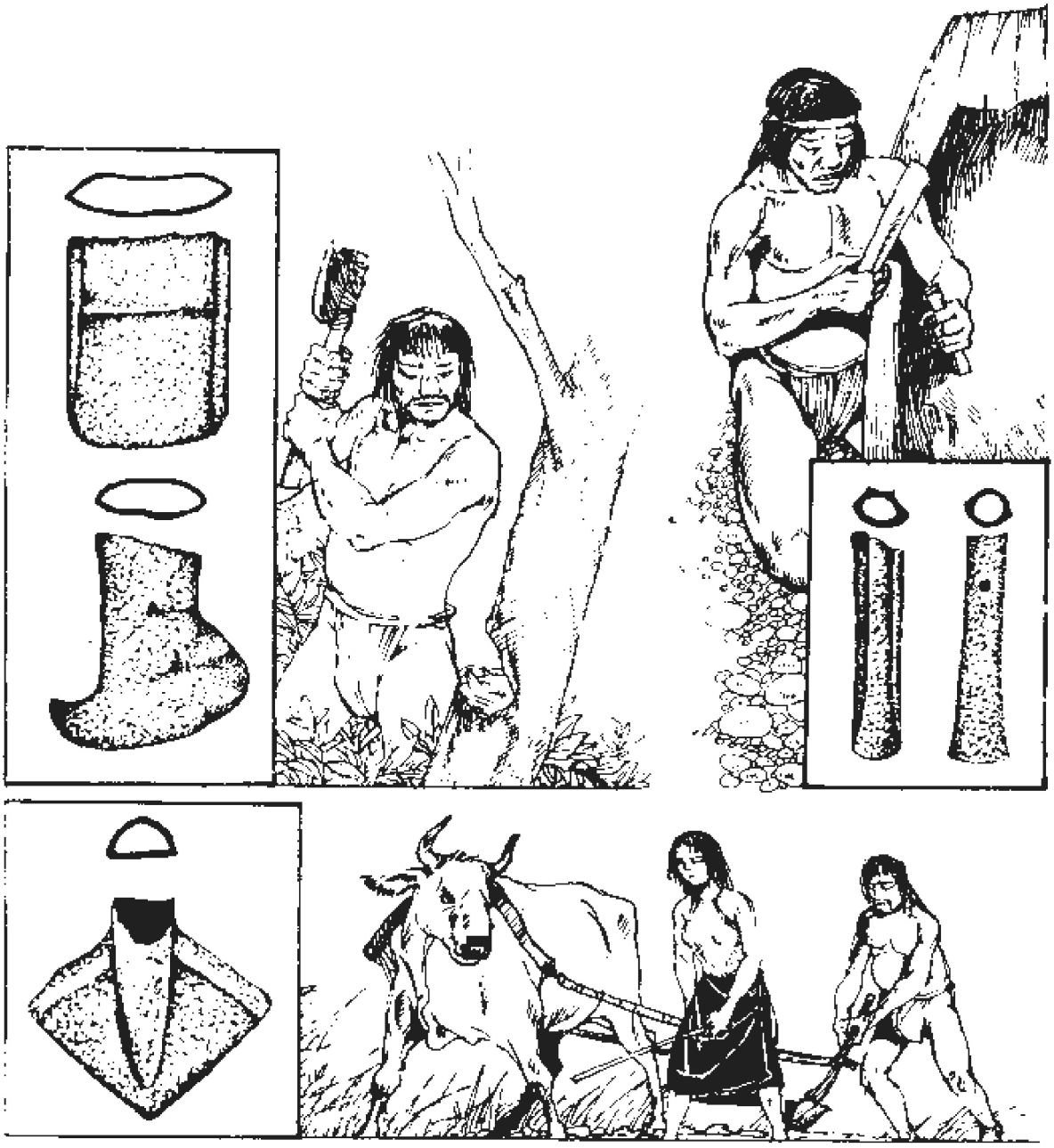

Nhờ những công cụ bằng đồng, nhất là lưỡi cày đồng, nghề trồng lúa ở thời kỳ này chuyển sang một bước ngoặt mới. Đó là thời kỳ định cư và mở mang diện tích canh tác. Cư dân Lạc Việt lúc này đã thuần hóa được lúa nếp, lúa tẻ, các loại rau đậu, cà, bầu, bí, các loại cây ăn trái: na, trám và các loại đay gai để đan lát và dệt vải. Bên cạnh đó, tổ tiên ta còn thuần hóa được một số loài gia súc để nuôi như chó, gà, heo, trâu, bò... Riêng trâu bò còn được sử dụng vào canh tác nông nghiệp.

*5. Dao găm có cán hình người*

*6. Dao găm có cán củ hành*

*7. Dao găm*

*8. Lưỡi kiếm*

*HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN*

*Miếng che ngực*

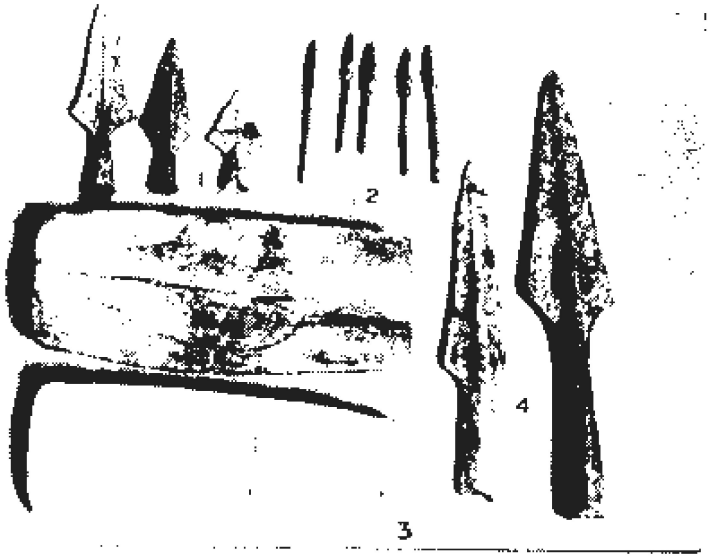

*1. Mũi lao*
*2. Mũi tên*
*3. Khuôn đúc*
*4. Mũi giáo*

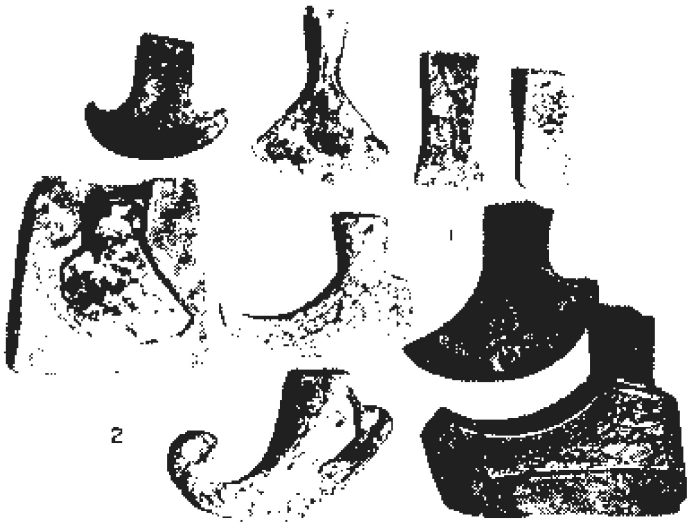

*1. Các loại rìu đồng*
*2. Khuôn đúc rìu đồng*

Đặc biệt là vũ khí thời Đông Sơn rất độc đáo. Rìu chiến có các loại rìu lưỡi xéo (hình dao xén, hình thuyền, hình búa, hình bàn chân...), rìu lưỡi xòe cân, rìu hình chữ nhật, rìu hình dao phang. Giáo có loại hình búp đa, hình lá mía, hình thoi có lỗ ở hai bên sống, hình kiếm... Mũi tên có loại hình cánh én, hình lao có họng hay có chuôi, loại ba cánh có chuôi dài. Dao găm có loại hình lá tre đốc củ hành, đốc bầu dục hay chuôi là một tượng hình người. Các tấm che ngực vuông hay chữ nhật, có hoa văn trang trí đục nổi...

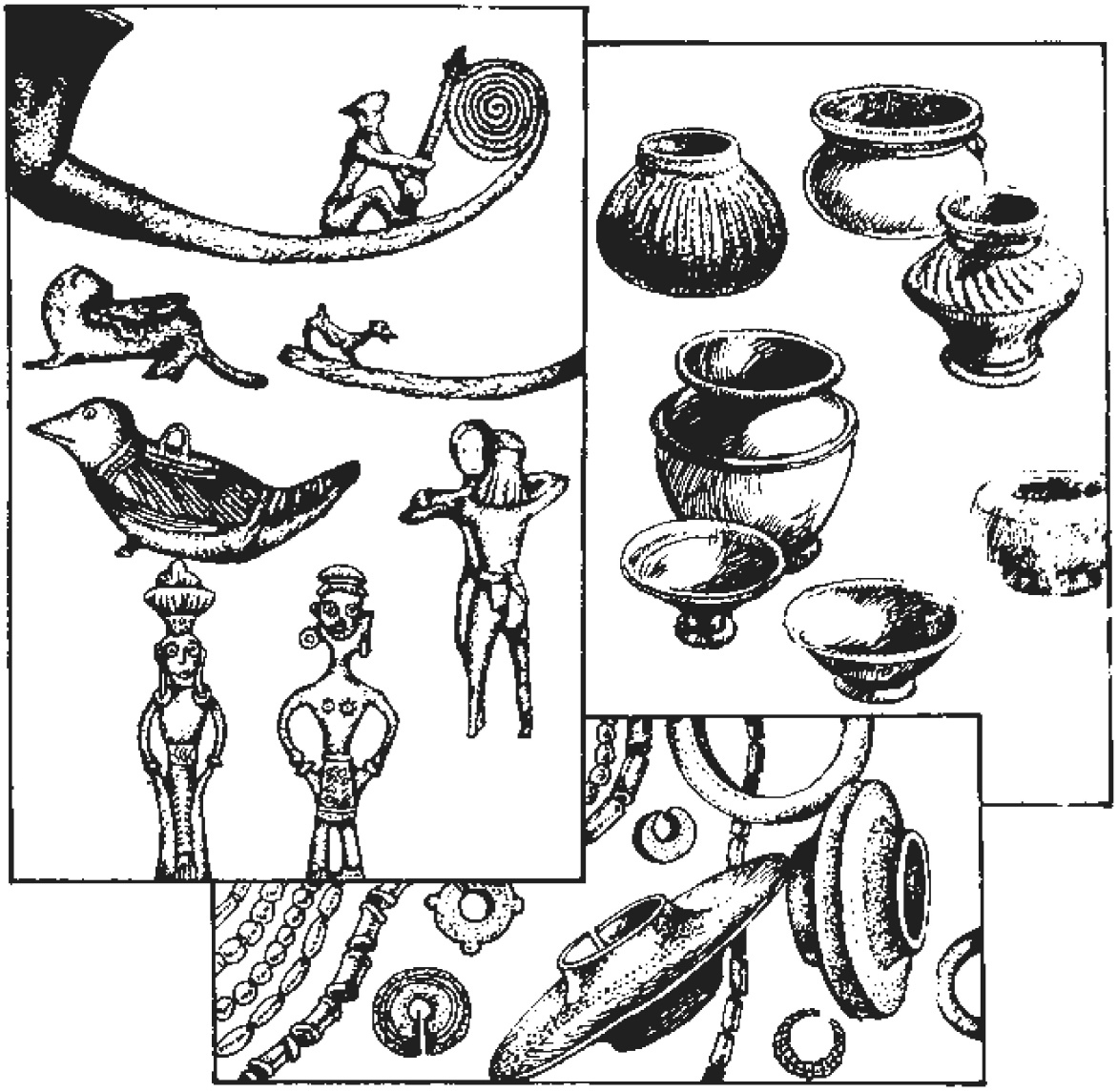

*HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN*
*1. Tượng thú*
*2. Cán dao găm*
*3. Người cõng nhau*

Các đồ trang sức và tượng nghệ thuật Đông Sơn phát triển rất đặc thù và rực rỡ. Các loại tượng người, tượng thú như cóc, hổ, chim, gà, chó, voi... Các loại vòng tay, nhẫn, hoa tai, đai lưng, bao tay, bao chân... được chạm trổ công phu và hoa văn trang trí đẹp mắt. Nghề gốm và đồ gốm đã điêu luyện hơn trước nhiều. Ngoài ra, nhiều hiện vật cho thấy các nghề dệt, nghề mộc, nghề da, nghề sơn, nghề làm đồ xương, đồ trai ốc... đã góp phần làm phong phú đời sống cư dân.

Do đời sống kinh tế phát triển, dân cư đã có những lễ hội và sinh hoạt văn hóa cộng đồng rất phong phú. Đó là các lễ hội hóa trang, đua thuyền, các trò chơi, tục đâm trâu, tục giã cối, dựng cột tế sinh, thờ rồng rắn... nhiều tập tục còn lưu truyền đến ngày nay. Trong những lễ hội đó đã có những loại nhạc khí như cồng chiêng, sênh, phách, lục lạc, bầu khèn...

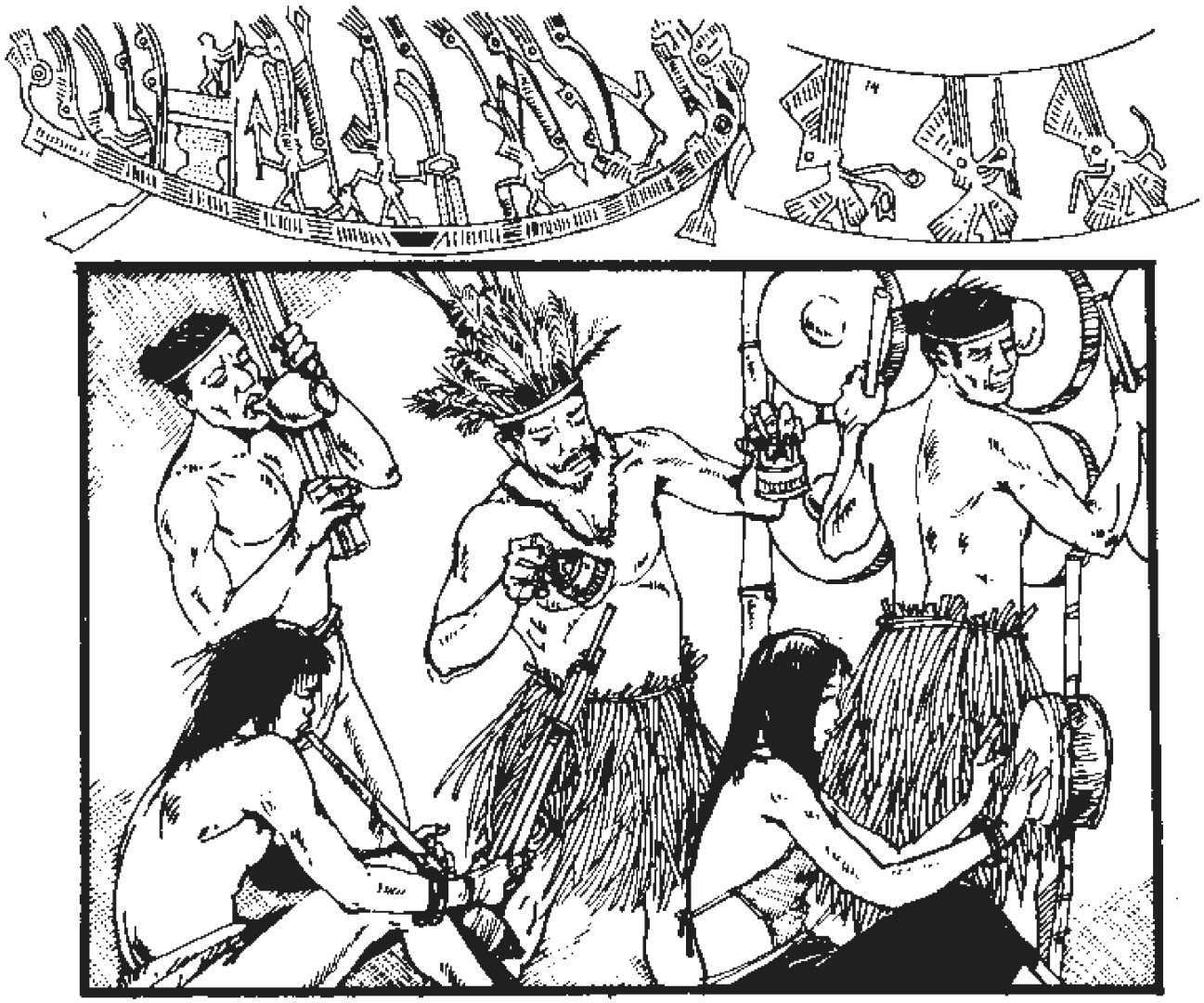

Nổi bật nhất thời kỳ này là sự xuất hiện của nghề luyện kim sắt và các hiện vật sắt như cuốc, mai, búa, kiếm, đục, dao... đã đánh dấu một thời đại phát triển mới: *Thời đại đồ sắt*. Từ đầu thời đại đồ đồng đến đầu thời đại đồ sắt, cư dân cổ trên đất nước ta đã từ xã hội nguyên thủy bước sang một xã hội văn minh do việc xuất hiện Nhà nước đầu tiên: Nhà nước của các vua Hùng. Sự ra đời của nước Văn Lang với những phong tục tập quán riêng, với những truyền thống văn hóa và đạo đức riêng là công lao của các vua Hùng trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Vì thế thời kỳ này trong lịch sử được gọi là *Thời đại Hùng Vương*.

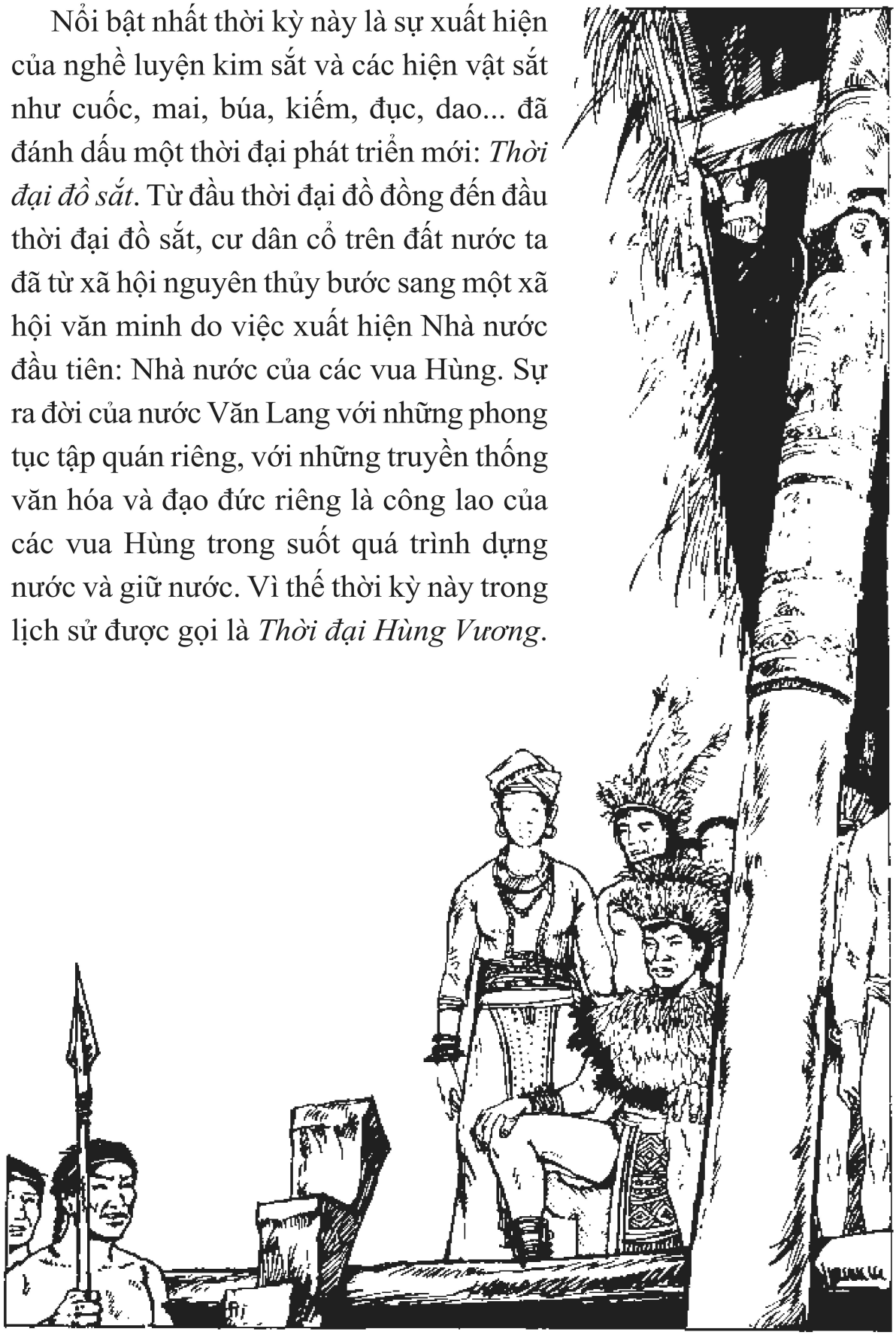

CÁC LOẠI HÌNH KHÁC CỦA ĐẠI CHỦNG MONGO

TÀY NÙNG THÁI

VIỆT

THƯỢNG

CÁC LOẠI HÌNH KHÁC CỦA ĐẠI CHỦNG OSTRALÔT

TÀY NÙNG CỔ

VIỆT CỔ

THƯỢNG CỔ

NGƯỜI TÂN CỔ

*Liễu Giang, TamPóng, Java 10 000 đến 15 000 năm*

NGƯỜI THƯỢNG CỔ

*Ngan Đông, (Java) · 150 000 năm*

NGƯỜI TỐI CỔ

*Pêkan, Bắc Kinh và Java 600 000 năm*

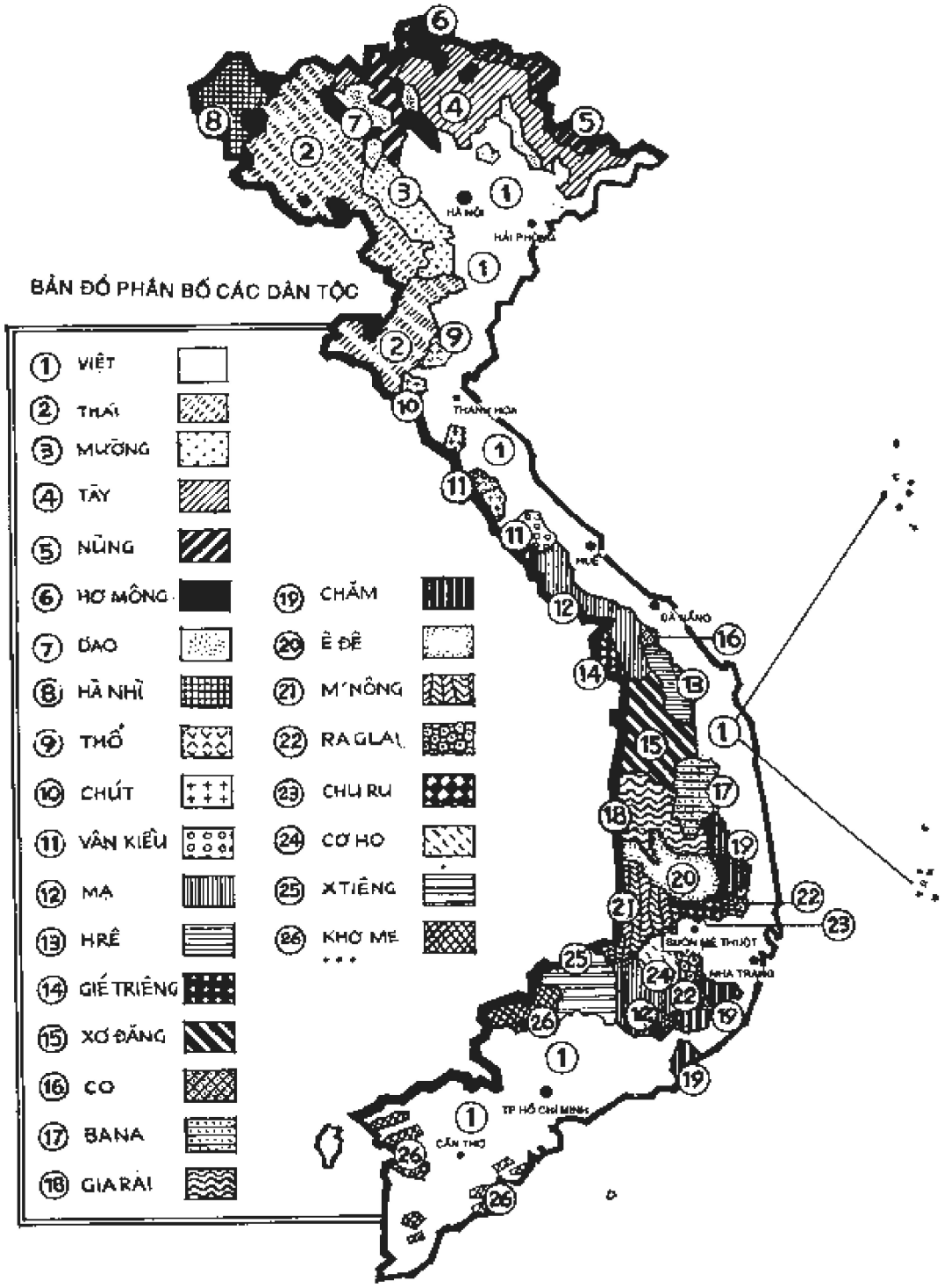


Cho đến nay, nước ta là một quốc gia nhiều dân tộc. Trong đó, người Kinh chiếm tỷ lệ lớn và khoảng hơn 50 dân tộc ít người anh em sống rải rác từ Lạng Sơn tới mũi Cà Mau. Các dân tộc được phân thành từng nhóm tùy theo đặc điểm nhân chủng, ngôn ngữ và tùy theo vùng phân bố địa lý.

Các dân tộc ít người sống ở miền núi phía Bắc và Tây Bắc nước ta như Thái, Tày, Nùng... có nước da sáng hơi vàng, tóc đen, thẳng và cứng, tầm vóc trung bình hoặc hơi thấp, nam không quá 1,60m và nữ 1,50m. Đầu tròn hoặc ngắn, mặt rộng và bẹt.

Các dân tộc ở Trường Sơn, Tây Nguyên như B’ru, Vân Kiều, Chu Ru, BaNa, SêĐăng, ÊĐê, Giarai, M'nông, Xtiêng, CơHo... trước đây ta thường gọi là người Indonedien. Họ là người tầm thước, da ngăm đen, tóc uốn làn sóng hoặc quăn, đầu dài hoặc rất dài, môi dày, hàm trên vẩu, mũi rộng, sống mũi gẫy.

Các dân tộc ở duyên hải Nam Trung bộ và đồng bằng Nam bộ là Chăm, KhơMe... có tầm vóc trung bình, da ngăm, tóc xoăn đen...

Người Kinh sống ở các vùng đồng bằng Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ có thân hình hơi thấp bé, nam cao trung bình 1,60m; nữ cao trung bình 1,50m; tóc đen và thẳng, da sáng nhưng càng xuống phía Nam da càng sẫm hơn, đầu tròn không dài mà cũng không ngắn, mặt rộng trung bình nhưng không bẹt lắm.

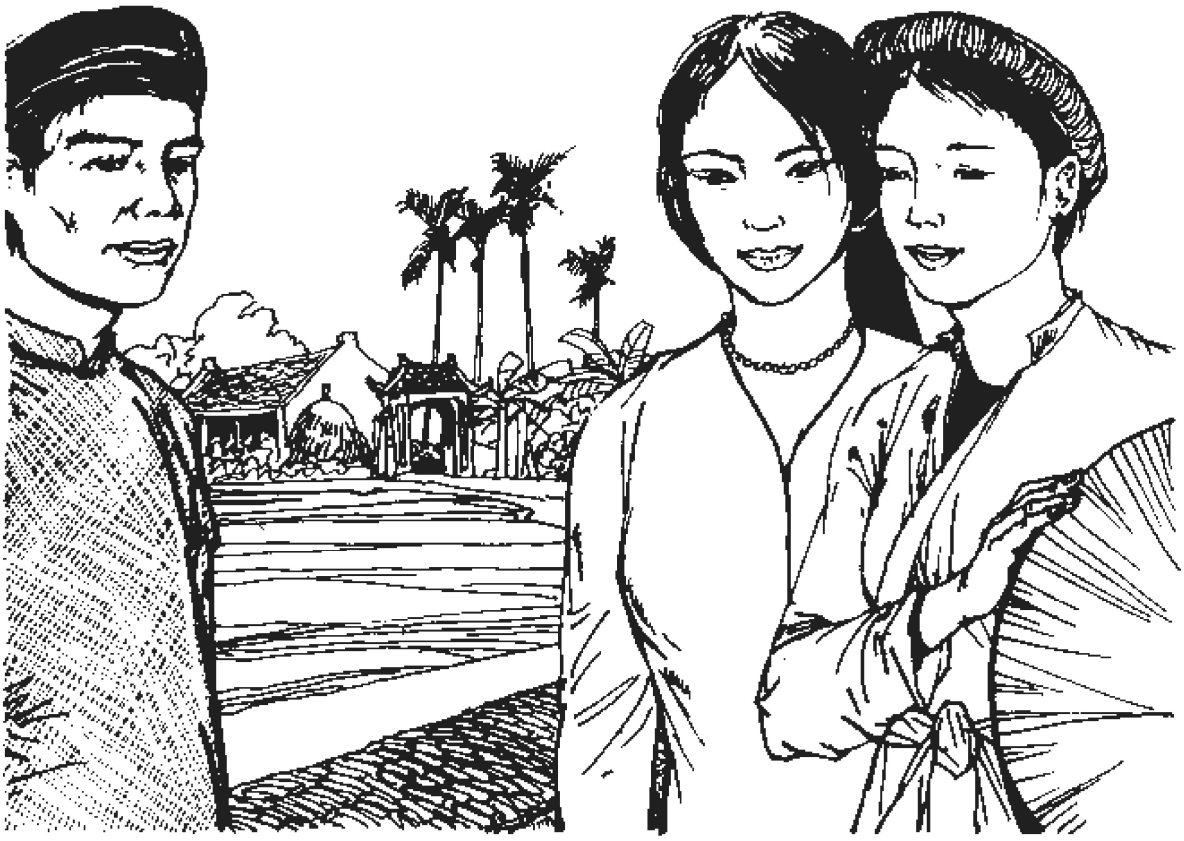

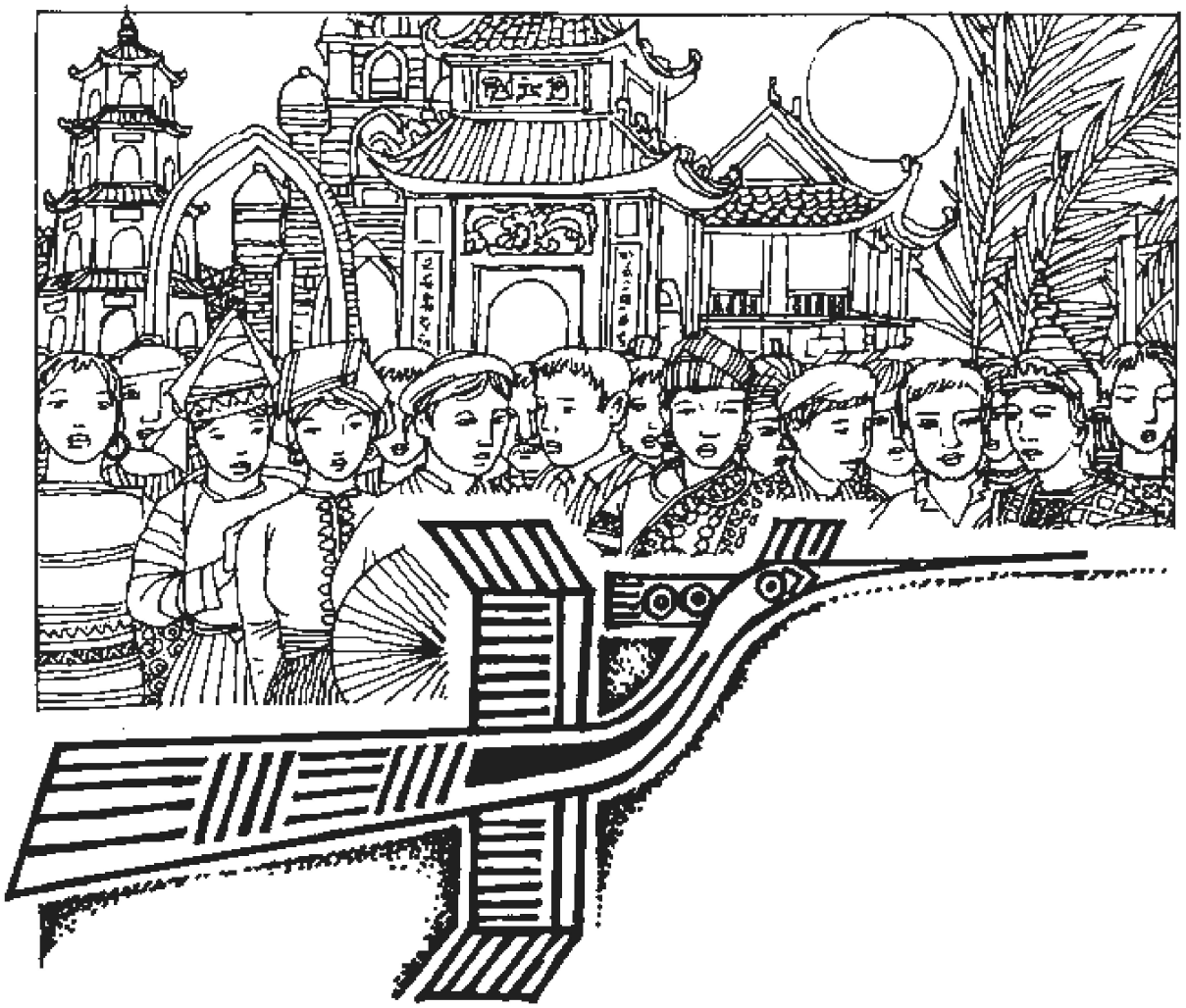

Các dân tộc Việt Nam trong lịch sử, từ thời tối cổ đến các thời đại đồ đá, đồ đồng, trải qua bốn ngàn năm dựng nước giữ nước đều từ một nguồn cội anh em mà ra. Dù sống ở vùng núi cao hay đồng bằng, đất liền hay hải đảo, ở địa đầu phía Bắc hay tận cùng mũi đất phía Nam cũng đều yêu thương, gắn bó, sát cánh bên nhau trong lòng Tổ quốc Việt Nam thân yêu. Truyền thống tốt đẹp ấy đã bắt nguồn ngay từ buổi đầu dựng nước từ thời các vua Hùng và ngày càng được củng cố, phát huy và phát triển cho đến ngày nay.

# PHỤ LỤC

# *TRỐNG ĐỒNG VIỆT NAM*

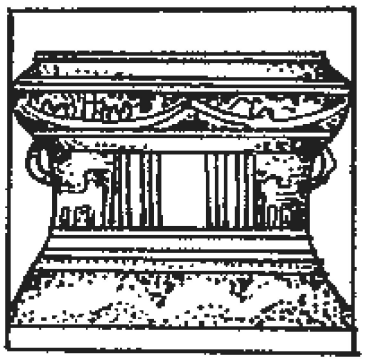

BÙI CHÍ HOÀNG - TRUNG TÍN

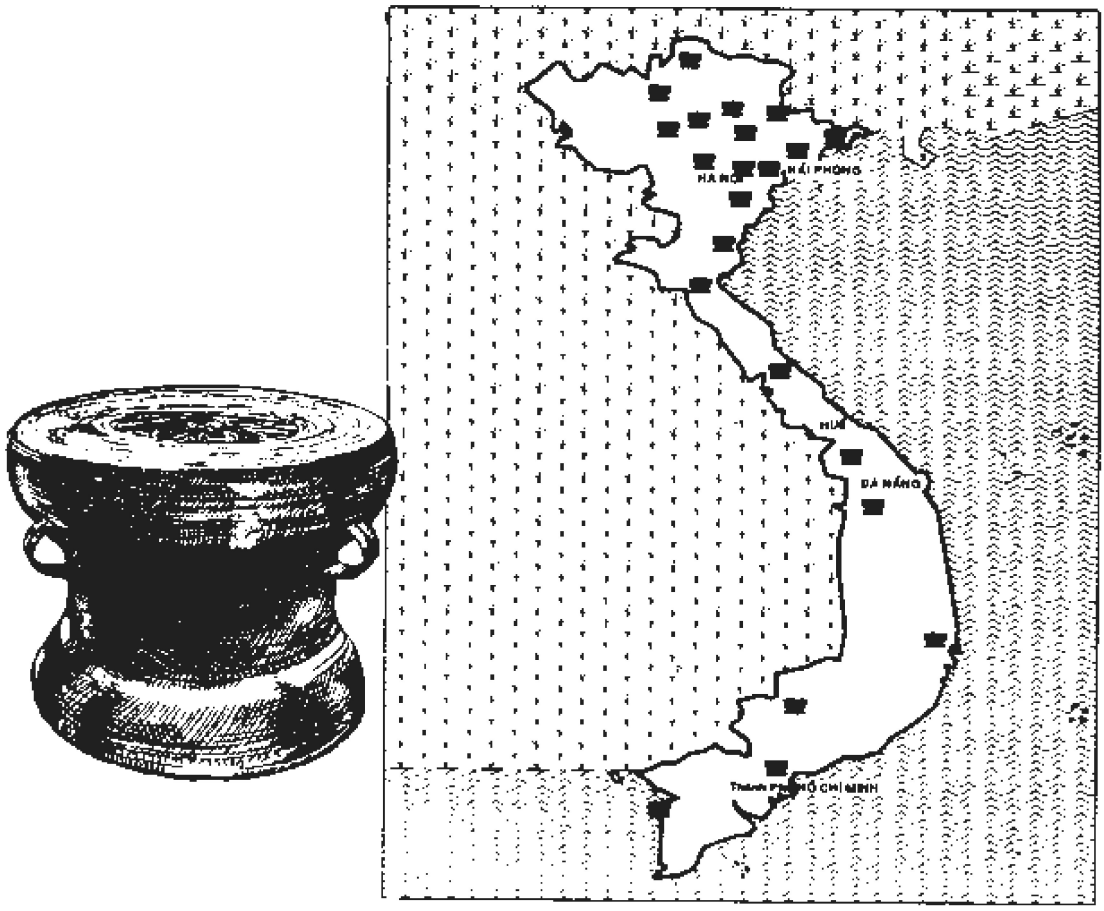


**BẢN ĐỒ CÁC ĐỊA ĐIỂM CÓ TRỐNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM**

Trống đồng Sông Đà của Việt Nam được ra mắt công chúng châu Âu tại hội chợ Paris năm 1889. Hơn 100 năm đi qua, các nhà Khảo cổ học Việt Nam đã có một sưu tập trống đồng đồ sộ với hơn 140 chiếc.

Trống đồng Việt Nam phân bố ở nhiều nơi trên đất nước ta, từ Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn... đến Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, Sông Bé, Khánh Hòa, Vũng Tàu... vào tận vùng hải đảo xa xôi Phú Quốc. Ngoài ra, bằng con đường giao lưu văn hóa hoặc trao đổi, trống đồng Việt Nam vượt biên giới đến những nước lân cận trong khu vực Đông Nam Á như Indonesia, Thái Lan, Malaysia...

Trống đồng Việt Nam có nhiều loại hình, nhưng tất cả khởi nguồn từ trống đồng Đông Sơn mà đỉnh cao của sự hoàn thiện kỹ thuật chế tạo là trống đồng Ngọc Lũ I*.

---

* *Tên trống đồng được gọi theo địa danh nơi đào được trống. Các số I, II là đào được lần I, lần II... ở cùng một địa điểm.*

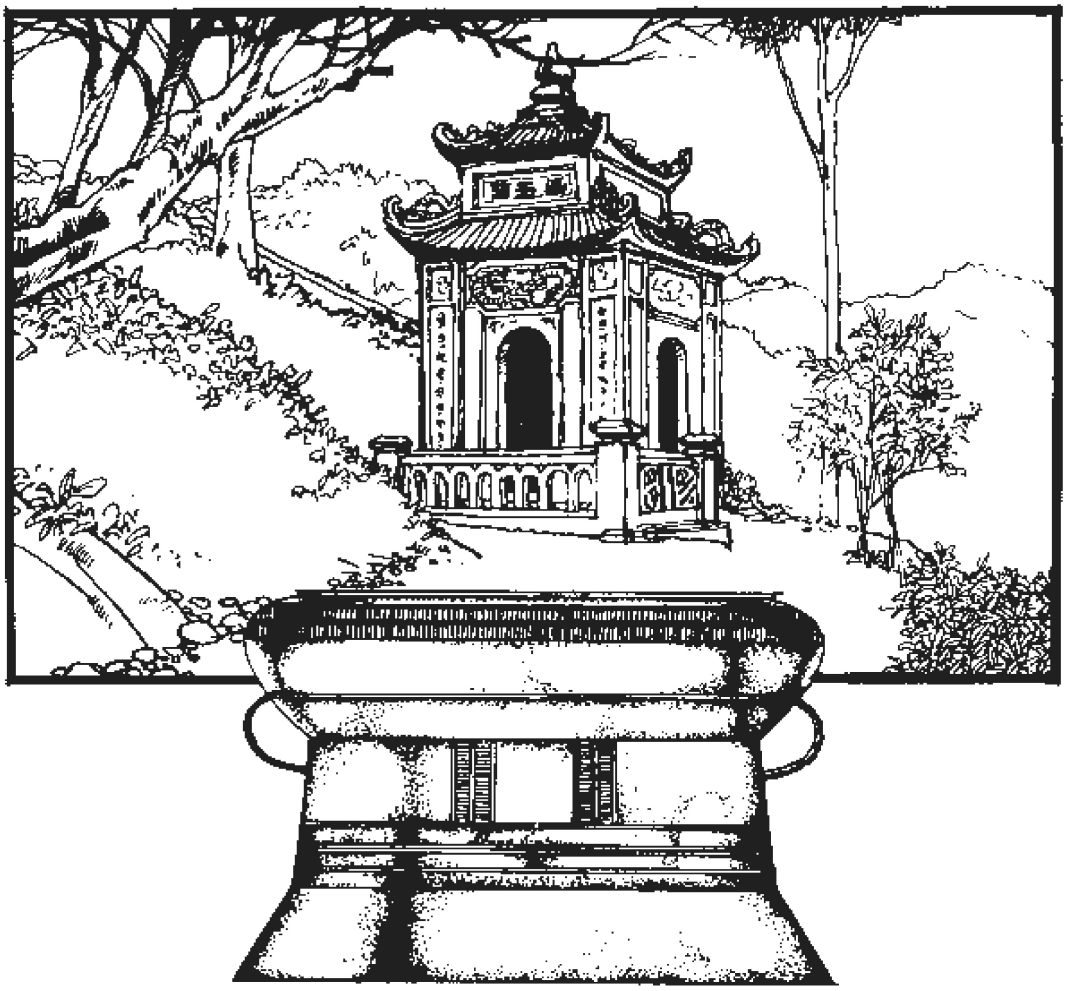

Trống đồng Việt Nam có niên đại khởi đầu khoảng thiên niên kỷ I trước công nguyên cho đến một vài thế kỷ sau công nguyên. Nó là sản phẩm đầy trí tuệ của người Việt cổ, cộng đồng cư dân để chinh phục vùng đồng bằng sông Hồng, sông Đà, sông Mã, một vùng đất chứa nhiều sản vật thiên nhiên bằng sự dũng cảm, thông minh và sáng tạo hiếm có đã tạo nên kỹ thuật luyện kim đồng thau bản địa, nền văn hóa đồng thau vào loại bậc nhất Đông Nam Á.

Trống đồng là biểu hiện tập trung nhất những thành tựu trong sinh hoạt kinh tế, văn hóa, xã hội và quyền uy của một nhà nước được xác lập đầu tiên trên đất nước ta - Nhà nước Hùng Vương.

Trống đồng và những hình khắc họa trên trống đã giúp chúng ta ngày nay hình dung được đôi nét về cuộc sống của người Việt cổ ở thời xa xưa ấy.

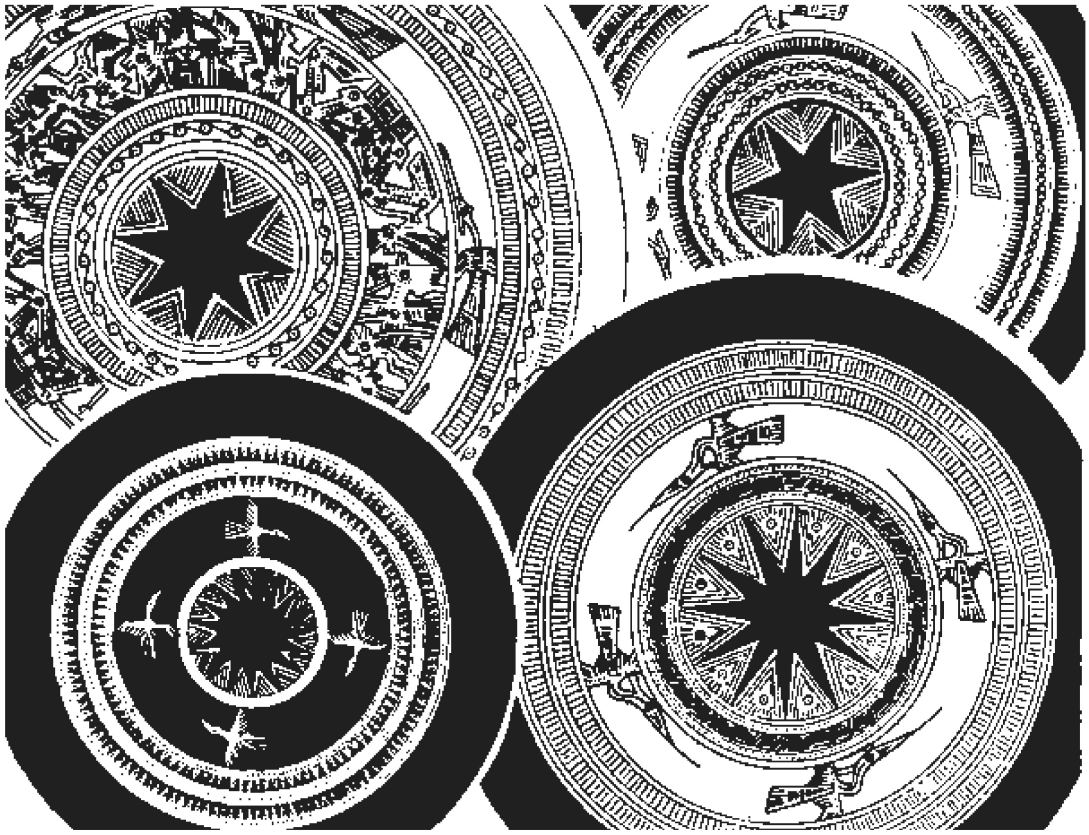

Hoa văn trên trống đồng có nhiều loại, kiểu bố trí hợp lý trên các phần mặt, tang và thân trống. Nó được các nhà nghiên cứu tìm hiểu, phân tích để làm một trong những cơ sở khoa học trong phân loại trống và khắc họa những nét sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Sơn thời bấy giờ.

Mặt trống đồng Đông Sơn là một vũ trụ thu nhỏ với sự hợp lý tối ưu nhất về cấu trúc cũng như nghệ thuật tạo hình. Tâm trống luôn luôn là một ngôi sao, chỉ khác nhau ở số cánh. Ở các trống Ngọc Lũ I, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Sông Đà... là ngôi sao 14 cánh. Ở các trống Khai Hóa, Bản Thôm là ngôi sao 16 cánh. Ngôi sao 12 cánh như trống Làng Vạc I, ngôi sao 10 cánh như trống Làng Vạc II, Phương Tú, Bình Phú... và ngôi sao 8 cánh như trống Quảng Xương, Việt Khê...

Chung quanh ngôi sao là những băng vòng tròn đồng tâm hình người, động vật, diễu hành theo ngược chiều kim đồng hồ.

Ngôi sao chính là một biểu tượng thờ thần mặt trời của các cư dân nông nghiệp.

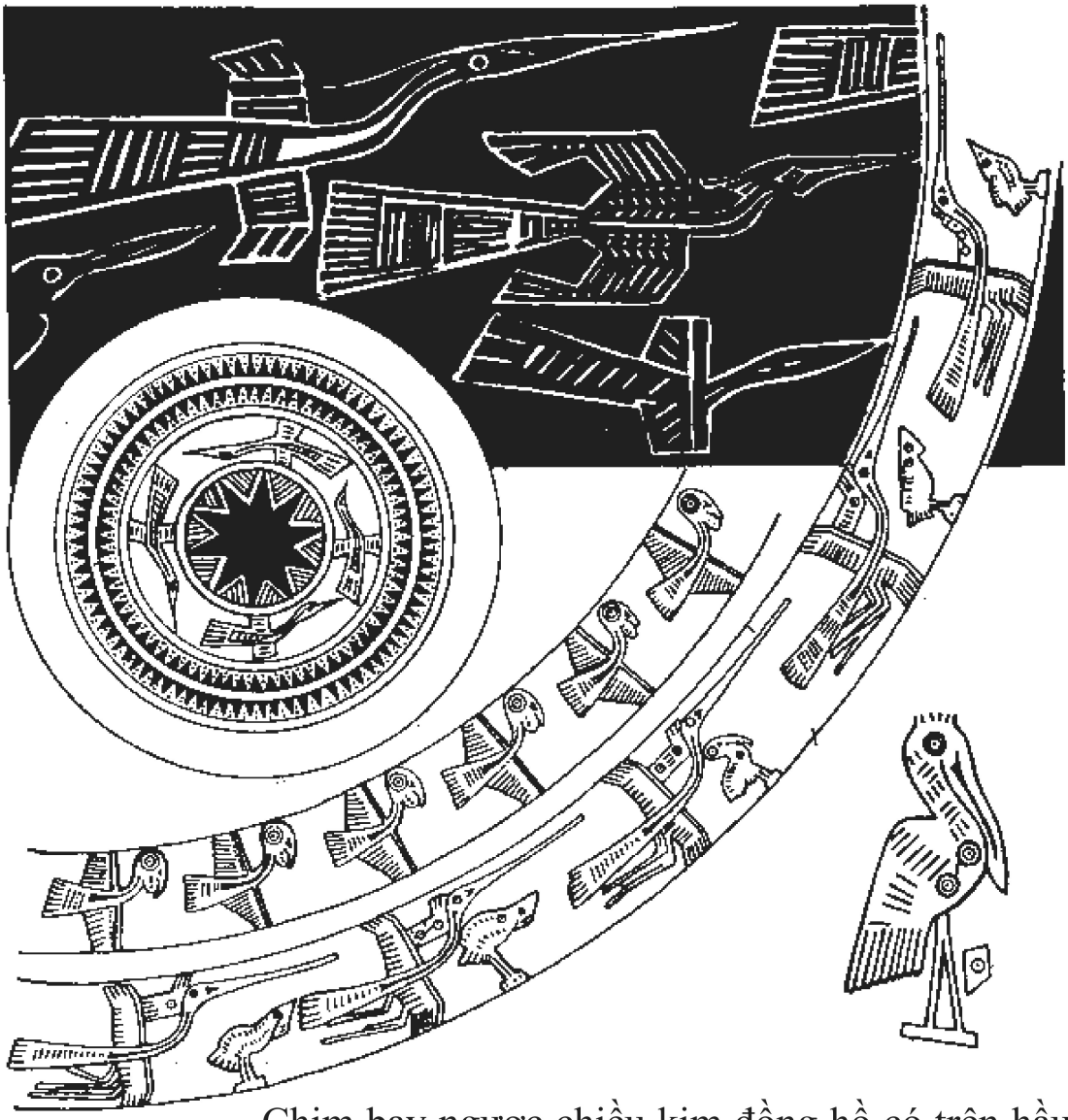

Chim bay ngược chiều kim đồng hồ có trên hầu hết các loại trống đồng. Số lượng chim trên các trống khác nhau, nhiều nhất là 18 con và ít nhất là 4 con.

16 con chim bay trên các mặt trống Ngọc Lũ I, Hoàng Hạ..., 6 con bay trên các trống Đông Sơn, Hà Nội..., 4 con bay trên các trống Núi Gôi, Ngọc Lũ II...

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, hình ảnh này mang ý nghĩa tín ngưỡng vật cổ - một tín ngưỡng phổ biến của các cư dân nông nghiệp thời cổ đại. Và, cũng có thể là một cách hình tượng hóa truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên" của dân tộc Việt hoặc "Đẻ đất đẻ nước" của dân tộc Mường.

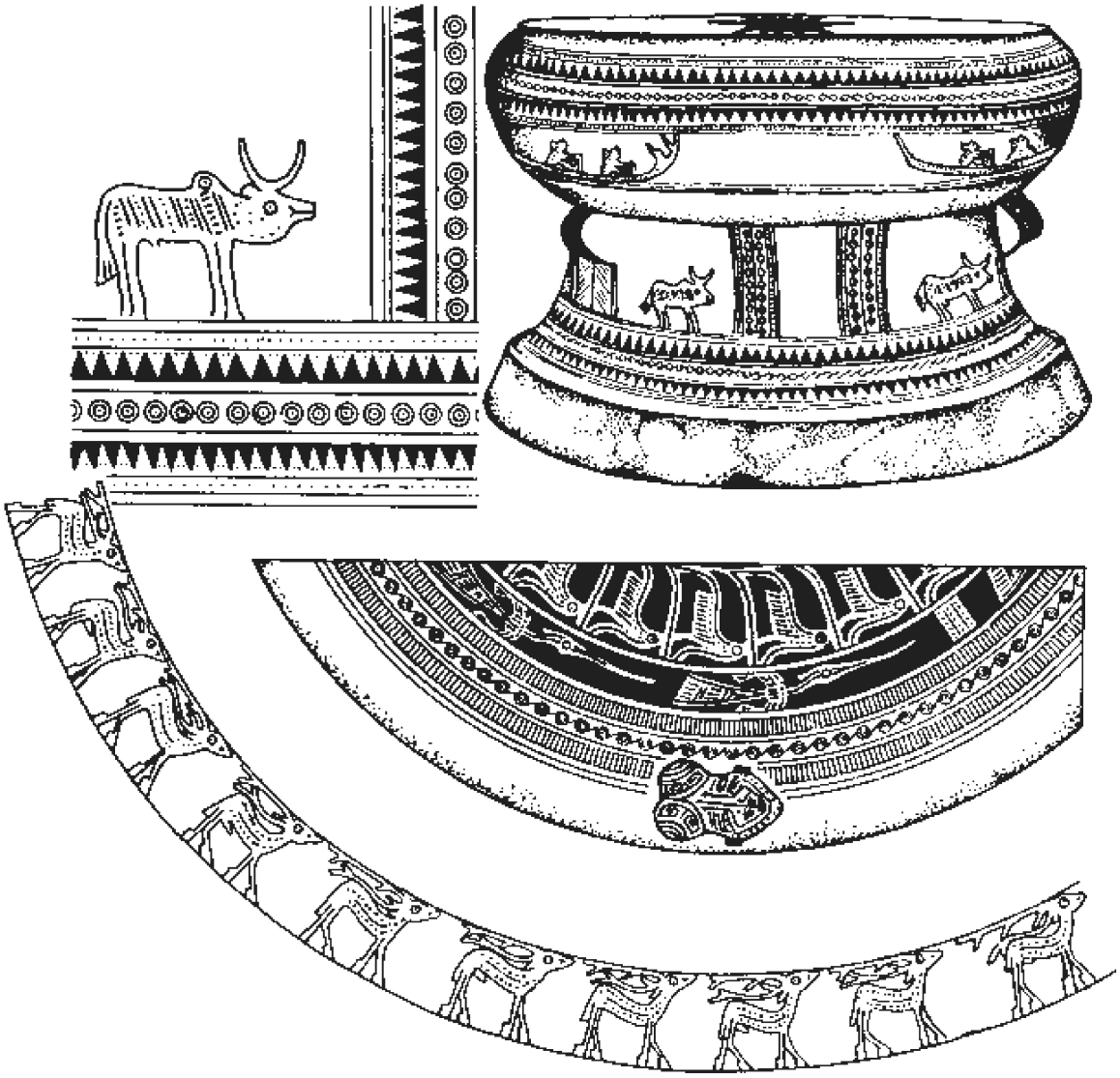

Hình hươu được trang trí trên trống Ngọc Lũ I gồm hai nhóm. Mỗi nhóm 10 con chạy ngược chiều kim đồng hồ, đối xứng nhau.

Hình bò được trang trí trên trống Đồi Ro, Làng Vạc I, vẽ đối xứng nhau ở hai mặt của tang trống.

Tượng cóc được đúc trên mặt trống ở vị trí cách đều nhau, phổ biến là 4 con. Loại hình tượng này được trang trí trên các trống Phú Phương, Đa Bút, Thôn Mống...

Hình tượng những con vật hiền lành xen vào những con chim đang bay, biểu hiện một cuộc sống êm đềm giàu chất thơ của cộng đồng cư dân Việt cổ trong những vùng nông thôn cổ đại.

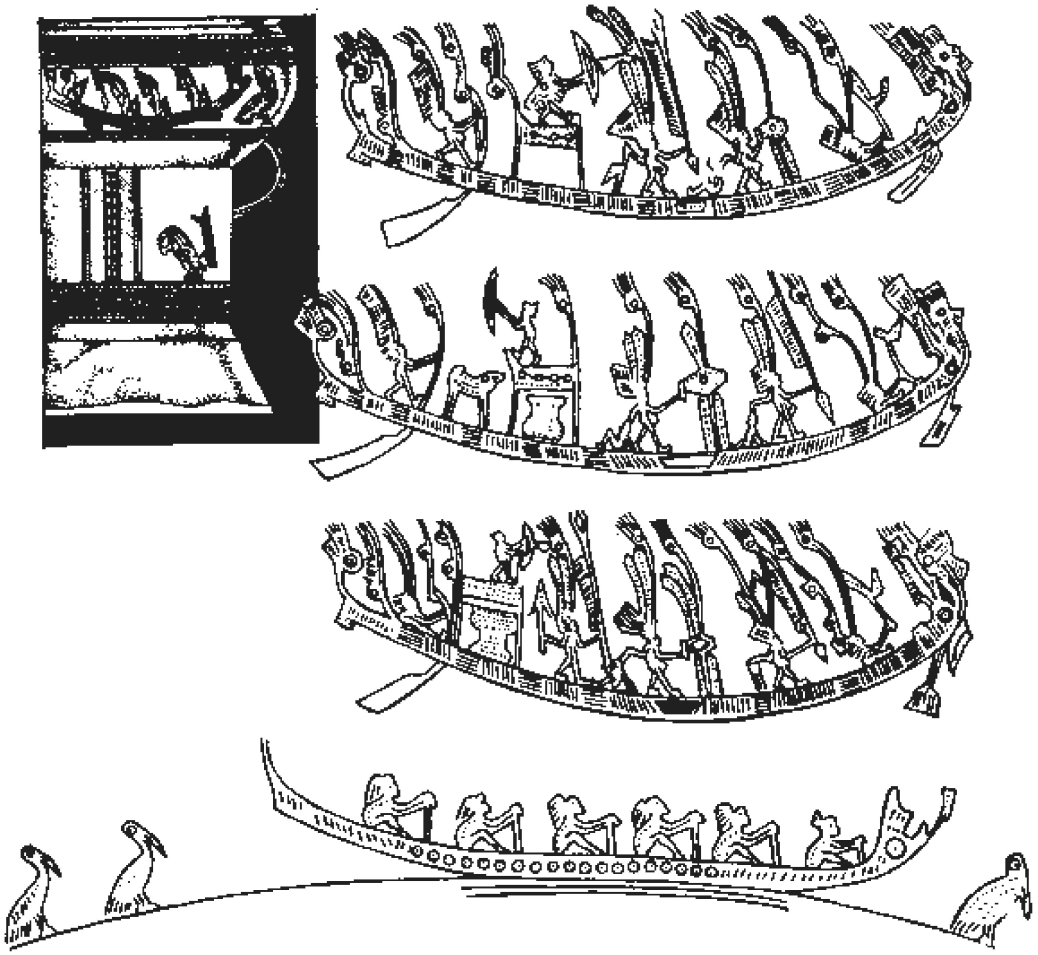

Ta cũng được biết đến đội thủy binh của người Việt cổ qua những hình thuyền có dáng hình vòng cung, mũi và đuôi rắn cong lên, chạm khắc theo hình đầu chim.

Số người trên thuyền dao động từ 5 đến 8 người, không giống nhau giữa các thuyền.

Những người đi trên thuyền gồm có: Người chỉ huy đội mũ lông chim cầm dùi gõ trống, thủy binh đánh gần cầm các loại vũ khí như giáo, rìu chiến và thủy binh đánh xa cầm cung. Những hình ảnh này thường thấy trên các trống có niên đại sớm như trống Ngọc Lũ I, Hoàng Hạ.

Những trống có niên đại muộn như trống Đồi Ro, hình thuyền đơn giản hơn và cong nhẹ. Những người ngồi trên thuyền đang thong thả chải dầm, vượt nước về phía trước.

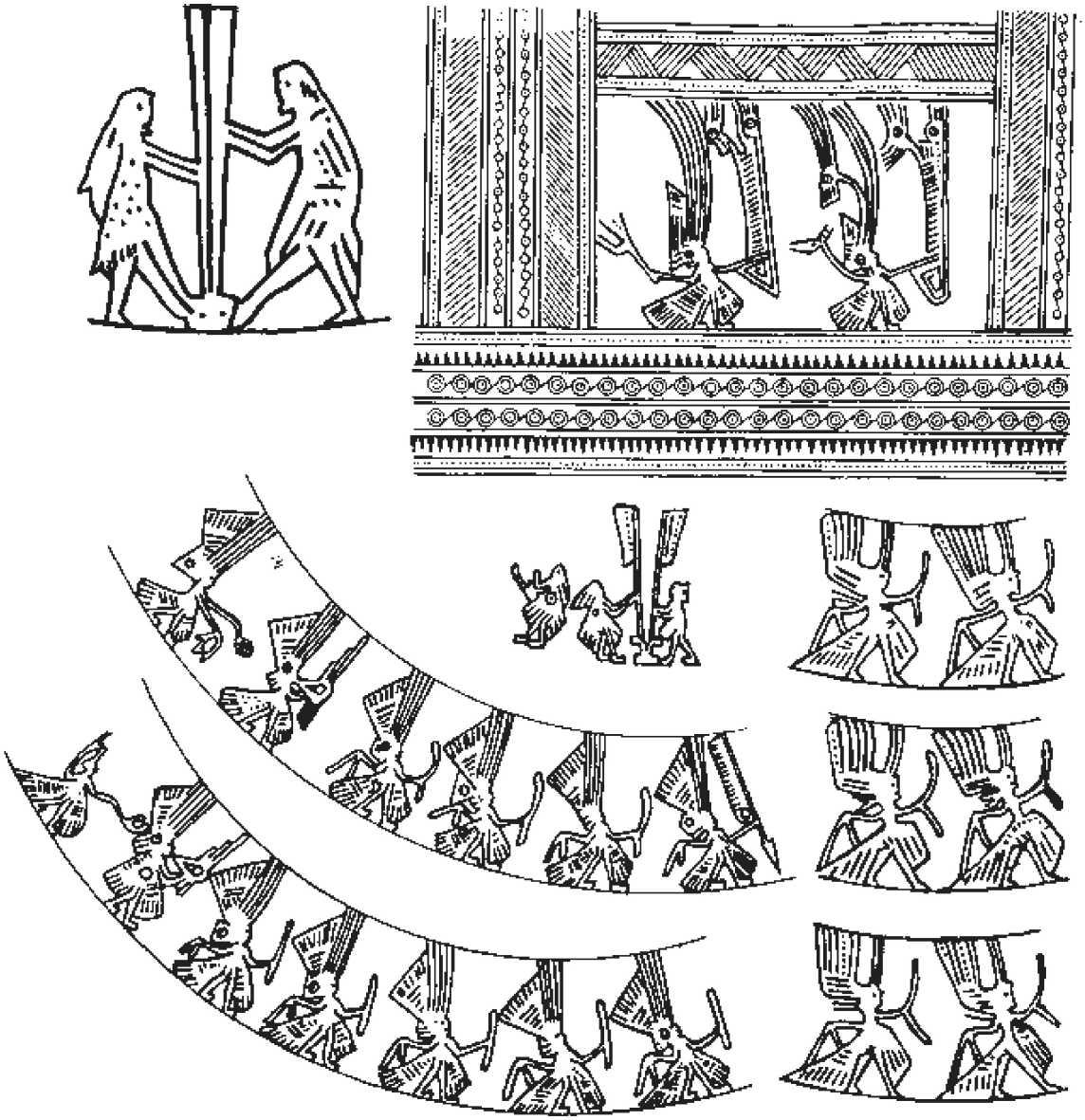

Trên mặt trống còn có hình ảnh từng tốp vũ công từ 4, 6 đến 7 người, mặc những bộ trang phục lễ hội có vạt dài, đội mũ lông chim, tay cầm khèn hoặc cầm rìu chiến, giáo. Có người hay tay xòe ra, thể hiện những động tác vừa đi vừa múa, chuyển động nhịp nhàng từ phải qua trái. Điều đó khiến ta có cảm giác là chính những nhịp điệu phát ra từ trống, từ khèn, tạo nên những cung điệu trầm bổng cho những bước đi của các vũ công.

Tự thân các động tác đó trên mặt trống nói lên trình độ của nghệ thuật múa thời Đông Sơn.

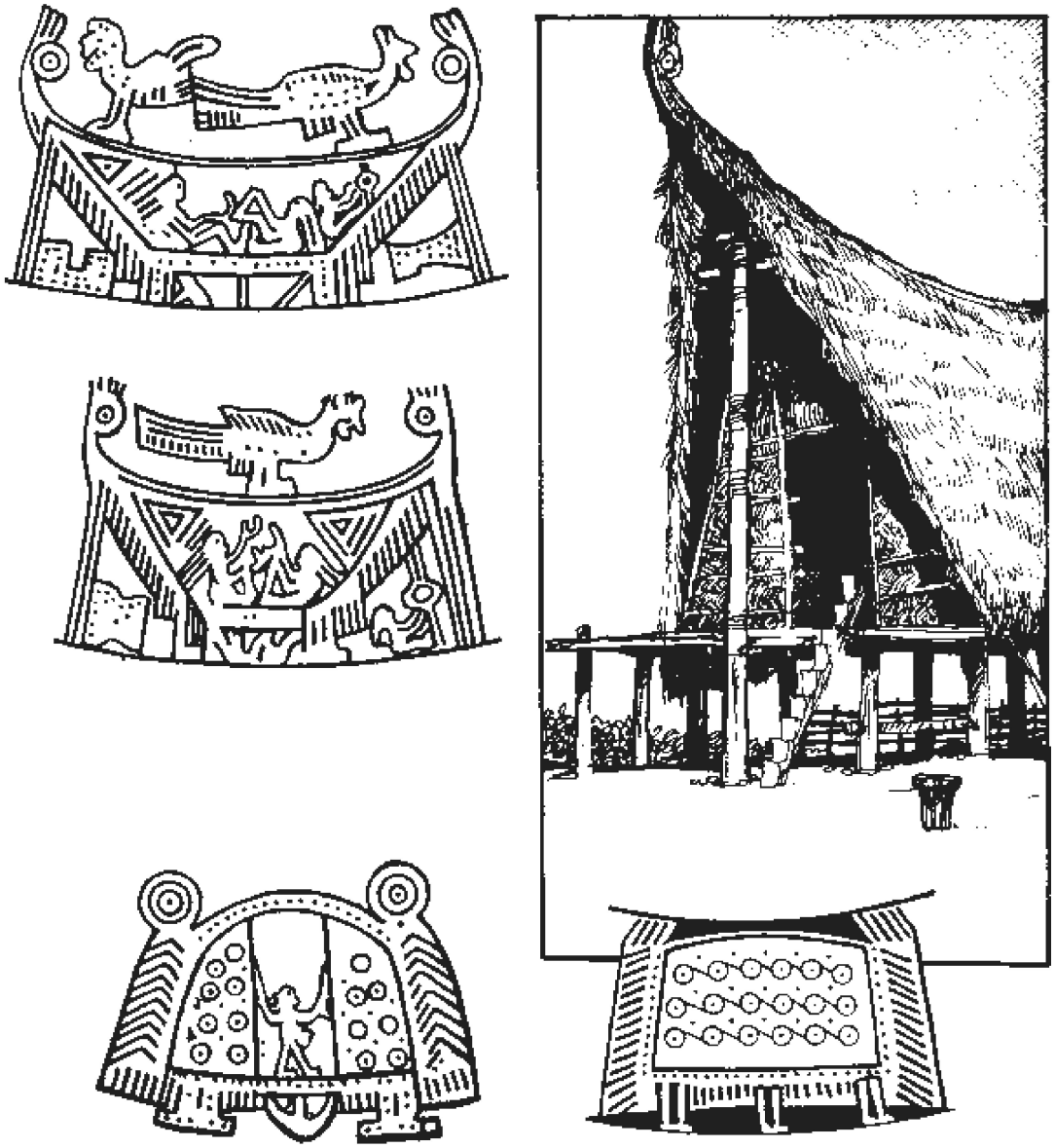

Mặt trống đồng Đông Sơn giúp chúng ta biết được hai loại kiến trúc nhà cửa của người Việt cổ: Nhà mái cong và nhà sàn mái tròn.

Hình khắc ngôi nhà trên mặt trống được đơn giản hóa trong cách thể hiện. Nhà mái tròn có hai chắn phên được trang trí vòng tròn nối tiếp. Nhà mái cong, có hai mái cong lên như hai mũi một con thuyền. Nóc nhà có hình hai con chim. Ở giữa nhà có những vạch ngang như hình những bậc thang để trèo.

Đây là kiểu nhà của người Việt cổ thời đại đồng - sắt. Vết tích của nó còn lưu lại trong các di tích khảo cổ học Đông Sơn, Thiệu Dương vùng châu thổ sông Mã.

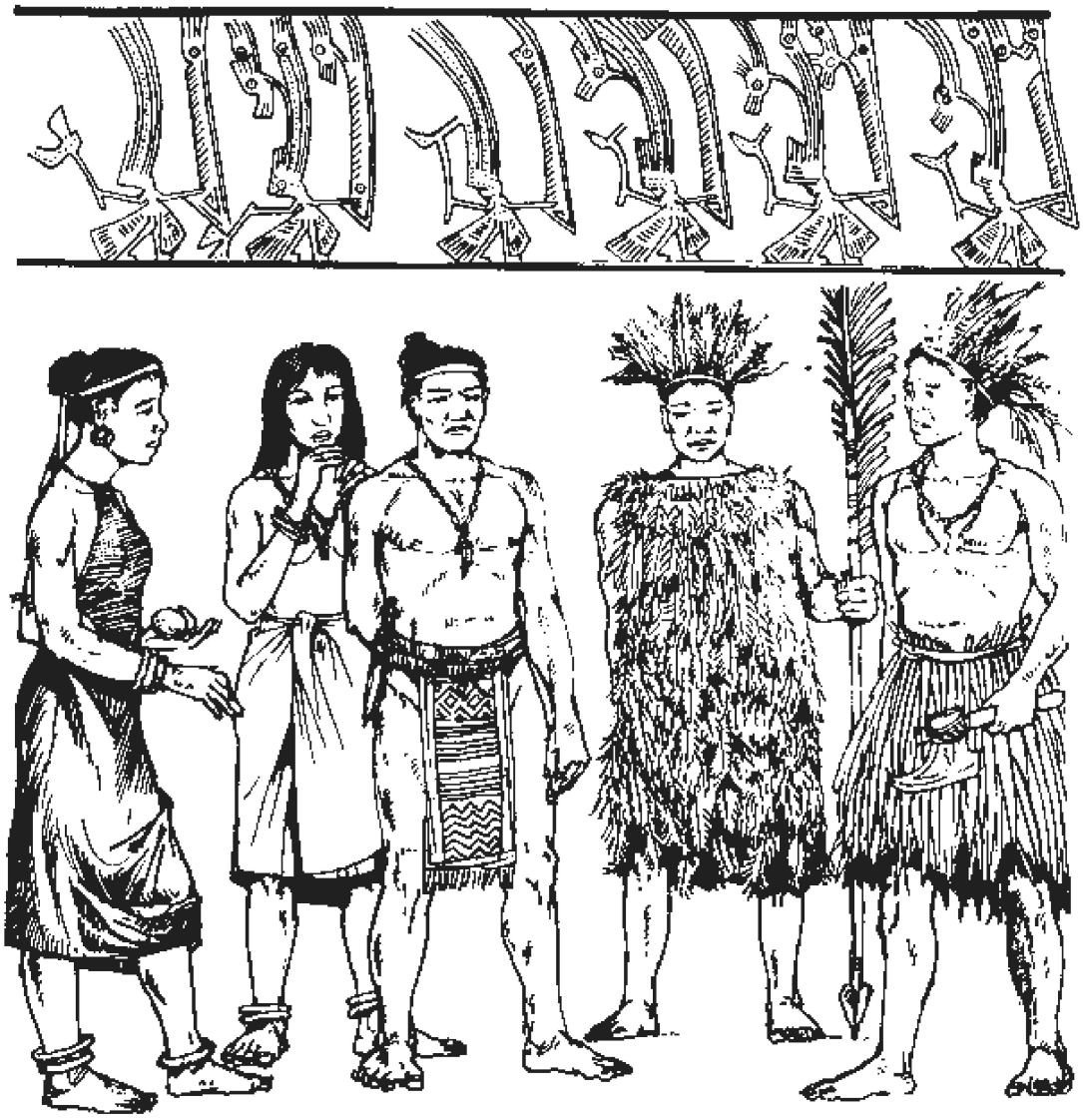

Trống đồng còn cho ta thấy hình ảnh trang phục lễ hội của người Việt cổ.

Chiếc mũ làm bằng lông vũ có thể lấy từ lông cánh, lông đuôi chim, dựng đứng xung quanh đầu các vũ công. Phía trước mặt được cắm những bông lau cao hơn lông chim.

Váy choàng dài cũng được làm bằng lông chim.

Dù lông vũ, bông lau trong những trang phục lễ hội còn có mặt trong các truyền thuyết của dân tộc Việt và các dân tộc ít người khác: chiếc áo choàng lông ngỗng của Mỵ Châu, bông lao làm áo cho Thánh Gióng... hoặc lấy lông vũ làm áo là một tục lệ cổ truyền của dân tộc Tày ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

Những hình người trên trống đồng cho thấy người Việt cổ có chung một kiểu tóc cắt xõa ngang vai cho cả phụ nữ lẫn nam giới. Kiểu tóc này được thể hiện rõ trên mặt các trống Ngọc Lũ I, Hoàng Hạ.

Ngoài ra còn có kiểu tóc ngắn trên trống Đồi Ro (Hòa Bình) hoặc túm sau đầu rồi thả dài xuống, trên trống Đại Vũ (Nam Hà).

Các kiểu trang phục, các kiểu tóc của người Việt cổ cho thấy tư duy thẩm mỹ đã trở thành những chuẩn mực xã hội trong các sinh hoạt cũng như sáng tạo nghệ thuật.

Hình ảnh một xã hội văn minh đầy sức sống trong buổi bình minh dựng nước ngày càng rõ nét dọc hai bên các dòng sông lớn ở đồng bằng Bắc bộ.

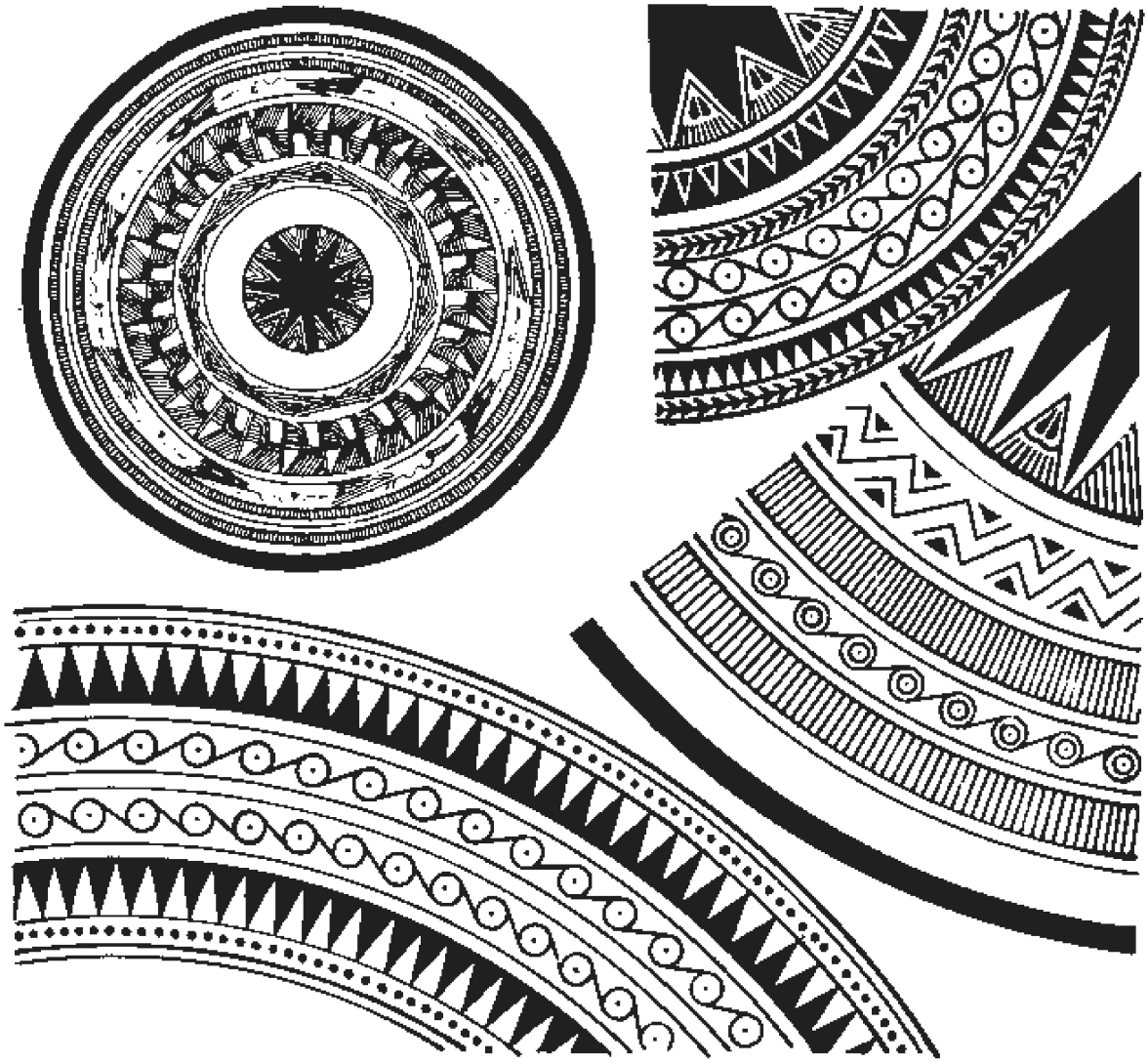

Những vòng tròn đồng tâm, những tam giác cách đều nhau, những dấu chấm nhỏ đậm đặc, những hình chữ S xoắn kép hoặc nối đuôi nhau trong một không gian hẹp của hai đường thẳng song song là những hình được thể hiện hoàn chỉnh trên hầu hết các trống đồng Việt Nam. Đây là những kiểu hoa văn hình học được tìm thấy từ văn hóa Phùng Nguyên - sơ kỳ thời đại đồ đồng thau.

Cách bố trí cân đối, cách đều, đối xứng và hợp lý các kích thước từ họa tiết đến cấu tạo trống đồng, đã thể hiện một tư duy toán học và mỹ học được hoàn thiện khá sớm của các cộng đồng người Việt cổ.

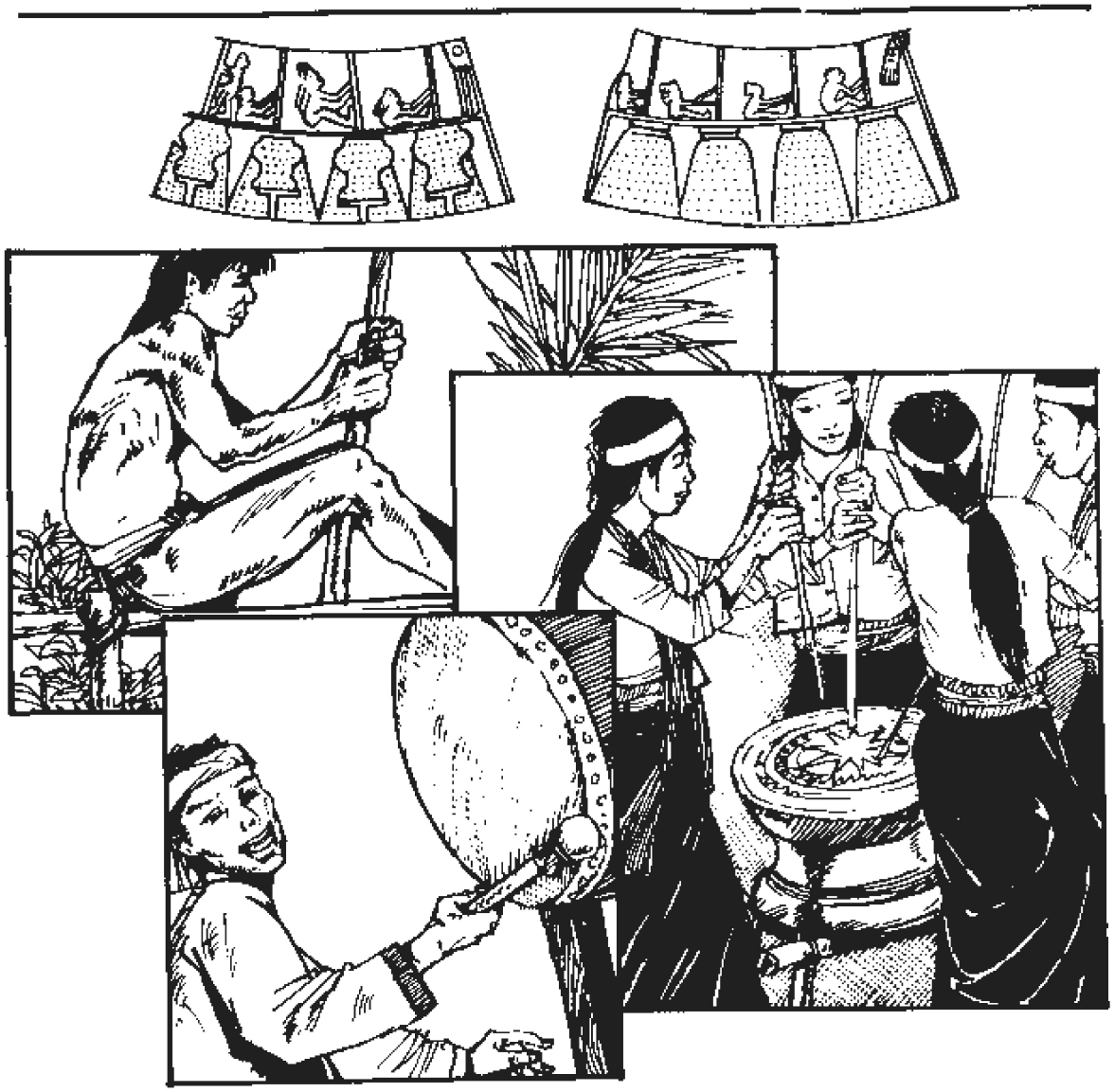

Trước hết trống đồng là một nhạc khí thuộc bộ gõ, việc sử dụng trống đồng trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Việt cổ mang nhiều ý nghĩa.

Qua tài liệu dân tộc học, sử học, khảo cổ học cùng với nghệ thuật tạo hình trên những họa tiết của trống Đông Sơn, cho thấy trống được sử dụng trong những ngày lễ hội hoặc cầu mong mưa thuận gió hòa của cả cộng đồng. Hình ảnh này ngày nay còn đọng lại trong các nghi lễ hội hè, đình đám, ma chay của một số dân tộc ít người trên đất nước ta. Hoặc phảng phất trong những nghi thức tế lễ đình làng của người Việt mà chiếc trống đồng được thay bằng chiếc trống da.

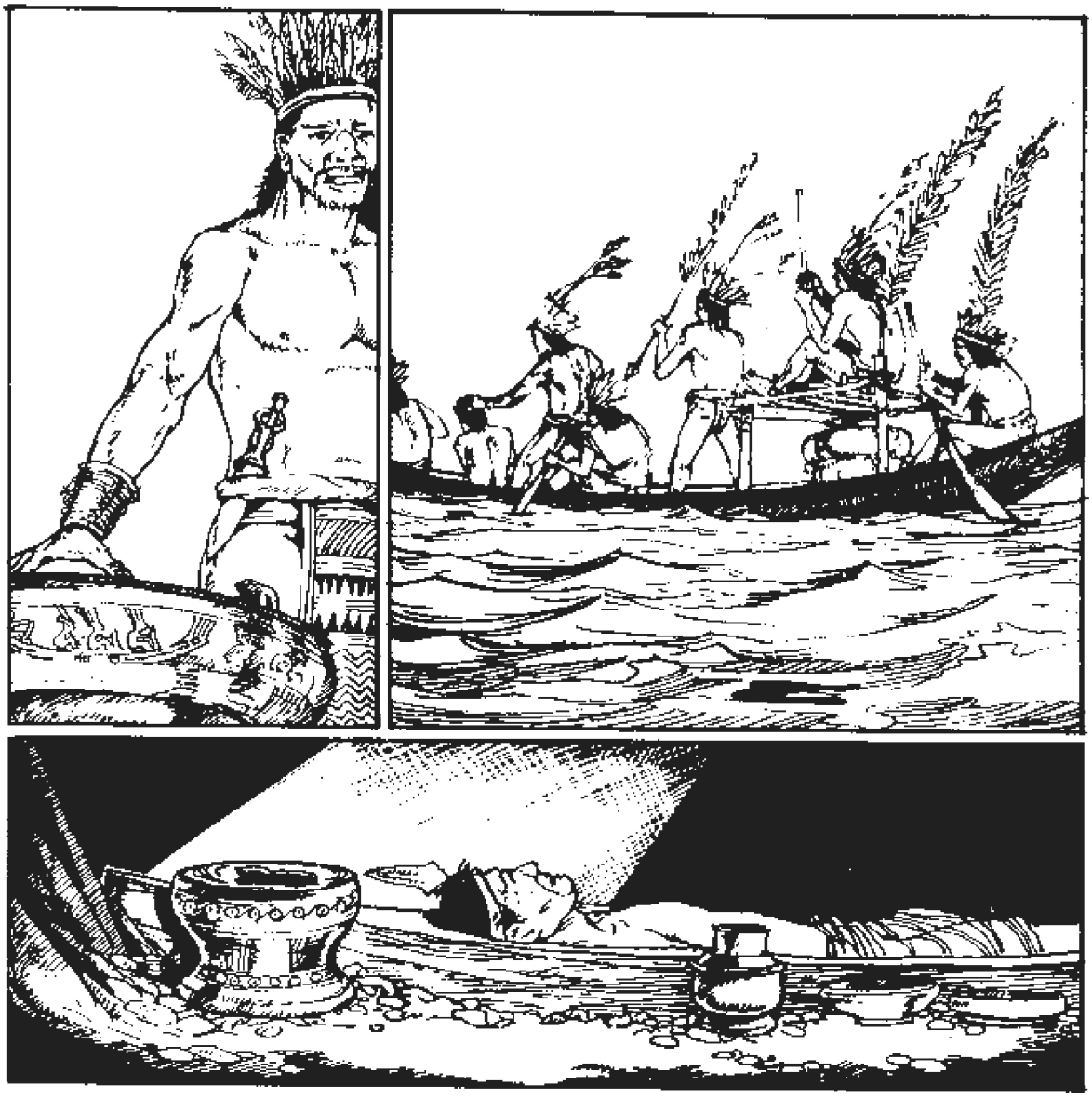

Trống đồng còn được dùng làm hiệu lệnh triệu tập mọi người trong công xã mỗi khi có việc công.

Trống đồng cũng được sử dụng như lời hiệu triệu, truyền tải những hiệu lệnh của các chức sắc địa phương và mệnh lệnh của quân đội.

Trống đồng còn là vật tùy táng. Với quan niệm chết là sống ở một thế giới khác, trong những di tích khảo cổ học làng Vạc (Nghệ An), Việt Khê (Hải Phòng) cho thấy người ta chôn theo người chết trống đồng cùng với những di vật khác như giáo, lao, rìu đồng...

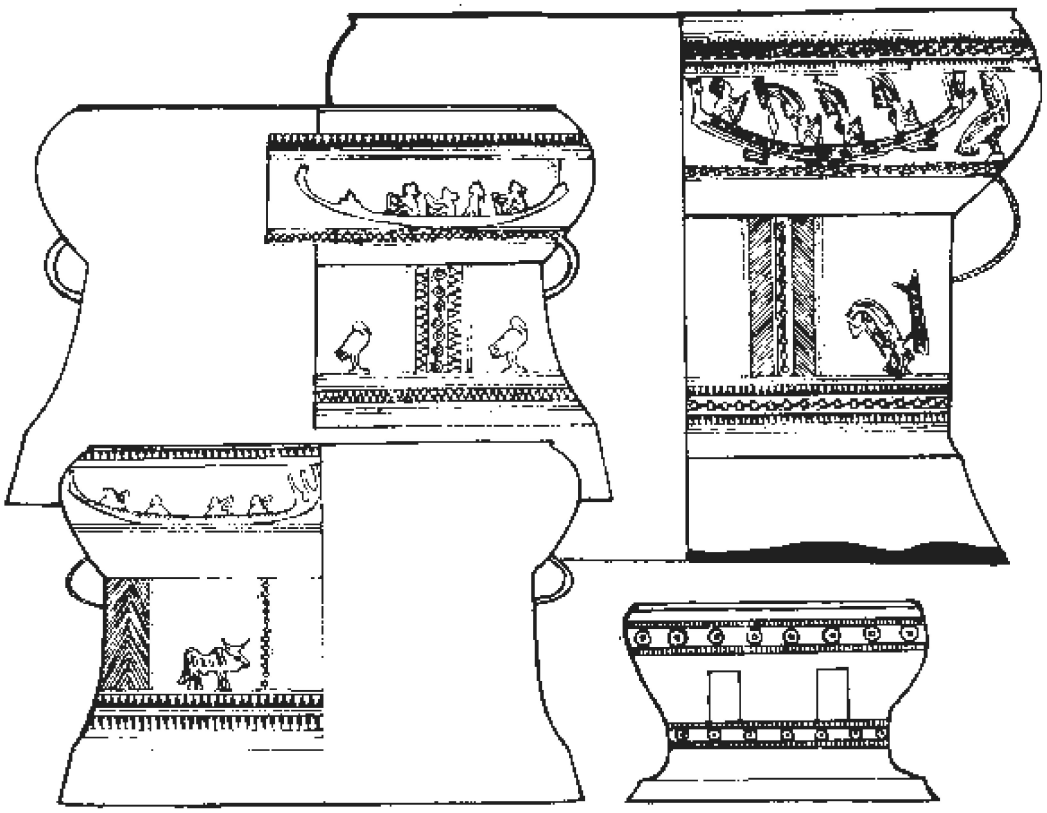

Muốn đúc trống, khâu đầu tiên là phải làm vật mẫu. Vật mẫu được nhiều người chấp nhận nhất là làm bằng sáp ong, vì đấy là loại chất liệu dễ tạo hình cũng như dễ chạm khắc những họa tiết phức tạp.

Khuôn được làm bằng đất sét với hai mảnh được ghép khớp vào nhau. Điều này được xác định bởi một đường chỉ cắt trống ra làm hai phần đều nhau còn để lại vết tích trên tang trống. Mặt trống được cấu tạo từ một khuôn hình tròn khác được đặt lên trên.

Để tạo được khuôn người ta đốt cho vật mẫu chảy ra và khuôn được hoàn thành. Một trống nhỏ hơn không trang trí được đặt bên trong khuôn.

Khuôn hoàn thành người ta rót đồng vào trong các lỗ (đậu rót) và phân bố đều trên mặt khuôn tạo thành trống.

Hợp kim sử dụng để đúc trống là đồng - chì - thiếc với nhiệt độ trung bình khoảng 12000C.

Đây là những phác thảo đơn giản của việc đúc một trống đồng. Tuy nhiên hiện nay việc nghiên cứu kỹ thuật đúc trống còn dừng lại ở giả thuyết.

Không phải ngẫu nhiên trống đồng Đông Sơn trở thành biểu tượng của văn minh Việt Nam.

Giá trị văn hóa, lịch sử khởi đi từ 2.500 năm trước được phản ảnh từ kỹ thuật đúc đến kiểu dáng, họa tiết, trang trí và âm thanh khiến trống đồng Đông Sơn không chỉ được đặt trang trọng trong các bảo tàng địa phương như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hóa... mà còn ở các bảo tàng nổi tiếng trên thế giới như: Paris, London, Thái Lan, Indonesia...

Âm vang giòn giã của tiếng trống từ những cuộc chiến đấu dựng nước và giữ nước thời Hùng Vương gắn liền với những chiến thắng chống ngoại xâm Tần, Hán, Nguyên Mông, Mãn Thanh... của dân tộc Việt vang vọng đến ngày nay để trở thành niềm tự hào và là biểu tượng cao quí trong lòng người dân Việt.

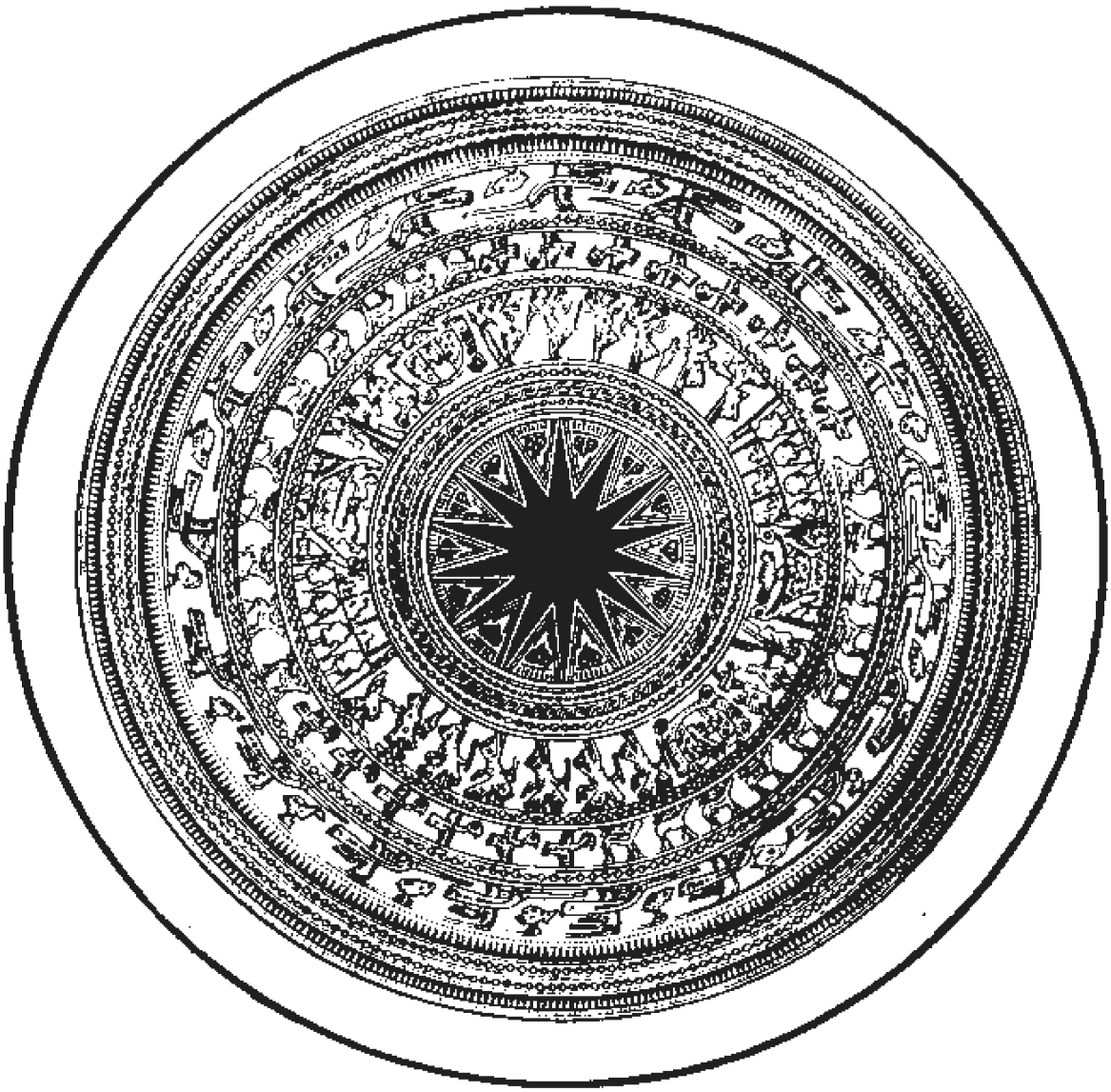

| THỜI ĐẠI | | ĐỊA ĐIỂM | NIÊN ĐẠI |
|---|---|---|---|
| THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ CŨ | - SƠ KỲ | - Núi Đọ (Thanh Hóa)<br>- Hàng Gòn - Dầu Giây (Xuân Lộc - Đồng Nai) | |
| | - TRUNG KỲ | - Vườn Dù (Sông Bé)<br>- Hang Thẩm Ồm (Nghệ Tĩnh)<br>- Hang Hùm (Hoàng Liên Sơn)<br>- Hang Kéo Lèng (Cao Lạng) | 800.000 đến 150.000 năm<br>150.000 đến 20.000 năm |
| | - HẬU KỲ | - Văn hóa Sơn Vi (Vĩnh Phú) | 20.000 đến 12.000 năm |
| THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ GIỮA | | - Văn hóa Hòa Bình | 12.000 đến 10.000 năm |
| THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI | | - Văn hóa Bắc Sơn (Lạng Sơn - Bắc Thái) | 10.000 đến 8.000 năm |
| | | - Văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ Tĩnh) | 8.000 đến 6.000 năm |
| | | - Văn hóa Đa Bút (Quảng Ninh - Hải Phòng) | 6.000 đến 5.000 năm |
| THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG | - SƠ KỲ | - Văn hóa Phùng Nguyên (Vĩnh Phú) | 5.000 đến 4.000 năm |
| | - TRUNG KỲ | - Văn hóa Đồng Đậu (Vĩnh Phú) | 4.000 đến 2.500 năm |
| | - HẬU KỲ | - Văn hóa Gò Mun (Vĩnh Phú) | 2.500 đến 2.000 năm |
| THỜI ĐẠI ĐỒ SẮT | | - Văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) | 2.000 đến 400 năm |

**SƠ ĐỒ PHÂN KỲ THEO KHẢO CỔ HỌC Ở VIỆT NAM**

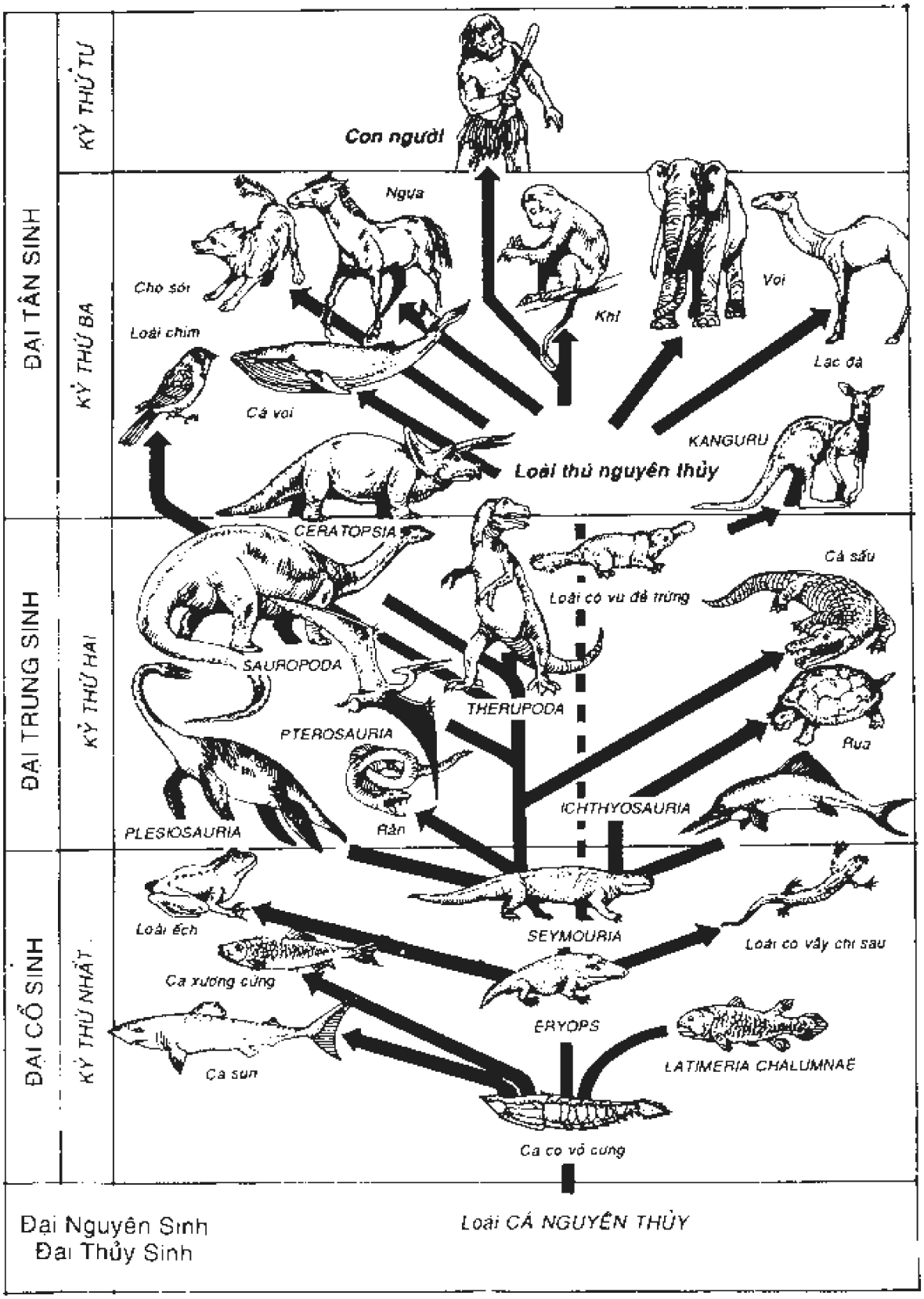


# SƠ ĐỒ THUYẾT TIẾN HÓA

# THƯ MỤC THAM KHẢO


## I. PHẦN NGƯỜI CỔ VIỆT NAM

- *Lịch sử Việt Nam* tập 1, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh - Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.
- *Cơ sở khảo cổ học*, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.
- *Hùng Vương dựng nước* tập IV, Viện Khảo cổ học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
- *Các chủng tộc loài người*, Nguyễn Quang Quyền, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1983.
- *Việt Nam sử lược* quyển thượng in lần thứ hai, Trần Trọng Kim, Imprimer, Vĩnh Thành, Hà Nội, 1928.

## II. PHẦN TRỐNG ĐỒNG VIỆT NAM

- *Tạp chí khảo cổ học* số 13/1974, Hà Nội, 1974.
- *Đông Sơn drums*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

TẬP 1

# NGƯỜI CỔ VIỆT NAM

Trần Bạch Đằng *chủ biên*
Đinh Văn Liên - Bùi Chí Hoàng *biên soạn*

---

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: LIÊN HƯƠNG - CÚC HƯƠNG
Biên tập tái bản: TÚ UYÊN
Bìa: BIÊN THÙY
Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN
Trình bày: VẠN HẠNH

---

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Các dân tộc Việt Nam trong lịch sử, từ ngày đầu tối cổ đến các thời đại đồ đá, đồ đồng, ... trải qua bốn ngàn năm dựng nước giữ nước đều từ một cội nguồn anh em mà ra. Dù sống ở vùng núi cao hay đồng bằng, đất liền hay hải đảo, ở địa đầu phía bắc hay tận cùng mũi đất phía nam cũng đều yêu thương, gắn bó, sát cánh bên nhau trong lòng Tổ quốc Việt Nam thân yêu. Truyền thống tốt đẹp ấy đã bắt nguồn ngay từ buổi đầu dựng nước từ thời các vua Hùng và ngày càng được củng cố, phát huy cho đến ngày nay.

Vũ khí thuộc văn hóa Đông Sơn

Bàn dập hoa văn

*Đất nung, hậu kỳ đá mới, cách ngày nay khoảng 3.500-4.000 năm.*

Bàn và chày nghiền

*Đá, thuộc văn hoá Hoà Bình, cách ngày nay vào khoảng 8.000-16.000 năm*